

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

NGUYỄN THỊ VÂN

**KẾT HÔN THEO LUẬT
HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM NĂM 2014**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2015

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

NGUYỄN THỊ VÂN

KẾT HÔN THEO LUẬT
HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM NĂM 2014

Chuyên ngành: Luật Dân sự và Tổ tụng dân sự
Mã số: 60 38 01 03

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: TS. NGUYỄN HẢI AN

HÀ NỘI - 2015

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Khoa Luật xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

NGƯỜI CAM ĐOAN

Nguyễn Thị Vân

MỤC LỤC

Trang

Trang phụ bìa

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục chữ viết tắt trong luận văn

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ KẾT HÔN	7
1.1. Khái niệm chung về kết hôn	7
1.1.1. Khái niệm kết hôn và điều kiện kết hôn	7
1.1.2. Khái niệm kết hôn trái pháp luật và hủy kết hôn trái pháp luật	11
1.1.3. Khái niệm chung sống như vợ chồng và không công nhận là vợ chồng	13
1.2. Ý nghĩa của kết hôn	14
1.2.1. Ý nghĩa về mặt pháp lý	14
1.2.2. Ý nghĩa về mặt kinh tế - xã hội	15
1.2.3. Ý nghĩa về mặt văn hóa truyền thống, phong tục tập quán	17
1.3. Sơ lược sự phát triển của pháp luật Việt Nam về kết hôn	18
1.3.1. Kết hôn theo pháp luật thời kỳ phong kiến	18
1.3.2. Kết hôn theo pháp luật thời kỳ Pháp thuộc	23
1.3.3. Kết hôn theo pháp luật thời kỳ từ năm 1945 đến nay	26
1.4. Kết hôn theo pháp luật một số quốc gia trên thế giới	34
1.4.1. Kết hôn theo pháp luật của Cộng hoà Pháp	34
1.4.2. Kết hôn theo pháp luật của Cộng hoà liên bang Đức	36
1.4.3. Kết hôn theo pháp luật của Thái Lan	38
Kết luận Chương 1	41
Chương 2: KẾT HÔN THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN HÀNH	42
2.1. Điều kiện kết hôn và thủ tục đăng ký kết hôn	42

2.1.1.	Điều kiện kết hôn	42
2.1.2.	Thủ tục đăng ký kết hôn.....	64
2.2.	Xử lý việc kết hôn trái pháp luật	67
2.2.1.	Quyền yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật.....	67
2.2.2.	Hậu quả của việc xử lý hủy kết hôn trái pháp luật.....	69
2.3.	Giải quyết việc kết hôn không đúng thẩm quyền và việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.....	71
2.3.1.	Giải quyết việc kết hôn không đúng thẩm quyền	71
2.3.2.	Giải quyết việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn	72
	Kết luận Chương 2	74
	Chương 3: THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ KẾT HÔN VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP VỀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA HOẠT ĐỘNG ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ KẾT HÔN.....	75
3.1.	Thực tiễn áp dụng pháp luật về kết hôn	75
3.1.1.	Về năng lực hành vi dân sự.....	75
3.1.2.	Về việc kết hôn cùng giới tính	78
3.1.3.	Về phạm vi cấm kết hôn.....	80
3.1.4.	Về thủ tục đăng ký kết hôn	82
3.1.5.	Xử lý việc hủy kết hôn trái pháp luật.....	87
3.1.6.	Giải quyết hậu quả pháp lý của việc không công nhận là vợ chồng.....	91
3.2.	Giải pháp hoàn thiện pháp luật về kết hôn.....	96
3.2.1.	Giải pháp hoàn thiện việc xây dựng pháp luật về kết hôn	96
3.2.2.	Giải pháp về nâng cao hiệu quả của hoạt động áp dụng pháp luật về kết hôn	100
	KẾT LUẬN	105
	TÀI LIỆU THAM KHẢO	107

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN VĂN

BLDS: Bộ luật Dân sự

BLTTDS: Bộ luật Tố tụng Dân sự

HN&GD: Hôn nhân và gia đình

TAND: Tòa án nhân dân

UBND: Ủy ban nhân dân

VKSND: Viện kiểm sát nhân dân.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Gia đình là nơi hình thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách của mỗi con người để mỗi con người có thể phát huy được hết khả năng và sức mạnh của mình nhằm đạt được những thành công trong cuộc sống. Bên cạnh đó, gia đình còn là “tế bào” của xã hội, gia đình tốt thì xã hội mới tốt, gia đình càng tốt thì xã hội lại càng tốt đẹp hơn. Nhưng để có một gia đình tốt và được xây dựng trên những nền tảng bền vững thì yếu tố cơ bản đầu tiên cần phải có đó là kết hôn. Đây chính là sự kiện pháp lý quan trọng đánh dấu sự ra đời của một gia đình. Xác định rõ vai trò của sự kiện này với đời sống xã hội nên trong các văn kiện của Đảng và trong các văn bản pháp luật của Nhà nước, kết hôn là vấn đề luôn được quan tâm sâu sắc. Đặc biệt trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình (HN&GD), các quy định về kết hôn đã được đề cập khá cụ thể và ngày càng có xu hướng hoàn thiện hơn. Điều đó thể hiện khá rõ tại Luật HN&GD năm 2014 được Quốc hội ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2014, có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2015.

Hơn thế nữa, với điều kiện đất nước ta hiện nay đang trong quá trình xã hội hoá và hội nhập kinh tế quốc tế nên có những biến chuyển hết sức quan trọng về mọi mặt của đời sống xã hội. Từ những thay đổi bên ngoài cá nhân như: Kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội... đến những thay đổi bên trong tiềm thức, tư tưởng cũng như cách nhìn nhận của mỗi con người về hôn nhân mà đặc biệt là về vấn đề kết hôn, được thể hiện rất rõ ràng trong đời sống thực tiễn. Từ những yếu tố văn minh, tích cực du nhập vào nước ta làm cho ý thức, tư tưởng con người và cách nhìn nhận về việc kết hôn đã tiến bộ hơn trước rất nhiều như: Vấn đề tuổi tác giữa nam và nữ, vấn đề hôn nhân đồng tính... thì còn có những lối sống và quan niệm thay đổi theo chiều hướng tiêu cực như:

Tảo hôn, kết hôn không tuân thủ các điều kiện pháp luật quy định; nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn... gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho xã hội, làm ảnh hưởng tới thuần phong mỹ tục, đạo đức con người. Chính vì vậy, việc quy định các vấn đề liên quan đến kết hôn thực sự là cần thiết và mang tính tất yếu nhằm bảo đảm những giá trị văn hoá, truyền thống tốt đẹp của dân tộc và bảo đảm quyền được hạnh phúc của con người.

Ngoài ra, Luật HN&GD năm 2014 vừa mới được ban hành và có hiệu lực nên trên cơ sở những điểm mới, tiến bộ do các nhà làm luật dự liệu và cụ thể hóa vào các quy định thì cần phải có một khoảng thời gian nhất định để có thể kiểm nghiệm được tính khả thi, thiết thực của các quy định đó trong thực tiễn. Chính vì vậy, trong sự tương quan so sánh với các Luật HN&GD cũ đặc biệt là Luật HN&GD năm 2000 thì Luật HN&GD năm 2014 có những điểm mới gì, nó tiến bộ ra sao, có thống nhất với các văn bản pháp luật khác của Nhà nước và bảo đảm được quyền lợi chính đáng của các bên hay không là một vấn đề cần phải nghiên cứu và thực sự có nhiều ý nghĩa. Xuất phát từ những lý do đó, tác giả đã chọn vấn đề: ***“Kết hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2014”*** làm đề tài cho luận văn thạc sĩ của mình.

2. Tình hình nghiên cứu của đề tài

Qua tìm hiểu các công trình nghiên cứu khoa học về lĩnh vực này, đã có rất nhiều luận văn, cuốn sách, giáo trình, bài viết trên các báo, tạp chí... đề cập đến những khía cạnh khác nhau của vấn đề kết hôn trong những năm qua. Có thể phân loại các công trình nghiên cứu này thành ba nhóm lớn như sau:

- ***Nhóm các luận văn:*** Một số công trình tiêu biểu như: *“Chế định kết hôn trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000”*, Luận văn thạc sĩ Luật học của Khuất Thị Thu Hạnh, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008; *“Những khía cạnh pháp lý của chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam”*, Luận văn thạc sĩ Luật học của Hoàng Hạnh Nguyên, Khoa

Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011; “*Các trường hợp cấm kết hôn - một số vấn đề lý luận và thực tiễn*”, Luận văn thạc sĩ Luật học của Nguyễn Thị Hiền... Ở nhóm này, có công trình có phạm vi nghiên cứu rộng, đề cập đến nhiều khía cạnh khác nhau, có công trình chỉ giải quyết một khía cạnh nhỏ trong vấn đề kết hôn, có công trình nghiên cứu riêng và có công trình nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề này. Song các công trình đó, cho dù có những nội dung ưu việt, tiên tiến nhưng cũng còn nhiều vấn đề không bắt kịp nhịp sống xã hội vốn luôn chuyển biến ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc sống, đặc biệt là về vấn đề kết hôn.

- **Nhóm giáo trình, sách chuyên khảo:** Một công trình nghiên cứu rất cụ thể về vấn đề kết hôn phải kể đến đó là *Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam* của Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2012. Về sách, có thể kể tới một số sách chuyên sâu như: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000* của đồng tác giả Nguyễn Văn Cừ và Ngô Thị Hường, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, 2002; *Bình luận khoa học Luật Hôn nhân và gia đình* của tác giả Nguyễn Ngọc Điện, tập 1, tập 2, Nxb Trẻ, 2002... Trong các cuốn sách trên, vấn đề kết hôn đã được phân tích một cách chung chung, có tính chất tổng quát, có cuốn đi vào phân tích chuyên sâu và cụ thể nhưng chưa nêu hết được những bất cập, hạn chế trước những biến đổi của đời sống xã hội có ảnh hưởng tới vấn đề kết hôn. Đặc biệt chưa có công trình nào nghiên cứu riêng, đầy đủ và toàn diện về vấn đề kết hôn theo Luật HN&GD năm 2014.

- **Nhóm các bài viết trên các báo, tạp chí:** Trong đó có thể kể đến một số bài viết như: “Về độ tuổi kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000”, ThS. Bùi Thị Mừng, *Tạp chí Luật học*, 2011; Bài viết của TS. Nguyễn Văn Cừ: “Hoàn thiện quy định về điều kiện kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 24/2013; Bài viết của TS.

Ngô Thị Hường: “Mấy vấn đề về quy định cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính”, *Tạp chí Luật học*, (6), tr.32-35. Ngoài ra, còn có các bài viết đăng trên các báo điện tử như: “Xây dựng mô hình giảm tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống”, <http://www.giadinh.net>, ngày 29/4/2010 của Trần Ngọc... Các bài viết này thường phân tích rất sâu một nội dung trong vấn đề kết hôn, nhưng do tính chất của một bài viết nghiên cứu, các tác giả chỉ đề cập đến một khía cạnh hoặc một trường hợp cụ thể liên quan mà không phân tích toàn diện các khía cạnh của vấn đề này.

Một điểm chung của cả ba nhóm công trình nghiên cứu kể trên, đó là phần lớn các tác giả thường thiên về việc phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật quy định về vấn đề kết hôn. Một số công trình nghiên cứu cũng đã có dẫn chiếu, liên hệ thực tiễn áp dụng một số quy định pháp luật, tuy nhiên, sự liên hệ, phân tích đó chỉ có tính chất minh họa cho một số trường hợp cụ thể mà chưa có sự soi chiếu một cách tổng thể, toàn diện tất cả các khía cạnh của việc áp dụng quy định về vấn đề này trong thực tiễn đặc biệt với Luật HN&GD năm 2014 mới có hiệu lực thi hành. Chính vì vậy, việc đưa ra một công trình nghiên cứu về lý luận kết hôn, điều kiện kết hôn, kết hôn trái pháp luật và ý nghĩa của kết hôn cũng như đánh giá những mặt tích cực, hạn chế trong thực tiễn áp dụng các quy định về kết hôn đặc biệt là thực tiễn áp dụng pháp luật về kết hôn để từ đó đưa ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định về vấn đề này cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay là hoàn toàn cần thiết. Do đó, công trình sẽ không phải là sự lặp lại của bất kỳ công trình nào trước đó.

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Đề tài làm rõ những vấn đề lý luận về kết hôn; nghiên cứu, phân tích nội dung, ý nghĩa của kết hôn và đánh giá việc áp dụng các quy định của pháp

luật về kết hôn, đồng thời phát hiện những bất cập, hạn chế của các quy định này, trên cơ sở đó đưa ra một số giải pháp hoàn thiện việc xây dựng pháp luật và giải pháp hoàn thiện việc áp dụng pháp luật về vấn đề này.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu, đề tài có các nhiệm vụ sau:

Thứ nhất: Nghiên cứu những vấn đề lý luận về kết hôn.

Thứ hai: Nghiên cứu các quy định của pháp luật hiện hành về kết hôn.

Thứ ba: Tìm hiểu thực tiễn áp dụng pháp luật về kết hôn để từ đó, đánh giá về những thành công và hạn chế của việc áp dụng pháp luật về vấn đề này.

Thứ tư: Trên cơ sở phân tích nội dung và thực tiễn áp dụng vấn đề kết hôn theo luật thực định, luận văn đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy định pháp luật về vấn đề này dưới góc độ pháp luật và áp dụng pháp luật.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là một số vấn đề lý luận về kết hôn, đặc biệt là các quy định của pháp luật về vấn đề kết hôn trong Luật HN&GD năm 2014 cũng như các văn bản pháp luật khác có liên quan và thực tiễn áp dụng các quy định pháp luật về kết hôn thông qua các vụ, việc cụ thể.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài chỉ tập trung nghiên cứu những vấn đề về kết hôn theo pháp luật HN&GD năm 2014 trên phạm vi không gian ở Việt Nam. Tuy nhiên có mở rộng nghiên cứu về vấn đề này ở một số quốc gia khác để có sự so sánh và đối chiếu với pháp luật Việt Nam, từ đó tiếp thu những điểm tiến bộ và phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

5. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài được nghiên cứu trên cơ sở kết hợp các phương pháp chủ yếu như phương pháp duy vật biện chứng và lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin và

tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu tác giả có sử dụng kết hợp nhiều phương pháp như: Phương pháp phân tích luật học; phương pháp phân tích - so sánh; phương pháp tổng hợp; phương pháp trích dẫn, phương pháp hệ thống...

6. Tính mới và những đóng góp của đề tài

- Đề tài hệ thống hoá và phân tích khái niệm về kết hôn.
- Đề tài khái quát và phân tích vấn đề lý luận và thực tiễn của các quy định pháp luật về kết hôn.
- Từ những ví dụ cụ thể về thực tiễn áp dụng pháp luật, đề tài nhận dạng những quy định chưa phù hợp, những điểm còn hạn chế của pháp luật hiện hành về kết hôn cả dưới góc độ pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật. Trên cơ sở đó, luận văn kiến nghị một số giải pháp có tính chất khả thi nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật và tiến tới hoàn thiện pháp luật về kết hôn.

7. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình

Chương 2: Kết hôn theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành

Chương 3: Thực tiễn áp dụng pháp luật về kết hôn và một số giải pháp hoàn thiện pháp luật.

Chương 1

LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ KẾT HÔN

1.1. Khái niệm chung về kết hôn

1.1.1. Khái niệm kết hôn và điều kiện kết hôn

- Khái niệm kết hôn

Trong khoa học pháp lý nói chung và khoa học Luật HN&GD nói riêng, việc đưa ra một khái niệm đầy đủ về kết hôn có ý nghĩa quan trọng. Nó phản ánh quan điểm của Nhà nước về kết hôn, tạo cơ sở lý luận cho việc xác định bản chất pháp lý của kết hôn, đồng thời xác định nội dung, phạm vi điều chỉnh của các qui phạm pháp luật HN&GD về kết hôn. Và trong thực tiễn khoa học Luật HN&GD ở Việt Nam, nhiều khái niệm kết hôn đã được các nhà làm luật, các nhà nghiên cứu luật học đưa ra, chẳng hạn: Các giáo trình Dân luật dưới chế độ Sài Gòn cũ đã khái quát *“giá thú (hay hôn thú) là sự phối hợp của một người đàn ông và một người đàn bà theo thể thức luật định”* [59] hoặc *“giá thú”* cũng được hiểu: *“Sự trai gái lấy nhau trước mặt viên hộ lại và phát sinh ra những nghĩa vụ tương hỗ cho hai bên về phương diện đồng cư, trung thành và tương trợ”* [34]. Như vậy, theo một số luật gia Sài Gòn, khái niệm *“giá thú”* bao gồm có hai nghĩa. Theo nghĩa thứ nhất, giá thú là hành vi phối hợp vợ chồng (kết hôn); theo nghĩa thứ hai, giá thú là tình trạng của hai người đã chính thức lấy nhau làm vợ chồng và thời gian hai người ăn ở với nhau.

Theo Từ điển Bách Khoa Việt Nam, kết hôn được hiểu là: *“Sự kết hợp hai người khác giới để lập gia đình, sinh đẻ con cái, thực hiện chức năng sinh học và các chức năng khác của gia đình...”* [28].

Trong pháp luật HN&GD Việt Nam hiện hành, khái niệm kết hôn đã được nhà làm luật và các nhà nghiên cứu luật học quan tâm hơn. Luật

HN&GD năm 1986 trong phần giải nghĩa một số danh từ đã nêu: “*Kết hôn là việc nam nữ lấy nhau thành vợ chồng theo quy định của pháp luật. Việc kết hôn phải thuận theo các Điều 5, 6, 7, 8 của Luật Hôn nhân và gia đình*” [47]. Luật HN&GD năm 2000 định nghĩa: “*Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn*” [49, Điều 8, Khoản 2]. Và Luật HN&GD năm 2014 thì định nghĩa: “*Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của Luật này về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn*” [57, Điều 3, Khoản 5]. Từ các khái niệm kết hôn nói trên cho thấy, mặc dù còn chứa đựng những quan điểm khác nhau, song chúng có hai điểm chung sau:

Thứ nhất, các nhà làm luật khi đưa ra khái niệm kết hôn đều xuất phát từ vị trí của kết hôn là một sự kiện thực tế mang tính xã hội: “*Việc một người đàn ông và một người đàn bà cam kết sống chung với nhau với những quyền và nghĩa vụ đối với nhau cũng như đối với con cái*” [85, tr.137]. Nghĩa là nam, nữ lấy nhau thành vợ thành chồng và xác lập quan hệ hôn nhân nhằm đảm bảo thực hiện những chức năng cơ bản mang tính xã hội của gia đình, trong đó sinh sản tái sản xuất ra con người là một trong những chức năng cơ bản nhất. Bởi lẽ nếu không có sản xuất và tái sản xuất ra con người thì xã hội không thể tồn tại và phát triển được. Và trên thực tế từ trước tới nay, quan hệ hôn nhân gia đình vẫn được xác lập, vẫn có sự kết đôi giữa người nam và người nữ thành một gia đình để cùng chung sống, sinh con đẻ cái, chăm sóc lẫn nhau dù không có những quy định cụ thể hay luật lệ nào. Chính vì vậy, kết hôn là một quyền tự nhiên, một quyền cơ bản của con người. Tuy nhiên, trải qua các giai đoạn lịch sử khác nhau cùng với sự xuất hiện các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, các quy tắc xử sự thể hiện ý chí của giai cấp thống trị dần xuất hiện điều chỉnh các quan hệ xã hội trong đó có quan hệ hôn nhân gia đình. Từ đó, kết hôn không còn là một quyền tự do theo bản năng của con

người nữa mà bị chi phối bởi ý chí và lợi ích của giai cấp thống trị. Và thông qua Nhà nước với việc sử dụng pháp luật, giai cấp thống trị sẽ điều chỉnh các quan hệ hôn nhân gia đình làm cho những quan hệ này phát sinh, thay đổi hay chấm dứt phù hợp với lợi ích của giai cấp mình.

Thứ hai, kết hôn qua các khái niệm này là một sự kiện pháp lý và có các đặc điểm sau:

- Các bên nam nữ phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện kết hôn

Đó là những điều kiện về độ tuổi kết hôn, về sự tự nguyện kết hôn và không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn. Việc quy định các điều kiện kết hôn là thực sự cần thiết, đảm bảo trật tự trong gia đình, xã hội, giữ gìn thuần phong mỹ tục, đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ hôn nhân.

- Phải được Nhà nước thừa nhận

Với vị trí là một thiết chế xã hội, kết hôn có vai trò là cơ sở xây dựng gia đình - tế bào của xã hội. Điều đó không chỉ có ý nghĩa riêng tư mà còn có ý nghĩa xã hội. Bởi vì, trên cơ sở phát sinh quan hệ vợ chồng, các quan hệ thân thuộc trong gia đình (quan hệ trực hệ và quan hệ giữa những người có họ hàng khác) và các quan hệ thích thuộc (quan hệ giữa một bên vợ hoặc chồng với những người trong họ nhà vợ hay trong họ nhà chồng) được thiết lập và làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ đạo đức, pháp lý giữa các chủ thể trong gia đình. Vì vậy, cũng như các thiết chế xã hội khác hôn nhân phải chịu sự điều chỉnh của pháp luật, phải có sự công nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Giấy chứng nhận kết hôn là cơ sở pháp lý ghi nhận rằng hai bên nam, nữ đã phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng, làm căn cứ để Nhà nước có biện pháp bảo hộ quyền lợi của vợ, chồng đặc biệt là có ý nghĩa trong việc bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em. Như vậy, kết hôn là một sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ vợ chồng giữa hai bên nam nữ và phải có điều kiện này quan hệ hôn nhân mới được Nhà nước thừa nhận và bảo vệ.

Từ những phân tích nêu trên, có thể đưa ra khái niệm kết hôn như sau: *Kết hôn là một sự kiện pháp lý, thể hiện việc hai bên nam nữ xác lập quan hệ vợ chồng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận theo trình tự, thủ tục nhất định khi họ đáp ứng đủ các điều kiện kết hôn do pháp luật quy định.*

- *Khái niệm điều kiện kết hôn*

Theo Từ điển giải thích từ ngữ luật học: *“Điều kiện kết hôn là điều kiện để nhà nước công nhận việc kết hôn của hai bên nam nữ”* [79]. Hay nói cách khác điều kiện kết hôn là những đòi hỏi của pháp luật đặt ra khi hai bên nam nữ kết hôn, chỉ khi các bên đáp ứng đầy đủ các đòi hỏi đó thì việc kết hôn mới được coi là hợp pháp và được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Chủ nghĩa Mác - Lênin đã khẳng định:

Không ai bị buộc phải kết hôn, nhưng ai cũng bị buộc phải tuân theo luật hôn nhân một khi người đó kết hôn... hôn nhân không thể phục tùng sự tùy tiện của người kết hôn mà trái lại sự tùy tiện của người kết hôn phải phục tùng bản chất của hôn nhân [Dẫn theo 82, tr.90].

Sự tùy tiện mà chủ nghĩa Mác - Lênin nhắc đến ở đây chính là tính tự do trong kết hôn, không ai bị ép buộc phải kết hôn tuy nhiên khi đã kết hôn thì người đó buộc phải tuân theo một khuôn khổ nhất định trong đó điều kiện kết hôn chính là những điều kiện tiên quyết mà người kết hôn phải phục tùng. Bởi trong xã hội có giai cấp, Nhà nước với tư cách đại diện cho giai cấp thống trị sử dụng pháp luật để quy định các điều kiện kết hôn, đòi hỏi các bên phải đáp ứng nhằm xây dựng mô hình gia đình phù hợp với lợi ích của giai cấp mình. Khi đó điều kiện kết hôn phản ánh điều kiện kinh tế xã hội, sự phát triển khoa học kỹ thuật, văn hóa truyền thống, phong tục tập quán của xã hội đương thời và ý chí của giai cấp thống trị thông qua mô hình gia đình. Do vậy, ở mỗi một giai đoạn lịch sử nhất định với mỗi hình thái kinh tế - xã hội

nhất định thì các điều kiện kết hôn có những điểm khác nhau. Nhưng dù thế nào thì những điều kiện kết hôn đó cũng đều được đặt ra để áp dụng đối với các bên khi muốn xác lập quan hệ vợ chồng. Khi đáp ứng được các điều kiện kết hôn thì họ sẽ trở thành chủ thể của việc kết hôn và được Nhà nước thừa nhận, bảo vệ.

Như vậy, có thể hiểu: *Điều kiện kết hôn là các tiêu chuẩn pháp lý do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt ra thông qua các quy phạm pháp luật buộc các bên nam nữ phải đáp ứng, trên cơ sở đó việc kết hôn của họ mới được công nhận là hợp pháp.*

1.1.2. Khái niệm kết hôn trái pháp luật và hủy kết hôn trái pháp luật

- Khái niệm kết hôn trái pháp luật

Theo giáo trình Luật HN&GD Việt Nam của trường Đại học Luật Hà Nội định nghĩa: *“Kết hôn trái pháp luật là việc nam, nữ xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký kết hôn nhưng vi phạm điều kiện kết hôn do pháp luật quy định, cụ thể là vi phạm một trong các quy định tại Điều 9, 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”* [82, tr.113].

Theo định nghĩa của Luật HN&GD năm 2014: *“Kết hôn trái pháp luật là việc nam, nữ đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng một bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này”* [57, Điều 3].

Từ các định nghĩa trên cho thấy, việc kết hôn bị coi là trái pháp luật phải đáp ứng đủ hai điều kiện. Thứ nhất là, các bên đã đăng ký kết hôn đúng với trình tự, thủ tục, thẩm quyền và thứ hai là, một bên hoặc cả hai bên vi phạm các điều kiện kết hôn do pháp luật quy định. Đây là hai điều kiện bắt buộc để xác định việc kết hôn có bị coi là trái pháp luật hay không, nếu thiếu một trong hai điều kiện đó thì không được coi là kết hôn trái pháp luật. Ví dụ

hai trường hợp sau sẽ không được coi là kết hôn trái pháp luật: Trường hợp hai bên nam, nữ không đăng ký kết hôn và một trong hai bên nam, nữ vi phạm một trong những điều kiện kết hôn hoặc trường hợp các bên thỏa mãn các điều kiện kết hôn nhưng việc đăng ký kết hôn không đúng với trình tự, thủ tục, thẩm quyền.

Như vậy, từ các định nghĩa trên có thể hiểu: *Kết hôn trái pháp luật là việc nam, nữ đã đăng ký kết hôn để xác lập quan hệ vợ chồng tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật nhưng có sự vi phạm một trong những điều kiện kết hôn của một bên hoặc cả hai bên nam, nữ kết hôn.*

- Khái niệm hủy kết hôn trái pháp luật

Dưới góc độ pháp lý, hành vi kết hôn trái pháp luật là xâm phạm đến quyền và lợi ích chính đáng của công dân; đi trái với lợi ích mà pháp luật quan tâm, gây ra những bất lợi cho Nhà nước nhất là trong hoạt động quản lý của các cơ quan nhà nước về hộ tịch, khai sinh...; đồng thời có ảnh hưởng xấu tới xã hội như: Vi phạm nghiêm trọng vấn đề đạo đức, nhân cách lối sống của gia đình Việt Nam; phá vỡ hạnh phúc của nhiều gia đình... Do đó, Nhà nước ta đã thể hiện thái độ nghiêm khắc thông qua chế tài hủy kết hôn trái pháp luật, buộc các bên kết hôn phải tuân theo mà không phụ thuộc vào ý chí của họ. Việc kết hôn trái pháp luật sẽ bị Tòa án nhân dân (TAND) xử hủy đồng nghĩa với việc giá trị pháp lý của Giấy đăng ký kết hôn sẽ không được công nhận và không làm phát sinh quan hệ vợ chồng giữa hai bên nam, nữ.

Như vậy, *hủy kết hôn trái pháp luật là biện pháp chế tài của Nhà nước đối với những trường hợp kết hôn vi phạm điều kiện kết hôn thể hiện sự không công nhận của nhà nước giữa hai bên nam nữ có quan hệ vợ chồng kể từ thời điểm đăng ký kết hôn nhằm bảo đảm chấp hành nghiêm chỉnh Luật Hôn nhân và gia đình.*

1.1.3. Khái niệm chung sống như vợ chồng và không công nhận là vợ chồng

- Chung sống như vợ chồng

Về mặt xã hội, chung sống như vợ chồng là một hiện tượng khách quan và luôn bị chi phối bởi các yếu tố kinh tế, chính trị, văn hóa, phong tục tập quán của mỗi thời kỳ. Khi xã hội ngày càng phát triển với sự hội nhập kinh tế toàn cầu cũng kéo theo sự du nhập nhiều luồng văn hóa mới đặc biệt là tư tưởng của các nước phương tây, coi vấn đề chung sống như vợ chồng là chuyện bình thường thì Việt Nam tuy là quốc gia khá cổ hủ, lạc hậu về cách nhìn nhận mối quan hệ nam, nữ nhưng hiện tượng này đã và đang tiếp tục tồn tại, thậm chí ngày càng phổ biến hơn trên thực tế.

Về mặt pháp lý, “*Chung sống như vợ chồng là việc nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau là vợ chồng*” [57, Điều 3, Khoản 7]. Có nghĩa, việc chung sống như vợ chồng là việc hai bên nam, nữ có thể cùng chưa kết hôn chung sống với nhau hoặc người đang có vợ, có chồng chung sống với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà lại chung sống với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ, cùng sinh hoạt chung như một gia đình, coi nhau như vợ chồng, chăm sóc lẫn nhau, thậm chí đã sinh con chung hay có tài sản chung... nhưng không đăng ký kết hôn theo luật định. Do vậy, không được pháp luật thừa nhận và giữa họ không phát sinh các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Từ những phân tích đó, có thể hiểu: *Chung sống như vợ chồng là việc nam nữ tổ chức sống chung với nhau, coi nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn.*

- Không công nhận là vợ chồng

Dưới góc độ pháp lý, hành vi chung sống như vợ chồng là vô hiệu hóa các quy định của pháp luật về đăng ký kết hôn, coi thường pháp luật và đi

ngược lại các lợi ích mà pháp luật quan tâm nên không được hoặc hạn chế sự bảo vệ của pháp luật khi có những tranh chấp về tài sản, con cái xảy ra. Bên cạnh đó, nam nữ sống chung với nhau có thể gây ra tình trạng đa thê trong hôn nhân, tình trạng bạo hành gia đình hoặc những di sản thừa kế không được công nhận, hoặc gây khó khăn trong việc làm giấy tờ khai sinh cho con. Do vậy, Nhà nước ta đã thể hiện thái độ nghiêm khắc với trường hợp này thông qua việc không công nhận là vợ chồng.

Về bản chất pháp lý thì không công nhận là vợ chồng không làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng giữa hai bên nam, nữ. Đây là một biện pháp xử lý của nhà nước, buộc hai bên nam, nữ phải tuân theo nhằm góp phần đưa các quy định của pháp luật về kết hôn được thực thi trong cuộc sống đồng thời bảo vệ lợi ích của gia đình, của các bên có liên quan cũng như mục tiêu xây dựng gia đình tiến bộ, văn minh, hạnh phúc của nhà nước.

Như vậy, *không công nhận là vợ chồng là biện pháp xử lý thể hiện sự không công nhận của Nhà nước đối với hai bên nam, nữ chung sống như vợ chồng.*

1.2. Ý nghĩa của kết hôn

1.2.1. Ý nghĩa về mặt pháp lý

Kết hôn là sự kiện pháp lý xác lập quan hệ hôn nhân giữa hai bên nam, nữ do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ vợ chồng giữa họ với nhau. Từ việc quy định các điều kiện kết hôn, thủ tục kết hôn... cũng như những đường lối giải quyết các vi phạm điều kiện kết hôn, đó là cách để nhà nước quản lý việc kết hôn của các cá nhân trong xã hội góp phần đảm bảo trật tự gia đình, xã hội, phù hợp với thuần phong mỹ tục, bảo vệ được pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích hợp pháp của công dân, là tiền đề để xây dựng gia đình thực sự đầm ấm, bền vững và hạnh phúc.

Các quy định kết hôn còn là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền

giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của vợ chồng như: Vấn đề cấp dưỡng, vấn đề nuôi con, vấn đề ly hôn hay vấn đề giám hộ... Do đó, các quy định này có ý nghĩa rất quan trọng trong hoạt động xét xử của TAND đồng thời là cơ sở để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể giúp cho việc giải quyết các tranh chấp về HN&GD được khách quan, thống nhất, đúng pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho các bên.

Ngoài ra, các quy định kết hôn còn là cơ sở pháp lý để các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau, đối với tài sản, đối với con cái và các mối quan hệ khác trong gia đình cũng như ngoài xã hội mà Nhà nước đã thừa nhận, trao cho và đảm bảo thực hiện.

1.2.2. Ý nghĩa về mặt kinh tế - xã hội

- Ý nghĩa về kinh tế - xã hội

Việt Nam đang trong quá trình phát triển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội theo xu hướng hội nhập toàn cầu. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thì chất lượng cuộc sống của nhiều tầng lớp nhân dân mà đặc biệt tại các đô thị đã được cải thiện một cách đáng kể. Theo đó, thực trạng về thể chất cũng như tâm sinh lý của lứa tuổi thanh niên hiện nay phát triển rất sớm và có nhiều thay đổi dẫn đến nạn tảo hôn, tình trạng chung sống như vợ chồng, đặc biệt là vấn đề hôn nhân giữa những người cùng giới tính xảy ra khá phổ biến, gây ảnh hưởng đến nhiều mặt của đời sống xã hội. Bên cạnh đó, sự hội nhập quốc tế làm cho văn hóa Việt Nam có nhiều chuyển biến cả theo chiều hướng tích cực lẫn chiều hướng tiêu cực, ảnh hưởng đến lối sống, cách nghĩ và hành động của không nhỏ những cá nhân trong xã hội. Điển hình như việc suy nghĩ thoáng hơn trong lối sống làm xuất hiện những suy thoái về đạo đức, văn hóa khiến cho những mối quan hệ ngoài giá thú, quan hệ ngoại tình ngày một gia tăng. Vì vậy, việc quy định về điều kiện kết hôn cũng như những đường lối xử lý các hậu quả pháp lý phát sinh từ các quan hệ này là hoàn toàn cần thiết và phù hợp với thực tiễn.

- Ý nghĩa về khoa học, kỹ thuật và công nghệ

Sự phát triển của nền kinh tế - xã hội cũng đồng thời tạo đà cho khoa học, kỹ thuật và công nghệ ngày càng phát triển trong đó điển hình nhất là y học. Với việc được cung cấp thêm nhiều trang thiết bị, kỹ thuật hiện đại, công nghệ tiên tiến thì y học nước ta đang ngày càng có những bước tiến rõ rệt và ngày càng thể hiện vai trò quan trọng đối với xã hội nói chung và trong lĩnh vực HN&GD nói riêng. Ví dụ: Việc xác minh ADN cho con khi chưa xác định được bố, mẹ của con nhằm tìm ra quan hệ huyết thống; hoặc việc kiểm tra sàng lọc trước hôn nhân và sàng lọc trẻ sơ sinh trong vòng 24 giờ đầu khi trẻ mới được sinh ra để biết và hạn chế tối đa những bệnh bẩm sinh và tạo ra một thế hệ trẻ thông minh, ít bệnh tật... Ngoài ra, với sự phát triển của kỹ thuật y học hiện đại còn giúp cho việc thụ tinh nhân tạo được tiến hành trên cơ thể người vợ hoặc cấy phôi của vợ chồng đã nuôi cấy trong ống nghiệm vào cơ thể người phụ nữ tự nguyện mang thai hộ và sinh con vì mục đích nhân đạo để tăng thêm cơ hội có con và cơ hội làm bố, làm mẹ cho các cặp vợ chồng hiếm muộn. Đây là một việc làm hết sức nhân văn, tốt đẹp và đã được pháp luật cho phép theo quy định của Luật HN&GD năm 2014.

- Ý nghĩa về hội nhập quốc tế

Hội nhập quốc tế là một xu thế tất yếu lớn của thế giới bởi rất nhiều lợi ích mà nó tạo ra cho tất cả các nước trong đó có Việt Nam, đó là: Quá trình hội nhập giúp mở rộng thị trường để thúc đẩy thương mại và các quan hệ kinh tế quốc tế khác, từ đó thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế-xã hội; hội nhập giúp bổ sung những giá trị và tiến bộ của văn hóa, văn minh của thế giới, làm giàu văn hóa dân tộc và thúc đẩy tiến bộ xã hội;... Tuy nhiên, hội nhập cũng đặt nước ta trước nhiều bất lợi và thách thức, trong đó phải kể đến: Hội nhập có thể làm gia tăng nguy cơ bản sắc dân tộc và văn hóa truyền thống bị xói mòn trước sự “xâm lăng” của văn hóa nước ngoài

nhất là văn hóa phương Tây. Bằng nhiều con đường khác nhau như tham quan, du lịch, các phương tiện thông tin đại chúng... thì văn hóa phương Tây và văn hóa các nước phát triển đã du nhập vào nước ta, đồng thời có ảnh hưởng rất lớn đến nhân dân ta gây ra các hệ quả như: Chung sống như vợ chồng, kết hôn đồng giới hay hôn nhân vi phạm chế độ một vợ một chồng... Bên cạnh đó việc giao lưu, gặp gỡ giữa công dân Việt Nam và công dân nước ngoài nói chung trong quá trình hội nhập quốc tế cũng tạo nhiều cơ hội để họ làm quen, tìm hiểu và tiến tới kết hôn với số lượng ngày một gia tăng. Tuy nhiên, không phải bất cứ cuộc hôn nhân có yếu tố nước ngoài nào cũng hợp pháp và bền vững. Bởi ngoài việc kết hôn trên cơ sở tình yêu đôi lứa thì vẫn còn không ít các cuộc hôn nhân giả tạo, lừa dối vì nhiều mục đích khác. Đó là hệ quả khách quan của quá trình giao lưu hội nhập quốc tế mà đất nước ta đang tham gia. Vì vậy, việc quy định các cơ chế bảo đảm thực hiện nghiêm minh quan hệ kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau trong xu thế hội nhập và giữa công dân Việt Nam với công dân nước ngoài là hoàn toàn cần thiết và phù hợp với thực tiễn hiện nay.

1.2.3. Ý nghĩa về mặt văn hóa truyền thống, phong tục tập quán

Quan hệ HN&GD thể hiện ý chí, lợi ích của giai cấp thống trị và bị ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa truyền thống, phong tục tập quán. Vì vậy, các quy định về điều kiện kết hôn đều ít nhiều chịu sự chi phối của văn hóa truyền thống và phong tục tập quán. Đất nước ta có 54 dân tộc anh em, cũng đồng nghĩa với việc mỗi dân tộc có một bản sắc văn hóa riêng, phong tục tập quán riêng và là yếu tố rất quan trọng, ảnh hưởng to lớn đến cách ứng xử của mỗi cá nhân trong cộng đồng. Trong đó, nhiều phong tục đã ăn sâu vào tiềm thức của nhân dân từ đời này qua đời khác, chi phối cách sống, ứng xử của con người khiến họ khó có thể thay đổi được. Theo báo cáo của Ủy ban Dân tộc, các địa phương Lai Châu, Cao Bằng, Sơn La, Tuyên Quang, Quảng Ninh,

Thanh Hóa hiện nay vẫn còn tồn tại một số phong tục ở những thôn bản vùng sâu, vùng xa như: Kết hôn trước tuổi quy định (tảo hôn); việc đăng ký kết hôn không do Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã thực hiện; cấm kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi từ bốn đời trở lên;... [84]. Đó là những phong tục, tập quán cần vận động xóa bỏ để tiến tới mục tiêu hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng [14].

Tuy nhiên, bên cạnh sự lạc hậu đó chúng ta không thể phủ nhận được những phong tục, tập quán tốt đẹp mà người xưa đã để lại. Đó là truyền thống văn hóa, đạo đức của người Việt Nam từ muôn đời nay luôn coi trọng tôn ti trật tự (có trên có dưới), vợ chồng, con cái yêu thương chăm sóc lẫn nhau, con có nghĩa vụ nghe lời, phụng dưỡng ông, bà, cha, mẹ khi về già. Trong gia đình và xã hội, các con được đối xử bình đẳng như nhau, phát huy quan hệ hôn nhân gia đình bền vững và lên án những hành vi gian dối, ngoại tình, vi phạm đạo đức, nhân cách con người. Do đó, để xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ nhau đặc biệt là sự quan tâm chia sẻ của người vợ và người chồng.

Như vậy, các quy định về kết hôn có ý nghĩa đối với nhiều mặt của đời sống xã hội và việc đảm bảo các quy định này được thi hành trong thực tiễn sẽ góp phần bảo vệ trật tự gia đình, xã hội, phù hợp với thuần phong mỹ tục, bảo vệ được pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của công dân.

1.3. Sơ lược sự phát triển của pháp luật Việt Nam về kết hôn

1.3.1. Kết hôn theo pháp luật thời kỳ phong kiến

Trải qua 1000 năm Bắc thuộc có lẽ dấu ấn lớn nhất mà chính quyền đô hộ để lại cho nước Đại Việt đó là mô hình tổ chức bộ máy nhà nước theo kiểu quân chủ chuyên chế, kéo theo đó là sự biến đổi của pháp luật để phù hợp với hoàn cảnh lịch sử. Pháp luật phong kiến Việt Nam, bên cạnh những hạn chế

do tồn tại xã hội quyết định như quan điểm trọng nam khinh nữ, “*nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô*” đã xuất hiện những nét độc đáo tiến bộ và có tính chất vượt thời đại còn ảnh hưởng đến ngày nay. Đó là những thành tựu to lớn nổi bật trong lĩnh vực hôn nhân gia đình mà cụ thể là vấn đề kết hôn. Điều này được ghi nhận trong hai bộ luật tiêu biểu đó là: Quốc triều hình luật của triều Lê và Hoàng Việt luật lệ của triều Nguyễn.

Bộ Quốc triều hình luật hay còn gọi là Bộ luật Hồng Đức được khởi thảo từ thời Lê Thái Tổ, sau đó được bổ sung dưới các thời Lê Thái Tông và Lê Nhân Tông. Đến thời Lê Thánh Tông thì luật hoàn chỉnh. Quốc triều hình luật có 13 chương gồm 722 Điều, trong đó, Chương hộ hôn gồm 58 Điều quy định về hộ tịch, hộ khẩu, hôn nhân gia đình và các tội phạm trong lĩnh vực này [Dẫn theo 86]. Bộ luật được đánh giá cao bởi nó có sự kế thừa và sáng tạo độc đáo các thành tựu luật pháp trước đó để đạt đến đỉnh cao nhất của thành tựu luật pháp phong kiến Việt Nam. Đồng thời, nó là một bộ luật có sức sống lâu dài và có độ bao quát lớn, chứa nhiều nội dung tiến bộ, nhân văn sâu sắc, đạt một trình độ cao về kỹ thuật lập pháp so với các bộ luật cùng thời và có tính đi trước thời đại khi đã đề cập và phân nào bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ trong gia đình.

Hoàng Việt luật lệ, hay còn gọi là Bộ luật Gia Long là bộ luật chính thức của nước ta dưới thời nhà Nguyễn do Tổng trấn Nguyễn Văn Thành soạn thảo và vua Gia Long cho ban hành vào năm 1815. Hoàng Việt luật lệ được sử dụng trong suốt thời kỳ nhà Nguyễn, rồi dùng tiếp ở Trung Kỳ trong thời kỳ thực dân Pháp chiếm đóng Việt Nam. Bộ luật chia thành 22 cuốn gồm 398 điều. Trong đó, cuốn 6, 7, 8 quy định về hộ hôn gồm 66 điều luật [62].

Cả hai bộ luật này đều theo quan điểm Nho giáo, đề cao vai trò to lớn của gia đình, vai trò của người chồng, người cha, trong đó hôn nhân là một công cụ để củng cố quyền lực gia đình, dòng họ. Vì vậy, các vấn đề về

HN&GD được quy định trong những chương lớn của cả hai bộ luật thể hiện sự quan tâm của giai cấp thống trị trong xã hội nhằm duy trì sự thống trị của mình, củng cố trật tự xã hội và bảo vệ chế độ gia đình gia trưởng trong xã hội phong kiến Việt Nam. Điều đó thể hiện trong các quy định về kết hôn ở hai bộ luật như sau:

- Về điều kiện kết hôn: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ đều quy định rất cụ thể về điều kiện kết hôn

+ Điều kiện về sức khỏe, thể lực:

Con gái hứa gả chồng mà chưa thành hôn, nếu người con trai bị ác tật hay phạm tội hoặc phá tán gia sản thì cho phép người con gái được kêu quan mà trả đồ lễ. Nếu người con gái bị ác tật hay phạm tội thì không phải trả đồ lễ, trái luật thì xử phạt 80 trượng [86, Điều 322].

Nếu trong việc cưới gả... bên nhà trai mạo nhận thì xử nặng thêm một bậc (... Lại như người con trai bị tàn tật, lại đưa anh em trai ra thay, mạo nhận là chú rể để gặp mặt, đến khi làm lễ thành hôn lại đưa người con trai bị tàn tật ra)... thì người con gái được phép từ bỏ hôn ước (Hộ luật, Quyển 7, Hoàng Việt luật lệ).

+ Điều kiện về sự tự nguyện kết hôn: Việc kết hôn chỉ được thực hiện khi có sự đồng ý của cha mẹ hoặc người đứng đầu dòng họ làm chủ hôn (Điều 314 Quốc triều hình luật, Điều 94 Hoàng Việt luật lệ). Do hôn nhân hầu hết xuất phát từ quyền lợi của gia đình và dòng họ với mục đích duy trì sự giao kết giữa các dòng họ, thờ phụng tổ tiên và kế truyền dòng dõi tông tộc nên loại trừ sự tự do cá nhân của hai bên tham gia quan hệ hôn nhân. Tuy nhiên, quy định này có ngoại lệ: Kết hôn có thể do hai bên nam, nữ quyết định khi họ chỉ còn bà con xa hoặc họ ở xa nhà. Do đó, pháp luật thời kỳ này chưa ghi nhận sự tự nguyện kết hôn của hai bên nam nữ.

+ Điều kiện về độ tuổi kết hôn: Cả hai bộ luật đều không quy định cụ thể về độ tuổi kết hôn. Tuy nhiên, trong Thiên Nam dư hạ tập (phần lệ Hồng Đức hôn giá) có viết: “*Con trai 18 tuổi, con gái 16 tuổi mới có thể thành hôn*” [Dẫn theo 61]. Có thể thấy, pháp luật thời kỳ này cũng đã có sự phân biệt độ tuổi kết hôn và đưa ra độ tuổi tối thiểu của con trai và con gái khi kết hôn.

- Về các trường hợp cấm kết hôn: Cả hai bộ luật đều đưa ra các trường hợp cấm kết hôn nhưng các điều cấm này khác với các điều cấm của pháp luật Việt Nam hiện hành đó là: Cấm kết hôn khi đang có tang cha mẹ hoặc tang chồng; khi ông, bà, cha, mẹ đang bị giam cầm, tù tội (Điều 317, 318 Quốc Triều hình luật, Điều 99 Hoàng Việt luật lệ); cấm kết hôn giữa những người họ hàng thân thích (Điều 319 Quốc triều hình luật, Điều 100, 101, 102 Hoàng Việt luật lệ). Ngoài ra, tại mỗi bộ luật lại đưa ra những điều cấm riêng. Ví dụ: Cấm anh em lấy vợ góa của nhau, trò lấy vợ góa của thầy; cấm các vương hầu quý tộc, quan lại cậy thế bắt ép con gái nhà lành kết hôn với mình (Điều 324, 338 Quốc triều hình luật). Hoặc cấm quan cưới phụ nữ bộ dân làm thê thiếp, cấm cường hào cường đoạt đàn bà con gái làm vợ (Điều 102, 105 Hoàng Việt luật lệ). Việc quy định cấm các quan, vương hầu quý tộc bắt ép dân thường kết hôn với mình vì sợ các quan bị chi phối về mặt tình cảm làm sao nhãng bổn phận với triều đình, hoặc ngăn ngừa sự lạm quyền có thể đe dọa đến quyền lực của nhà Vua nhưng nó phần nào đã bảo vệ quyền lợi của người dân, bảo vệ phẩm giá của người phụ nữ.

- Về thủ tục kết hôn: Cả hai bộ luật đều quy định thủ tục kết hôn bao gồm hình thức đính hôn và nghi lễ kết hôn

+ Hình thức đính hôn: Quốc triều hình luật cho thấy cuộc hôn nhân chỉ có giá trị pháp lý sau khi nhà trai đã nộp đủ sính lễ cho nhà gái: “*Người kết hôn mà không đủ sính lễ đến nhà cha mẹ người con gái...*” (Điều 314 Quốc

triều hình luật) tức là phải có sính lễ, có sự hứa hôn của hai họ: *“như tiền, lụa, vàng, bạc, lợn, rượu”* thì cuộc hôn nhân đó mới được công nhận (Điều 315 Quốc triều hình luật). Ngoài ra, việc nộp sính lễ phải long trọng, phải báo cáo trước tổ tiên hai họ, nếu như *“thành hôn với nhau một cách cầu thả thì phải biếm một tư và theo lệ sang hèn, bắt phải nộp tiền tạ cho cha mẹ...”* (Điều 314 Quốc Triều hình luật). Khác với Quốc triều hình luật, Hoàng Việt luật lệ quy định hình thức đính hôn là các *“hôn thư”* hoặc *“tư ước”*. Đó là cam kết của hai người chủ hôn để minh chứng cho cuộc hôn nhân của đôi trai gái (Điều 94 Hoàng Việt luật lệ). Có thể coi đây là một điểm tiến bộ trong việc quy định về kết hôn của Hoàng Việt luật lệ so với Quốc triều hình luật.

Như vậy, cả hai bộ luật đều chú trọng đến hình thức của việc kết hôn, đó là điều kiện để cuộc hôn nhân có giá trị pháp lý và những điều kiện này được đặt ra bởi sự chi phối, ảnh hưởng rất lớn từ lễ nghi nho giáo trong xã hội đương thời.

- Nghi lễ kết hôn: Quốc triều hình luật quy định, kết hôn gồm bốn lễ: Lễ nghị hôn (nhờ mối lái đi lại bàn bạc), lễ định thân (mang lễ vật vắn danh nhà gái), lễ nạp trướng (mang sính lễ dẫn cưới đến nhà gái), lễ thân nghinh (rước dâu). Những nghi lễ này phản ánh rõ nét các phong tục tập quán của người Việt Nam thời bấy giờ và vẫn còn ảnh hưởng cho tới ngày nay. Tuy nhiên, Hoàng Việt luật lệ không lại quy định cụ thể những nghi lễ này.

Từ những phân tích trên đây, có thể thấy cả hai bộ luật trên đều mang lại những giá trị to lớn đối với pháp luật đương đại của nước nhà. Quốc triều hình luật so với Hoàng Việt luật lệ (bộ luật ra đời sau hàng thế kỷ), tuy chưa có tính khái quát cao và sự phân ngành rõ ràng nhưng Quốc triều hình luật lại coi trọng vấn đề bảo vệ người phụ nữ tốt hơn Hoàng Việt luật lệ. Các tác giả sách *“Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam”* cho rằng: *“Bộ luật (“Hoàng Việt luật lệ” – TG chú) ... Cái tinh thần phần nào tôn trọng quyền lợi cá nhân, bảo*

vệ quyền lợi phụ nữ và chú trọng đến sản xuất nông, công nghiệp ở bộ luật Hồng Đức, thì ở đây không còn nữa” [32]. Hoặc Vũ Thị Phụng trong sách “Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam (Từ nguồn gốc đến trước Cách mạng tháng Tám 1945)” khẳng định: “Vai trò của người phụ nữ được đề cao dưới thời Lê sơ, (đến pháp luật triều Nguyễn – TG chú) đã bị chà đạp” [44].

Có thể nói, các quy định về HN&GD mà cụ thể là về kết hôn trong hai bộ luật này tuy còn có những hạn chế do ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo về trật tự gia đình gia trưởng và do bị chi phối bởi bản chất giai cấp nhưng không thể phủ nhận nó có nhiều điểm đặc sắc và tiến bộ, đặc biệt thể hiện sự quan tâm, coi trọng của nhà nước phong kiến Việt Nam về vấn đề HN&GD. Điều đó cho thấy các quy định này thực sự là những tinh hoa mà cha ông ta đã để lại cho các thế hệ đời sau.

1.3.2. Kết hôn theo pháp luật thời kỳ Pháp thuộc

Trước cách mạng tháng Tám năm 1945, Việt Nam là một nước thuộc địa nửa phong kiến. Cùng với việc duy trì quan hệ sản xuất phong kiến thì nền kinh tế, xã hội của đất nước luôn ở trình độ lạc hậu đi liền với những hủ tục đã ăn sâu từ nhiều thế kỷ trước. Thực dân Pháp và giai cấp địa chủ phong kiến đã lợi dụng chế độ HN&GD phong kiến đang tồn tại ở nước ta để củng cố nền thống trị của chúng. Sau khi đề ra chính sách “*chia để trị*”, thực dân Pháp đã tiến hành chia nước ta làm ba miền: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ và ban hành ba bộ dân luật khác nhau áp dụng cho từng miền, trong đó có các quy định điều chỉnh các quan hệ về HN&GD: Tại Bắc Kỳ có Bộ dân luật Bắc Kỳ năm 1931, tại Trung Kỳ có Bộ dân luật Trung Kỳ năm 1936 và tại Nam Kỳ có Bộ dân luật giản yếu năm 1883. Nhìn chung, về nội dung của Bộ dân luật Bắc Kỳ năm 1931 và Bộ dân luật Trung Kỳ năm 1936 đều phản ánh phong tục, tập quán, truyền thống của Việt Nam về HN&GD, riêng Bộ dân luật giản yếu năm 1883 chịu nhiều ảnh hưởng của Bộ luật dân sự (BLDS) Pháp năm 1804

nên có nhiều điểm cách tân theo quan niệm của các nhà làm luật phương Tây. Có thể khái quát như sau:

- Về điều kiện kết hôn:

+ Điều kiện về độ tuổi kết hôn: Bộ dân luật Bắc Kỳ năm 1931 và Bộ dân luật Trung Kỳ năm 1936 quy định độ tuổi để hai bên nam nữ được phép kết hôn là: *“nam tròn 18 tuổi, nữ tròn 15 tuổi”* (Điều 74). Song có ngoại lệ: *“Và trong trường hợp đặc biệt có thể cho miễn tuổi kết hôn và hạ xuống 15 tuổi đối với con trai và 12 tuổi đối với con gái”* (Điều 75) (Điểm này giống với Điều 144 BLDS Pháp năm 1804). Còn tại Bộ dân luật giản yếu ở Nam Kỳ quy định: *“con trai 16 tuổi, con gái 14 tuổi”* [38, tr.13] được phép kết hôn và không có quy định đặt cách miễn tuổi. Điều đó thể hiện sự không thống nhất về quy định độ tuổi được phép kết hôn trong cả nước dẫn đến việc áp dụng pháp luật gặp nhiều khó khăn, đồng thời chưa quan tâm đến vấn đề người chưa thành niên kết hôn và hậu quả pháp lý của vấn đề này. Tuy nhiên, việc đề cập đến độ tuổi kết hôn và coi đó là điều kiện bắt buộc để hôn nhân có hiệu lực thực sự là một điểm tiến bộ so với pháp luật thời kỳ phong kiến, phản ánh xu thế phát triển các quy định về điều kiện kết hôn trong pháp luật theo ảnh hưởng của các nước phương Tây.

+ Điều kiện về sự tự nguyện khi kết hôn: Cả hai Bộ dân luật Bắc Kỳ năm 1931 và Bộ dân luật Trung Kỳ năm 1936 đều đề cập đến tính tự nguyện của hai bên nam, nữ khi kết hôn: Bộ dân luật Bắc Kỳ năm 1931 quy định: *“Kết hôn tất phải cả hai bên nam nữ bằng lòng nhau mới được”* [3, Điều 76]. Hay Bộ dân luật Trung Kỳ năm 1936 quy định: *“Trước khi làm chứng thư giá thú, hương bộ phải xét qua hai bên đều thuận tình nhau mới được”* [78, Điều 76]. Tuy nhiên, bên cạnh sự bằng lòng của hai bên thì phải có sự ưng thuận của cha, mẹ, người thân thích hay người đỡ đầu mới được ghi nhận: *“Phàm con cái đã thành niên hay chưa thành niên, không khi nào không có cha mẹ bằng*

lòng mà kết hôn được”. Nếu thiếu sự đồng ý của cha mẹ, việc kết hôn sẽ bị xử tiêu hôn khi cha mẹ yêu cầu [3, Điều 77]. Như vậy, mặc dù pháp luật thời kỳ này đã đề cập đến sự tự nguyện khi kết hôn của hai bên nam, nữ, đó là một tiến bộ lớn so với pháp luật thời kỳ phong kiến thể hiện sự khác biệt, thay đổi về tư duy của các nhà làm luật. Song do vẫn duy trì chế độ hôn nhân cưỡng ép, phụ thuộc vào cha mẹ hoặc những người đứng đầu dòng họ nên sự tự nguyện đó chỉ được ghi nhận một phần mà thôi.

- Về các trường hợp cấm kết hôn: Cả ba bộ luật thời kỳ này đều thể hiện những giá trị truyền thống từ pháp luật thời kỳ phong kiến như: Cấm kết hôn trong thời kỳ cư tang - khi có cha mẹ hoặc tang chồng là 27 tháng, tang vợ là 12 tháng [3, Điều 84]; *“Cấm lấy người thân thuộc trực hệ và một số người thuộc bàng hệ (anh, chị, em cùng cha mẹ; cùng cha khác mẹ; cùng mẹ khác cha, chị dâu, em dâu, anh chồng, em chồng...”* [3, Điều 74]. Có nghĩa là Bộ dân luật Bắc Kỳ năm 1931 và Bộ dân luật Trung Kỳ năm 1936 chỉ cấm kết hôn giữa chị dâu với em chồng, giữa em dâu với anh chồng, còn cho phép người đàn ông được lấy em vợ hay chị vợ. Điều đó thể hiện rõ quan niệm người đàn bà lấy chồng thuộc về nhà chồng nhưng người đàn ông lấy vợ thì không thuộc về nhà vợ và khi người vợ chết thì người chồng không còn mối liên hệ nào với nhà vợ nữa. Ngoài ra pháp luật thời kỳ này thừa nhận chế độ đa thê khi quy định người đàn ông có quyền lấy nhiều vợ, thể hiện sự phân biệt địa vị, bất bình đẳng giữa nam và nữ [3, Điều 79]. Còn Bộ dân luật giản yếu năm 1883 quy định cởi mở hơn trong việc kết hôn giữa những người thuộc bàng hệ: Cấm kết hôn giữa anh, chị, em cùng cha khác mẹ hay cùng mẹ khác cha; giữa anh, chị, em họ đến bậc thứ sáu; giữa cháu gái với chú, bác hay cậu hoặc giữa cháu trai với cô hay dì. Như vậy, so với các quy định cấm kết hôn thời kỳ phong kiến, phạm vi cấm kết hôn ở cả ba bộ luật thời kỳ Pháp thuộc đều được thu hẹp hơn.

- Về nghi lễ kết hôn: Cũng như hai bộ luật thời nhà Lê và nhà Nguyễn thì ba bộ luật thời kỳ này cũng đặt ra các điều kiện về hình thức để hôn nhân có giá trị pháp lý. Bộ dân luật Bắc Kỳ năm 1931 quy định: “*Việc kết hôn phải được khai với chính quyền (hộ lại) mới có giá trị*” [3, Điều 69] hay Bộ dân luật Trung Kỳ năm 1936 quy định: Nghi lễ kết hôn gồm ước hôn (lễ hỏi) và kết hôn (hôn lễ). Trước hôn lễ phải thi hành thủ tục công bố trong thời hạn tám ngày tại nơi cư trú của nam và nữ và đăng ký vào nhân thế bộ địa phương. Đây là nghi lễ mà đến thời điểm hiện tại ở nước ta theo phong tục, tập quán khi tiến hành một lễ cưới đầy đủ vẫn phải có lễ hỏi và hôn lễ.

Tóm lại, cả ba bộ luật thời kỳ này đã có những tiến bộ đáng kể trong tư tưởng lập pháp như sự tự nguyện kết hôn, độ tuổi kết hôn, thu hẹp phạm vi kết hôn... nhưng do điều kiện kinh tế, xã hội còn quá nghèo nàn, lạc hậu, dưới ách thống trị của chế độ nửa thực dân nửa phong kiến và ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo luôn bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị và quyền lợi của người chồng nên các quy định về kết hôn còn nhiều hạn chế là điều không thể tránh khỏi.

1.3.3. Kết hôn theo pháp luật thời kỳ từ năm 1945 đến nay

**** Giai đoạn 1945 – 1954***

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, đồng thời là sự ra đời của Hiến pháp năm 1946. Với tính chất là đạo luật cơ bản tạo cơ sở pháp lý để Nhà nước ta ban hành các văn bản pháp luật khác nhau điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong xã hội, trong đó có quan hệ HN&GD. Điều 9, Hiến pháp năm 1946 quy định: “*Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện*” có nghĩa, Hiến pháp đã ghi nhận quyền bình đẳng của nam và nữ về mọi mặt, là cơ sở pháp lý vô cùng quan trọng để xây dựng chế độ HN&GD mới dân chủ và tiến bộ. Tuy nhiên, vào thời điểm đất nước đang gặp khó khăn trong tình trạng “*ngàn cân treo sợi tóc*” với ba thứ

giặc tràn lan thì chúng ta chưa thể xây dựng ngay được một văn bản Luật HN&GD để thể chế hóa quy định tại Điều 9 Hiến pháp năm 1946.

Đến năm 1950, Nhà nước ta đã ban hành hai Sắc lệnh đầu tiên điều chỉnh quan hệ HN&GD, đó là Sắc lệnh số 90-SL ngày 10/10/1945 cho phép vận dụng những quy định trong pháp luật cũ một cách có chọn lọc theo nguyên tắc không đi ngược lại với lợi ích của nhân dân, của Nhà nước và Sắc lệnh số 97-SL ngày 22/02/1950 về sửa đổi một số quy lệ và chế định trong dân luật. Một trong những nội dung của hai Sắc lệnh này quy định về kết hôn như: Cho phép người con đã thành niên lấy vợ, lấy chồng không cần phải có sự đồng ý của cha mẹ hoặc của các bậc tôn trưởng trong gia đình (Điều 2); xóa bỏ việc cấm kết hôn trong thời kỳ có tang (Điều 3)... Đây là những quy định mới và tiến bộ góp phần đáng kể vào việc xóa bỏ chế độ HN&GD phong kiến, lạc hậu, góp phần vào sự nghiệp giải phóng phụ nữ khỏi chế độ đó, thúc đẩy sự phát triển của xã hội Việt Nam trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Tuy nhiên, cả hai Sắc lệnh này vẫn chưa thể hiện đầy đủ và chặt chẽ về các vấn đề HN&GD nên các quy định về kết hôn cũng chưa được phản ánh một cách rõ nét.

** Giai đoạn 1954 -1975*

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta đã thắng lợi (năm 1954) nhưng đất nước ta vẫn tạm thời bị chia cắt làm hai miền với hai chế độ chính trị khác biệt. Miền Bắc được giải phóng, bước vào thời kỳ quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội, còn miền Nam tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ, đấu tranh thống nhất nước nhà. Chính sự khác biệt đó làm cho hệ thống pháp luật điều chỉnh hai miền cũng khác nhau.

- Ở miền Bắc, chế độ HN&GD phong kiến lạc hậu vẫn còn ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống nhân dân nên cần phải xóa bỏ triệt để những tàn tích đó, xây dựng chế độ HN&GD xã hội chủ nghĩa. Cùng với việc ban hành Hiến

pháp năm 1959 vào ngày 31/12/1959 Quốc hội khóa I đã chính thức thông qua dự luật HN&GD ngày 29/12/1959. Luật gồm 6 chương và 35 điều, trong đó các quy định về vấn đề kết hôn được quy định tại Chương II, gồm 8 điều thể hiện một số nội dung tiến bộ so với pháp luật thời kỳ trước như sau:

+ Về sự tự nguyện kết hôn: Luật HN&GD năm 1959 quy định: “*Con trai và con gái đến tuổi được hoàn toàn tự nguyện quyết định việc kết hôn của mình; không bên nào được ép buộc bên nào, không một ai được cưỡng ép, cản trở*” [46, Điều 4]. Đây là điểm tiến bộ nổi bật của Luật so với những quy định của pháp luật trước đó, bởi lần đầu tiên sự tự nguyện của hai bên khi kết hôn được thừa nhận tuyệt đối mà không bị chi phối, ảnh hưởng của bất kỳ ai.

+ Về độ tuổi kết hôn: “*Con gái từ 18 tuổi trở lên, con trai từ 20 tuổi trở lên mới được kết hôn*” [46, Điều 6]. So với các quy định trước đây, độ tuổi kết hôn trong Luật này được nâng lên, phản ánh nhận thức mới về sự phát triển tâm sinh lý của con người trong nhận thức của các nhà làm luật.

+ Về các trường hợp cấm kết hôn: “*Cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn với người khác*”; “*Cấm kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa cha mẹ nuôi và con nuôi...*” [46, Điều 5, 9, 10]. Hoặc “*Việc để tang không cản trở việc kết hôn*”; “*Đàn bà góa có quyền tái giá*” [46, Điều 7, 8]. Những quy định này đã thu hẹp phạm vi cấm kết hôn đồng thời xóa bỏ các điều luật không còn phù hợp trước đây, giải phóng người phụ nữ khỏi tư tưởng phong kiến lạc hậu.

+ Về hình thức kết hôn: “*Việc kết hôn phải được Ủy ban hành chính cơ sở nơi trú quán của bên người con trai hoặc bên người con gái công nhận và ghi vào sổ kết hôn. Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị về mặt pháp luật*” [46, Điều 11]. Đây cũng là điểm mới, tiến bộ của Luật so với thời kỳ trước, thể hiện quan điểm hôn nhân chỉ có giá trị pháp lý khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận, khẳng định vai trò của Nhà nước trong

quản lý việc kết hôn nhằm bảo vệ quyền và lợi ích cho các bên, bảo vệ lợi ích gia đình và xã hội.

Từ sự phân tích trên cho thấy, Luật HN&GD năm 1959 đã khẳng định là công cụ pháp lý của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, phục vụ lợi ích của nhân dân lao động, là cơ sở mới để từng bước xây dựng Luật HN&GD trong hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa của Nhà nước ta.

- Ở miền Nam: Sau năm 1954, Đế quốc Mỹ đã thay chân thực dân Pháp, thực hiện âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta, tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược kiểu mới. Các văn bản pháp luật HN&GD do Nhà nước tay sai phản động của ngụy quyền Sài Gòn ban hành như: Luật Gia đình ngày 02/01/1959 (Luật số 1-59) dưới chế độ Ngô Đình Diệm; Sắc luật số 15/64 ngày 23/7/1964 về Giá thú, tử hệ và tài sản cộng đồng; Bộ dân luật 20/12/1972 dưới chế độ Nguyễn Văn Thiệu. Các văn bản này đã xóa bỏ chế độ đa thê đồng thời quy định các vấn đề về kết hôn như sau:

+ Về độ tuổi kết hôn: Các văn bản này đều quy định độ tuổi kết hôn của nam, nữ: *“con gái 16 tuổi, con trai 18 tuổi”* [60, Điều 104], [97, Điều 10]. Tuy nhiên, Bộ dân luật Sài Gòn có ngoại lệ: *“nếu có lý do trọng đại, nguyên thủ quốc gia có thể đặc cách cho miễn tuổi”* [60, Điều 104]. Ngoài ra, việc kết hôn phải đáp ứng yếu tố về sức khỏe.

+ Về sự tự nguyện khi kết hôn: Các văn bản đều ghi nhận sự tự nguyện khi kết hôn của đôi nam, nữ: *“Sự ưng thuận của hai bên nam nữ là một điều kiện thiết yếu cho sự kết lập hôn thú”* [60, Điều 103]. Ngoài ra, *“vị thành niên không thể kết hôn nếu không có sự ưng thuận của cha, mẹ...”* [60, Điều 105].

+ Về các trường hợp cấm kết hôn: Điều 5 Luật số 1/59 quy định: *“Cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn với người khác”*. Hoặc cấm kết hôn giữa anh, chị, em ruột; anh, chị, em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha. Đối với những người khác có họ trong phạm vi năm đời hoặc có quan hệ thích

thuộc về trực hệ thì việc kết hôn sẽ giải quyết theo phong tục tập quán... Còn Bộ Dân luật Sài Gòn quy định: “...*Không ai được phép kết hôn nếu hôn thú chưa đoạn tiêu*” [60, Điều 99]; hoặc “*Đối với người thân thuộc trong trực hệ, không cứ chính thức hay ngoại hôn và không cứ thứ bậc nào, không thể kết hôn với nhau*” [60, Điều 108]. Ngoài ra, các trường hợp cấm kết hôn khác cũng được ghi nhận trong Điều 109, 110, 111 Luật này.

+ Về hình thức kết hôn được quy định rõ ràng tại chương thứ III, từ Điều 113 đến Điều 126, Bộ dân luật Sài Gòn: Việc kết hôn phải được niêm yết tại công sở nơi trú ngụ thường xuyên... và phải niêm yết trong vòng 10 ngày liên tục [60, Điều 114]. Điều này thể hiện sự quản lý ngày càng chặt chẽ của chính quyền trong việc kết hôn.

Như vậy, pháp luật thời kỳ này ở miền Nam, dù đã có những điểm tiến bộ như ghi nhận sự tự nguyện kết hôn, thừa nhận chế độ một vợ một chồng song vẫn thể hiện sự bất bình đẳng giữa nam và nữ, bảo vệ quyền gia trưởng trong gia đình.

** Giai đoạn từ 1975 - 2000*

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước thắng lợi (30/4/1975), cả nước thống nhất đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Với tình hình mới đó thì việc áp dụng Luật HN&GD năm 1959 có một số điều không phù hợp nữa. Vì vậy, ngày 29/12/1986 Dự Luật HN&GD mới đã được Quốc hội khóa VII kỳ họp thứ 12 thông qua. Trên cơ sở kế thừa Luật HN&GD năm 1959, Luật HN&GD năm 1986 có nhiều điểm mới phù hợp hơn, các vấn đề về kết hôn được sắp xếp theo hướng chặt chẽ và hoàn thiện hơn, thể hiện:

+ Về độ tuổi kết hôn: Luật HN&GD năm 1986 quy định: “*Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên*” [47, Điều 5]. Đây là sự kế thừa của Luật HN&GD năm 1959.

+ Về sự tự nguyện kết hôn: Luật này ghi nhận nguyên tắc kết hôn tự

nguyên, không bên nào được ép buộc, cản trở hay lừa dối bên nào. Đây cũng là cơ sở để quy định nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng [47, Điều 6].

+ Về các trường hợp cấm kết hôn: Cấm người đang có vợ hoặc có chồng; đang mắc bệnh tâm thần không có khả năng nhận thức hành vi của mình, đang mắc bệnh hoa liễu; giữa những người cùng dòng máu về trực hệ, giữa anh chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha; giữa những người khác có họ trong phạm vi ba đời... [47, Điều 7]. So với Luật HN&GD năm 1959, các điều cấm kết hôn trong Luật này đã được tập hợp trong một điều luật với phạm vi cấm kết hôn cũng được thu hẹp hơn. Ngoài ra, Điều 4 Luật HN&GD năm 1986 còn quy định: Cấm tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, yêu sách của cải trong việc cưới hỏi... Cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác.

+ Về hình thức kết hôn: Việc kết hôn do UBND xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định... [47, Điều 8].

Như vậy, Luật HN&GD năm 1986 ra đời đã kế thừa những nguyên tắc dân chủ của Luật HN&GD năm 1959, những truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam và có những bước phát triển hơn điều chỉnh quan hệ xã hội về HN&GD, trong đó có quy định về kết hôn của hai bên nam nữ. Điều đó, đã khẳng định đường lối của Đảng và Nhà nước trong việc bảo đảm chế độ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng nhằm xây dựng gia đình dân chủ, hòa thuận, hạnh phúc, bền vững, là cơ sở pháp lý để Luật HN&GD năm 2000 tiếp tục kế thừa và phát triển.

** Giai đoạn từ năm 2000 đến nay*

Sau hơn 10 năm thực hiện Luật HN&GD năm 1986, bước đầu các quy định về kết hôn đã được khẳng định và thực thi. Tuy nhiên thực tiễn áp dụng

Luật HN&GD năm 1986 đã bộc lộ nhiều điểm yếu trước những biến đổi của xã hội như: Vẫn còn tồn tại trường hợp tảo hôn, kết hôn không đăng ký, vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng... Tình hình đó đòi hỏi Nhà nước ta phải sửa đổi, bổ sung Luật HN&GD năm 1986 một cách toàn diện. Theo đó, Luật HN&GD năm 2000 đã được Quốc hội thông qua ngày 9/6/2000 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2001. Luật gồm 13 chương, 110 điều và vấn đề kết hôn được quy định tại Chương 2, từ Điều 9 đến Điều 17 của Luật này với một số nội dung cơ bản sau:

+ Về độ tuổi kết hôn, Luật HN&GD năm 2000 kế thừa Luật HN&GD năm 1986 vẫn quy định: *“Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên”* [49, Điều 9, Khoản 1].

+ Về sự tự nguyện kết hôn, là sự cụ thể hóa nguyên tắc hôn nhân tự nguyện, Luật này quy định: *“Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cưỡng ép hoặc cản trở”* [49, Điều 9, Khoản 2].

+ Về các trường hợp cấm kết hôn, ngoài việc kế thừa các quy định cấm kết hôn theo Luật HN&GD năm 1986, Luật HN&GD năm 2000 đã bổ sung thêm một số quy định mới cho phù hợp với tình hình thực tiễn như: Cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính; giữa những người đã từng có quan hệ nuôi dưỡng như cha mẹ nuôi với con nuôi, bố dượng và con riêng của vợ, giữa mẹ kế với con riêng của chồng... [49, Điều 10].

+ Về hình thức kết hôn, Luật HN&GD năm 2000 quy định một cách cụ thể, rõ ràng: Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện khi có sự tự nguyện đồng ý của hai bên thông qua việc trao Giấy chứng nhận kết hôn. Trường hợp nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận và vợ chồng khi đã ly hôn muốn kết hôn lại với nhau thì phải đăng ký kết

hôn... Đây là quy định chặt chẽ về hình thức kết hôn mà Luật HN&GD năm 2000 đề cập tới nhằm hạn chế đến mức thấp nhất những vi phạm về hình thức kết hôn xảy ra.

Như vậy, Luật HN&GD năm 2000 đã góp phần xây dựng, hoàn thiện và bảo vệ chế độ HN&GD tiến bộ, ấm no, hạnh phúc ở Việt Nam, bảo vệ tốt hơn quyền con người, quyền công dân đặc biệt là quyền của phụ nữ và trẻ em trong lĩnh vực HN&GD. Tuy nhiên, sau 13 năm đi vào cuộc sống, trong bối cảnh đất nước đang tiến hành hội nhập quốc tế như hiện nay thì các quan hệ HN&GD, đặc biệt là các vấn đề về kết hôn cần có sự điều chỉnh phù hợp hơn của pháp luật. Trong bối cảnh như vậy, Luật HN&GD năm 2000 đã bộc lộ một số điểm bất cập, hạn chế như: Sự không thống nhất về độ tuổi kết hôn trong Luật HN&GD năm 2000 với quy định của BLDS về năng lực hành vi dân sự của người thành niên gây khó khăn cho cả bên hai vợ chồng trong việc tham gia vào các giao dịch dân sự hoặc trường hợp người bị mất năng lực hành vi dân sự nhưng chưa bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự mà UBND xã vẫn cho đăng ký kết hôn dẫn đến những hậu quả xấu cho xã hội... Do đó, việc sửa đổi, bổ sung Luật này là yêu cầu cấp thiết nhằm đáp ứng đòi hỏi của thực tế các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực HN&GD, cụ thể là vấn đề kết hôn. Chính vì vậy, tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa XIII, Luật HN&GD năm 2014 chính thức được thông qua ngày 19/6/2014 có hiệu lực thi hành từ 01/01/2015. Luật gồm 10 chương với 133 điều và vấn đề kết hôn được quy định tại Chương II từ Điều 8 đến Điều 16 của Luật HN&GD năm 2014 [57]. Ngoài việc kế thừa những quy định của Luật HN&GD năm 2000, Luật HN&GD năm 2014 có những sửa đổi, bổ sung thêm một số quy định cho phù hợp với tình hình thực tiễn như: Nâng độ tuổi kết hôn từ 20 tuổi với nam, từ 18 tuổi với nữ lên từ “đủ” 20 tuổi với nam, “đủ” 18 tuổi với nữ; Không cấm kết hôn đồng giới với quy định “*không thừa nhận hôn nhân giữa*

những người cùng giới” [57, Điều 8]. Nghĩa là, những người đồng giới tính có thể kết hôn nhưng không được pháp luật thừa nhận, khi có tranh chấp xảy ra sẽ không được pháp luật bảo vệ...

Tóm lại, theo từng giai đoạn lịch sử để phù hợp với sự phát triển của đất nước và thực tiễn các quan hệ HN&GD, Nhà nước ta đã kịp thời ban hành các văn bản pháp luật về HN&GD, đặc biệt là các quy định về kết hôn. Đó là công cụ pháp lý của Nhà nước ta nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân lao động, góp phần xây dựng đất nước vững mạnh, phát triển phồn vinh và những gia đình ấm no, bình đẳng, hạnh phúc.

1.4. Kết hôn theo pháp luật một số quốc gia trên thế giới

1.4.1. Kết hôn theo pháp luật của Cộng hoà Pháp

Trên thế giới có những văn bản quy phạm pháp luật nổi tiếng bởi sự trường tồn của chúng. Đó là những minh chứng sinh động nhất về tính hợp lý của văn bản quy phạm pháp luật, bởi những văn bản quy phạm pháp luật không hợp lý sẽ nhanh chóng bị đời sống thực tiễn loại bỏ. Sự trường tồn ở đây được xét trên hai phương diện: Một là, chúng có hiệu lực điều chỉnh lâu dài các quan hệ xã hội. Hai là, có thể chúng không còn hiệu lực trên thực tế nữa nhưng tư tưởng, tinh thần của nó được tiếp thu và thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật của các đời sau. Một trong những ví dụ điển hình là Bộ luật Dân sự Napoleon năm 1804. Bộ luật này đã tồn tại trên 200 năm vẫn giữ nguyên cấu trúc gồm Thiên mở đầu và 3 Quyển với 2283 điều, trong đó vấn đề kết hôn được quy định ở Chương I, Thiên V, Quyển thứ nhất từ Điều 144 đến Điều 202 [41], với một số nội dung cơ bản như sau:

+ Về độ tuổi kết hôn, Điều 144 quy định: *“Nam chưa tròn mười tám tuổi, nữ chưa tròn mười lăm tuổi không được kết hôn”*. Có nghĩa là nam phải đủ mười tám tuổi, nữ phải đủ mười lăm tuổi mới được kết hôn, tuy nhiên cũng có ngoại lệ: *“Viện trưởng Viện Công tố bên cạnh Tòa án sơ thẩm nơi đăng ký*

kết hôn có thể cho miễn chấp hành quy định về độ tuổi kết hôn” [41, Điều 145]. So với pháp luật Việt Nam thì độ tuổi này thấp hơn nhưng do nền kinh tế - xã hội của Pháp phát triển hơn nước ta, họ có điều kiện tốt hơn nên tâm sinh lý của thanh niên Pháp cũng phát triển nhanh hơn thanh niên nước ta. Vì vậy, việc quy định độ tuổi trên là hoàn toàn dễ hiểu.

+ Về sự tự nguyện kết hôn: *“Không được phép kết hôn nếu không có sự tự nguyện”* [41, Điều 146]. Có thể thấy, sự tự nguyện là một điều kiện bắt buộc phải đáp ứng nếu đôi bên muốn kết hôn. Đây cũng là một trong những nguyên tắc tiên bộ của BLDS Pháp mà pháp luật Việt Nam đã tiếp thu.

+ Về các trường hợp cấm kết hôn: Được quy định ở nhiều điều luật với cách sử dụng từ “không” rất hữu hiệu, thể hiện phạm vi cấm kết hôn rất cụ thể và được nhấn mạnh tuyệt đối đến nỗi ngay cả trong cách thể hiện điều kiện về độ tuổi cũng như điều kiện về sự tự nguyện cũng được trình bày dưới dạng điều cấm. BLDS Pháp cấm: Kết hôn khi chưa đủ tuổi quy định; khi không có sự tự nguyện; người chưa thành niên chưa có sự đồng ý của cha mẹ hoặc một bên cha, mẹ. Nếu cha mẹ không còn thì phải có sự đồng ý của ông, bà nội ngoại hai bên... và dự liệu các trường hợp rất cụ thể xảy ra đối với người chưa thành niên muốn kết hôn. Điều đó thể hiện sự quan tâm rất lớn của các nhà làm luật đối với đối với người chưa thành niên do họ hiểu được tâm sinh lý của đối tượng này trong cuộc sống nhất là trong lĩnh vực hôn nhân gia đình. Ngoài ra, BLDS Pháp còn quy định cấm kết hôn: *“Về trực hệ, nghiêm cấm kết hôn giữa các tôn thuộc và ti thuộc chính thức hoặc ngoài giá thú và giữa những người thích thuộc cùng một dòng họ”* [41, Điều 161] hoặc *“Nghiêm cấm việc kết hôn giữa chú, bác trai và cháu gái; giữa cô, bác gái và cháu trai dù quan hệ họ hàng là chính thức hay ngoài giá thú”* [41, Điều 163]... Tuy nhiên, trong trường hợp đặc biệt, Tổng thống có thể hủy bỏ các điều cấm ở Điều 161, 163. Bên cạnh đó, BLDS Pháp cũng quy định rất cụ thể về phản đối

việc kết hôn và yêu cầu hủy việc kết hôn trong từng trường hợp, coi đó là những đường lối xử lý việc kết hôn vi phạm các điều kiện kết hôn mà Bộ luật đã quy định trước đó.

+ Về hình thức kết hôn, BLDS Pháp cũng quy định: “*Công dân Pháp khi kết hôn phải có đăng ký kết hôn, dù việc đăng ký được thực hiện ở nước ngoài*” [41, Điều 146-1] và phải được thực hiện công khai trước viên chức hộ tịch của xã nơi một trong hai người vợ chồng thường trú hoặc cư trú vào thời điểm việc công bố diễn ra. Điều này cũng giống như pháp luật Việt Nam, quy định đó thể hiện quyền lực của Nhà nước trong việc quản lý vấn đề kết hôn trong lĩnh vực HN&GD.

Như vậy, từ sự phân tích trên đây có thể thấy những điểm tiến bộ vượt thời gian của BLDS Pháp, thể hiện tính hợp lý của các văn bản này trong thực tiễn cuộc sống và sự trường tồn của nó trong lịch sử nước Pháp cũng như đối với nền luật pháp thế giới. Đây cũng là cơ sở rất thiết thực để pháp luật HN&GD Việt Nam kế thừa, học tập và phát huy.

1.4.2. Kết hôn theo pháp luật của Cộng hòa liên bang Đức

Trong hệ thống pháp luật của Cộng hòa liên bang Đức, Luật Gia đình là một bộ phận chuyên ngành của Luật Dân sự. Luật Gia đình điều chỉnh các quan hệ pháp luật giữa các cá nhân có liên quan với nhau qua hôn nhân, qua quan hệ gia đình và qua quan hệ huyết thống. Các quy định về Luật Gia đình được tập trung chủ yếu trong Quyển IV của BLDS và được chia thành ba chương: Hôn nhân dân sự; Hộ hàn; Giám hộ, chăm sóc pháp luật và hỗ trợ. Chương Hôn nhân dân sự được quy định từ Điều 1297 đến 1388, trong đó vấn đề kết hôn từ Điều 1297 đến Điều 1320 [Dẫn theo 7], cụ thể như sau:

+ Về độ tuổi kết hôn: Luật này quy định cả nam và nữ là 18 tuổi. Người tròn 16 tuổi mà chưa đủ 18 tuổi chỉ có thể kết hôn nếu Tòa án gia đình chấp nhận đơn xin miễn đòi hỏi đủ tuổi và người chồng hoặc người vợ tương lai đủ

18 tuổi, sự đồng ý của cha mẹ hay người giám hộ là không cần thiết. Như vậy, so với BLDS Pháp và Luật HN&GD Việt Nam thì Luật này có điểm khác ở chỗ: Độ tuổi kết hôn của nam và nữ đều là 18 tuổi mà không có sự phân biệt về giới tính dẫn đến hạ thấp độ tuổi kết hôn của nữ. Ngoài ra, quy định trên vẫn cho phép người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi kết hôn giống BLDS Pháp song phải có sự cho phép của Tòa án gia đình hoặc nếu người chồng hoặc người vợ tương lai đã đủ 18 tuổi mà không cần sự đồng ý của cha mẹ hay người giám hộ.

+ Về sự tự nguyện kết hôn: Cũng giống như BLDS Pháp và Luật HN&GD nước ta, Luật này cũng đề cập đến sự tự nguyện kết hôn của hai bên nam nữ và coi đó là điều kiện bắt buộc để có thể kết hôn.

+ Về các trường hợp cấm kết hôn: Việc kết hôn bị cấm đối với những người đang có vợ hoặc có chồng và với người mất năng lực hành vi dân sự; giữa những người cùng dòng máu trực hệ, giữa anh chị em ruột, anh chị em cùng mẹ khác cha hay cùng cha khác mẹ, giữa cha mẹ nuôi và con nuôi, kể cả khi quan hệ cha mẹ nuôi và con nuôi đã kết thúc. Ngoài ra, việc chung sống như vợ chồng không có giá thú cũng không được pháp luật công nhận. Như vậy, các trường hợp cấm kết hôn trong Luật này cũng tương đồng với BLDS Pháp và Luật HN&GD nước ta song phạm vi cấm lại rộng hơn, ví dụ Luật này không nhắc tới việc cấm cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, mẹ kế với con riêng của chồng... như trong Luật HN&GD Việt Nam.

+ Về hình thức kết hôn, việc kết hôn gồm: Đính hôn và kết hôn. Đính hôn (từ điều 1297 đến 1302) là một dạng thỏa thuận giữa hai bên nam nữ về việc sẽ kết hôn trong tương lai, song sự thỏa thuận này không có giá trị pháp lý, không bên nào có thể qua tranh tụng bắt buộc bên kia phải thực hiện thỏa thuận. Tuy nhiên, khi họ đã đính hôn thì được pháp luật coi là người thân thích của nhau và họ có quyền từ chối khai báo về nhau trước Tòa án và cơ

quan điều tra trong những trường hợp đặc biệt. Việc chung sống như vợ chồng không có giá thú không được coi là đính hôn.

Việc kết hôn (từ điều 1310 đến điều 1312), chỉ có hiệu lực pháp lý khi thủ tục đăng ký được thực hiện tại phòng đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đặc biệt quan trọng là hai người muốn kết hôn phải tự nói ra nguyện vọng muốn kết hôn với nhau trước mặt nhau và trong sự hiện diện của người công chức có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký. Như vậy, việc hai bên phải nói ra nguyện vọng muốn kết hôn với nhau trước mặt nhau và trước sự chứng kiến của người đại diện có thẩm quyền, là một điểm khác trong thủ tục kết hôn của Luật này so với BLDS Pháp và Luật HN&GD nước ta. Ngoài ra, trong chương kết hôn cũng đề cập đến việc hủy kết hôn trong một số trường hợp cụ thể hay kết hôn khi có chồng hay vợ bị tuyên bố coi là chết cùng các đường lối xử lý các trường hợp trên.

Có thể nói, Luật gia đình của Cộng hòa liên bang Đức tuy có những điểm khác với BLDS Pháp và Luật HN&GD Việt Nam song cũng có rất nhiều điểm tiến bộ mà luật pháp nước ta cần nghiên cứu và học tập, áp dụng sao cho phù hợp với đất nước, con người cũng như các điều kiện của nước ta.

1.4.3. Kết hôn theo pháp luật của Thái Lan

Là một nước trong khu vực ASEAN, Thái Lan có nhiều nét tương đồng về văn hóa so với Việt Nam. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế, xã hội cũng như phong tục tập quán và những yếu tố khác có ảnh hưởng lớn tới pháp luật điều chỉnh các lĩnh vực trong đời sống xã hội nói chung hay vấn đề kết hôn nói riêng nên cũng có những sự tương đồng và khác biệt so với pháp luật Việt Nam. Điều đó thể hiện rất cụ thể trong Quyển V: Gia đình của BLDS và Thương Mại Thái Lan [42].

- Về vấn đề đính hôn: Đây là một nghi lễ quan trọng trong đời sống hôn nhân của người Thái Lan và việc đính hôn chỉ có thể thực hiện được khi

người đàn ông và người đàn bà đủ 17 tuổi. Trong trường hợp đính hôn trước tuổi quy định thì phải có sự đồng ý của bố mẹ đẻ, bố mẹ nuôi hay người giám hộ. Việc đính hôn không đáp ứng được những điều kiện trên là vô hiệu. Điều này thật sự có ý nghĩa đối với việc bảo vệ quyền lợi của các bên vì nếu việc đính hôn vô hiệu, các bên sẽ không phải thực hiện cam kết là xác lập quan hệ hôn nhân. Do vậy, với những trường hợp đính hôn có hiệu lực, nếu các bên vi phạm điều kiện đó sẽ phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, BLDS và Thương mại Thái Lan cũng quy định: Khi có sự cố quan trọng xảy ra đối với một bên làm cho việc kết hôn đối với bên kia không còn phù hợp nữa thì người đàn ông hay người đàn bà đều có thể khước từ thỏa thuận đính hôn. Trường hợp sự cố xảy ra với người đàn bà, người đàn ông có quyền khước từ thỏa thuận đính hôn nhưng người đàn bà không phải hoàn trả “*không man*” - tài sản mà khi đính hôn người đàn ông trao cho người đàn bà. Nhưng ngược lại, nếu sự cố xảy ra với người đàn ông và người đàn bà khước từ thỏa thuận đính hôn thì người đàn bà không phải hoàn trả “*không man*”. Có thể thấy, đây là điểm ưu tiên thể hiện việc bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ về vấn đề kết hôn trong bộ luật này.

- Về điều kiện kết hôn: Các quy định về điều kiện kết hôn thể hiện sự bình đẳng giữa nam và nữ. “*Việc kết hôn chỉ có thể được thực hiện khi người đàn ông và người đàn bà đã đủ 17 tuổi*” [42, Điều 1448] và phải đồng ý kết hôn. Như vậy, cũng giống Luật HN&GD nước ta, pháp luật của Thái Lan quy định về sự tự nguyện kết hôn song lại khác nước ta ở điểm: Không quy định hạ thấp tuổi kết hôn với nữ mà buộc cả hai bên đều phải đủ 17 tuổi mới được kết hôn và độ tuổi này về mặt bằng chung là thấp so với các nước. Bên cạnh đó, pháp luật Thái Lan còn quy định các trường hợp cấm kết hôn như: Cấm kết hôn đối với người mất trí hoặc bị tuyên bố là không có năng lực hành vi [42, Điều 1449]; giữa những người có quan hệ huyết thống trực hệ, quan hệ họ

hàng trên dưới hoặc anh em, chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha [42, Điều 1450]; giữa cha mẹ nuôi với con nuôi [42, Điều 1451]; đối với người đang có vợ, có chồng [42, Điều 1452].

- Về hình thức kết hôn, Điều 1455 quy định:

Việc đồng ý kết hôn có thể được tiến hành:

1. Bằng cách người đồng ý kết hôn ký tên vào sổ đăng ký vào lúc đăng ký kết hôn;
2. Bằng một văn bản đồng ý, ghi rõ tên các bên kết hôn và được người đồng ý kết hôn ký tên;
3. Bằng việc tuyên bố miệng trước ít nhất hai người nhân chứng trong trường hợp cần thiết.

Lời đồng ý đã được đưa ra thì không thể hủy bỏ [42, Điều 1455].

Như vậy, có thể thấy thông qua các quy định về kết hôn, pháp luật Thái Lan có nhiều điểm tiến bộ thể hiện quyền bình đẳng giữa nam và nữ đồng thời bảo vệ quyền tự do kết hôn của người phụ nữ. Đây là điểm tương đồng rất rõ rệt so với Luật HN&GD nước ta. Tuy nhiên, hiện nay pháp luật nước ta không điều chỉnh vấn đề đính hôn nữa mà các quy định về đính hôn trong pháp luật Thái Lan hiện hành chỉ tương đồng với cổ luật Việt Nam như đã trình bày ở trên. Thiết nghĩ, trong đời sống xã hội, khi các bên nam, nữ còn coi trọng các nghi lễ, nhất là nghi lễ đính hôn thì việc điều chỉnh pháp luật về vấn đề này là cần thiết. Ở Việt Nam, suốt thời gian dài, các nghi lễ này thường được đơn giản hóa nên hiện nay, trong đời sống hôn nhân của người Việt Nam, nghi lễ đính hôn thường ít được nhắc tới.

Kết luận Chương 1

1. Kết hôn là sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ vợ chồng, là cơ sở của gia đình và gia đình là tế bào của xã hội thể hiện tính chất và kết cấu của xã hội. Trong xã hội có giai cấp, các quan hệ về HN&GD trong đó có vấn đề kết hôn được điều chỉnh bằng pháp luật của Nhà nước.

2. Kết hôn được quy định trong pháp luật của Nhà nước như là một tất yếu khách quan, là cơ sở pháp lý để Nhà nước quản lý việc kết hôn của các cá nhân trong xã hội góp phần đảm bảo trật tự gia đình, xã hội, phù hợp với thuần phong mỹ tục, bảo vệ được pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích hợp pháp của công dân, là tiền đề để xây dựng gia đình thực sự đầm ấm, bền vững và hạnh phúc.

3. Phụ thuộc vào sự phát triển của các điều kiện kinh tế - xã hội, truyền thống, phong tục, tập quán và bản chất của chế độ chính trị - xã hội mà pháp luật về HN&GD của Nhà nước có quy định về vấn đề kết hôn cho phù hợp. Và theo thời gian, hệ thống pháp luật HN&GD nước ta đã quy định về vấn đề kết hôn với những nội dung khác nhau và ngày càng được hoàn thiện.

4. Dưới góc độ so sánh với pháp luật HN&GD của nhiều nước trên thế giới có thể thấy, nhiều quy định về vấn đề kết hôn của pháp luật nước ta là tiên bộ và đặc biệt phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của đất nước đồng thời, bảo đảm lợi ích của xã hội, lợi ích của gia đình, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân.

Chương 2

KẾT HÔN THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN HÀNH

2.1. Điều kiện kết hôn và thủ tục đăng ký kết hôn

2.1.1. Điều kiện kết hôn

Kết hôn là hiện tượng xã hội có tính tự nhiên nhằm mục đích xác lập quan hệ vợ chồng, cùng nhau xây dựng gia đình, nuôi dạy con và phát triển kinh tế. Kết hôn là quyền công dân, kết hôn hay không, kết hôn với ai và kết hôn khi nào là do nam nữ quyết định. Tuy nhiên, khi kết hôn, công dân phải tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về kết hôn và một trong các điều kiện đó chính là độ tuổi kết hôn.

**** Điều kiện về độ tuổi kết hôn***

Luật HN&GD năm 2014 quy định tuổi kết hôn là: “*Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên*” [57, Điều 8, Khoản 1]. Việc quy định tuổi kết hôn như trên là căn cứ vào sự phát triển tâm sinh lý của con người và sự phù hợp với các quy định trong BLDS và Bộ luật Tổ tụng Dân sự (BLTTDS) Việt Nam về năng lực hành vi dân sự của cá nhân.

Thứ nhất, quy định tuổi kết hôn căn cứ vào sự phát triển tâm sinh lý của con người.

Trước đây, theo quan điểm phong kiến: “*Gái thập tam, nam thập lục*”, có nghĩa là 13 tuổi đối với nữ và 16 tuổi đối với nam là độ tuổi có thể kết hôn. Vì người xưa cho rằng: Kết hôn đồng nghĩa với việc sinh con, đẻ cái để nối dõi tông đường, thờ phụng tổ tiên. Cho nên, nam nữ đến độ tuổi có khả năng sinh sản là có thể kết hôn mà không xét đến các yếu tố khác như: Bản thân họ đã phát triển đầy đủ hay chưa? Họ sẽ sinh con, nuôi dạy con và lo toan cuộc sống gia đình như thế nào khi tuổi đời còn quá trẻ. Chính vì vậy, cuộc sống của

những gia đình trẻ này luôn rơi vào tình cảnh túng quẫn, đói nghèo, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn trong khi con cái của họ bị suy dinh dưỡng, thấp còi, không được đi học đầy đủ... làm chậm quá trình phát triển của xã hội.

Ngày nay, theo kết quả nghiên cứu của nền y học hiện đại thì về tuổi, lứa tuổi 10-18 tuổi (còn gọi là vị thành niên) là giai đoạn chuyển tiếp từ trẻ em sang người trưởng thành, thể hiện ở sự phát triển của cơ quan sinh dục và cơ thể nói chung, chuẩn bị sẵn sàng cho hoạt động sinh sản. Và mặc dù ở tuổi dậy thì, tuổi có quan hệ tình dục lần đầu có xu hướng sớm hơn nhưng không có ý nghĩa đánh dấu sự trưởng thành, hoàn thiện cả về sinh lý lẫn tâm lý, không có nghĩa là các em đã sẵn sàng cho cuộc sống HN&GD. Còn về giải phẫu sinh lý nữ, khi mang thai và sinh con trước tuổi 18, cơ thể người mẹ chưa hoàn thiện, khung xương chậu, bộ phận sinh dục đang trong quá trình phát triển chưa ổn định, nếu sinh con, nguy cơ đẻ khó, tai biến sản khoa sẽ tăng lên, đứa trẻ sinh ra dễ có nguy cơ non tháng nhẹ cân, suy dinh dưỡng [Dẫn theo 98]. Do vậy, để đảm bảo cho con sinh ra được khỏe mạnh, bảo đảm sức khỏe cho người phụ nữ mang thai cũng như có kiến thức chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cái và xây dựng hạnh phúc gia đình thì người phụ nữ phải đạt đến độ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) mới nên kết hôn.

Ngoài ra, theo các chuyên gia y tế thì ở giai đoạn chuyển tiếp từ trẻ em sang người lớn, trong cùng một độ tuổi, nữ giới bao giờ cũng phát triển sớm hơn nam giới cả về sinh lý và nhận thức. Do đó, nếu nữ giới từ đủ 18 tuổi có thể bước vào cuộc sống hôn nhân thì nam giới cũng phải từ đủ 20 tuổi mới kết hôn. Đủ 20 tuổi đối với nam là độ tuổi phát triển tương đối đầy đủ về mặt thể lực cũng như có sự trưởng thành nhất định về mặt tâm lý, có ý thức trách nhiệm làm chồng, làm cha, biết lo toan, gánh vác kinh tế và giữ vai trò làm trụ cột gia đình. Đó là yếu tố cần thiết và đặc biệt quan trọng để đảm bảo cho việc xây dựng một cuộc sống gia đình sau khi kết hôn được ổn định, ấm no và

hạnh phúc. Chính vì vậy, Luật HN&GD năm 2014 đã quy định độ tuổi kết hôn là đủ 20 tuổi trở lên đối với nam và đủ 18 tuổi trở lên đối với nữ.

Thứ hai, về sự phù hợp với BLDS và BLTTDS Việt Nam.

Việc quy định độ tuổi kết hôn trong Luật HN&GD năm 2014 đã thay đổi so với Luật HN&GD năm 1959, 1986 và 2000 nhằm thống nhất với quy định về năng lực hành vi dân sự của cá nhân trong BLDS năm 2005 và quy định về năng lực hành vi tố tụng dân sự của đương sự trong BLTTDS năm 2004. Bởi thực tế cho thấy, nếu theo cách tính tuổi kết hôn trong các Luật HN&GD trước đó: *“Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên”* có nghĩa, nam đã bước sang tuổi 20 (19 tuổi cộng 1 ngày) và nữ đã bước sang tuổi 18 (17 tuổi cộng 1 ngày) thì được phép kết hôn [75, tiểu mục a, Mục 1]. Như vậy, người nữ giới sẽ đương nhiên là chủ thể của quan hệ HN&GD, họ sẽ được cấp Giấy chứng nhận kết hôn và chung sống thành vợ chồng cũng như có đầy đủ năng lực hành vi và các quyền, nghĩa vụ của một người vợ; họ có quyền sinh con đẻ cái, có quyền có tài sản, đứng tên sở hữu, sử dụng tài sản, được quyền tham gia các giao dịch dân sự... Tuy nhiên, trên thực tế họ lại không có đầy đủ các quyền nói trên, bởi BLDS năm 2005 quy định: *“Người từ đủ 18 tuổi trở lên là người thành niên. Người chưa đủ 18 tuổi là người chưa thành niên”* [54, Điều 18] mà người thành niên mới là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ. Trong trường hợp này, người vợ là người chưa thành niên nên chưa có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và cũng theo Bộ luật này: *“Người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ 18 tuổi khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi”* [54, Điều 20]. Có nghĩa, khi làm vợ họ sẽ không thể tự mình tham gia xác lập các giao dịch dân sự lớn, chẳng hạn mua bán nhà đất, xe cộ, tàu thuyền...; vay, thuê, mượn tài sản; là chủ thể các hoạt động đầu tư, kinh doanh... mà cần phải có người đại diện theo pháp luật (như cha, mẹ hoặc người giám hộ) thực hiện. Hơn nữa, trong

đời sống vợ chồng, nếu họ chung sống không hạnh phúc dẫn đến ly hôn hoặc với các mối quan hệ khác trong xã hội, nếu quyền và lợi ích hợp pháp của những người vợ này bị xâm phạm, họ cũng không thể tự mình đứng đơn hoặc tham gia tố tụng với tư cách độc lập để bảo vệ quyền lợi cho mình, vì pháp luật Tố tụng dân sự quy định: *“Đương sự là người từ đủ 18 tuổi trở lên có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự”* [52, Điều 57]. Nếu chưa đủ 18 tuổi thì việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho họ tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện. Trong khi đó, theo Luật HN&GD thì ly hôn lại là quyền về nhân thân, chỉ bản thân vợ, chồng mới có quyền yêu cầu. Đây chính là sự mâu thuẫn giữa các Luật HN&GD trước đó với BLDS và BLTTDS, gây ra nhiều khó khăn, vướng mắc và khó giải quyết trong đời sống hôn nhân khi có tranh chấp xảy ra. Do vậy, Luật HN&GD năm 2014 đã sửa đổi quy định về độ tuổi kết hôn nhằm giải quyết sự bất cập nói trên giúp cho việc áp dụng pháp luật được thống nhất trong cuộc sống.

Ngoài ra, về kỹ thuật lập pháp thì Luật HN&GD được coi là luật chuyên ngành, còn BLDS được coi là luật chung (luật gốc) mà luật chuyên ngành thì phải phù hợp với luật gốc cho nên để tránh những mâu thuẫn, chồng chéo thì phải thống nhất các quy định giữa hai Luật để đảm bảo cho việc áp dụng chúng trong thực tế được đồng bộ và có hiệu quả. Tương tự như vậy, BLTTDS cũng là luật về hình thức chung cho các luật chuyên ngành khác, trong đó có Luật HN&GD. Vì vậy, việc quy định độ tuổi kết hôn: *“Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên”* là hoàn toàn phù hợp với BLDS và BLTTDS nước ta.

**** Sự tự nguyện của hai bên nam nữ khi kết hôn***

Theo quy định Luật HN&GD hiện hành thì *“việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định”* [57, Điều 8, Khoản 2]. Sự tự nguyện trong việc kết hôn của hai bên nam, nữ thể hiện ở các mặt sau:

- Về mặt ý chí chủ quan thì tự nguyện kết hôn là việc hai bên nam nữ xuất phát từ tình yêu chân chính giữa họ, mong muốn thành vợ chồng của nhau, được gắn bó, cùng nhau chung sống suốt đời nhằm thỏa mãn nhu cầu tình cảm giữa hai người và cùng nhau xây dựng gia đình mà không nhằm các mục đích giả tạo khác như Ph.Ăngghen đã khẳng định: *“Sự luyến ái qua lại giữa đôi bên phải là lý do cao hơn hết thảy trong việc kết hôn”* [80, tr.98]. Ngoài ra, sự tự nguyện còn thể hiện ở sự tự do, độc lập về ý chí của mỗi bên khi quyết định kết hôn mà không bị tác động bởi bên còn lại hay của bất kỳ người nào khác, không bị lừa dối hoặc cưỡng ép khiến họ phải kết hôn trái với nguyện vọng của bản thân. Đây là yếu tố quan trọng đảm bảo cho hôn nhân có thể tồn tại lâu dài và bền vững.

- Về hành vi khách quan, *“Việc đăng ký kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch”* [57, Điều 9]. Và hai bên nam, nữ phải *“cùng có mặt khi đăng ký kết hôn”* [56, Điều 18, Khoản 1]; *“cùng ký vào Giấy chứng nhận kết hôn”* [56, Điều 18, Khoản 2] sau khi bày tỏ ý chí tự nguyện kết hôn trước cán bộ tư pháp - hộ tịch trong buổi đăng ký kết hôn nhằm đảm bảo cho họ được tự do thể hiện ý chí và tình cảm của mình, khẳng định mục đích xây dựng gia đình và chung sống lâu dài của họ. Về nguyên tắc không thể có hôn nhân ngoài ý muốn của người kết hôn. Đây là điều kiện hết sức quan trọng mà pháp luật của hầu hết các nước trên thế giới ghi nhận để đảm bảo giá trị đích thực của hôn nhân bởi cuộc sống gia đình chỉ có hạnh phúc khi được xây dựng trên cơ sở sự hòa hợp và tự nguyện của hai bên nam nữ.

Có thể nói, quy định về sự tự nguyện khi kết hôn theo Luật HN&GD hiện hành là hoàn toàn phù hợp với tinh thần của Điều 16 Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền UDHR năm 1948: *“Nam và nữ có quyền bình đẳng trong việc kết hôn, trong thời gian chung sống và khi ly hôn. Việc kết hôn chỉ được tiến hành với sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của cặp vợ chồng tương lai”* [Dẫn theo 83, tr.238]

và phù hợp với BLDS năm 2005: “*Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình có quyền tự do kết hôn, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ hoặc cưỡng ép kết hôn*” [54, Điều 35]. Sự cưỡng ép, lừa dối từ hai phía đối với nhau, sự cưỡng ép hay cản trở từ phía gia đình, xã hội đều không thể đem lại hạnh phúc trong quan hệ vợ chồng. Pháp luật tôn trọng và bảo vệ quyền lợi của các bên khi xác lập quan hệ hôn nhân, vì vậy việc kết hôn có thể bị hủy khi có dấu hiệu cưỡng ép, không tự nguyện.

Như vậy, ý chí tự nguyện của các bên nam nữ là điều kiện cần thiết quyết định tính hợp pháp của hôn nhân nhưng việc đánh giá sự tự nguyện không chỉ căn cứ vào ý chí thực sự của nam, nữ dựa trên tình yêu chân thành giữa họ mà còn phải dựa trên cơ sở pháp lý là mục đích của việc kết hôn, là mong muốn của những người kết hôn đạt tới. Mục đích đó không có gì khác là để được cùng nhau chung sống và xây dựng gia đình hạnh phúc, dân chủ, hòa thuận và bền vững. Luật HN&GD năm 2014 quy định về sự tự nguyện của hai bên nam, nữ khi kết hôn là nhằm xóa bỏ hoàn toàn chế độ hôn nhân phụ thuộc vào cha mẹ trong gia đình phong kiến và xây dựng hôn nhân gia đình xã hội chủ nghĩa trên nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ một vợ một chồng và vợ chồng bình đẳng.

**** Không bị mất năng lực hành vi dân sự***

Về mặt kỹ thuật lập pháp, theo các Luật HN&GD trước đây, quy định về điều kiện kết hôn: Không bị mất năng lực hành vi dân sự được đặt chung trong một điều bao gồm các trường hợp cấm kết hôn. Có nghĩa, quy định này thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn. Tuy nhiên, xét thấy việc kết hôn phải dựa trên sự tự nguyện hoàn toàn của hai bên nam, nữ nhằm đảm bảo cho họ được tự do thể hiện ý chí và tình cảm của mình mà với những người bị mất năng lực hành vi dân sự, họ không thể hiện được sự tự nguyện của họ trong

việc kết hôn thì chắc chắn họ không thỏa mãn điều kiện kết hôn. Chính vì vậy, Luật HN&GD năm 2014 đã tách quy định này ra khỏi các trường hợp cấm kết hôn và đưa vào một điểm riêng trong phần điều kiện kết hôn nhằm nhấn mạnh sự cần thiết, quan trọng của nó. Đó là một trong những điều kiện tiên quyết buộc các bên nam nữ phải thỏa mãn khi kết hôn cũng như là yếu tố cơ bản để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định việc đăng ký kết hôn cho các bên.

Về phương diện pháp lý, khi tham gia vào các giao dịch dân sự nói chung và quan hệ HN&GD nói riêng, chủ thể phải có đủ năng lực hành vi theo quy định của pháp luật. Nếu một người bị xác định là mất năng lực hành vi dân sự thì người đó sẽ bị giới hạn rất nhiều quyền lợi trong đó có quyền kết hôn. Theo BLDS năm 2005 định nghĩa mất năng lực hành vi dân sự là: *“Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định [54, Điều 22].* Trên cơ sở đó, Luật HN&GD quy định: Nam, nữ kết hôn với nhau phải thỏa mãn điều kiện không bị mất năng lực hành vi dân sự [57, Điều 8, Khoản 1, điểm c]. Quy định này cũng là sự kế thừa, phát triển của Luật HN&GD năm 1986 và Luật HN&GD năm 2000. Theo Luật HN&GD năm 1986 thì trường hợp: *“Đang mắc bệnh tâm thần không có khả năng nhận thức được hành vi của mình...”* [47, Điều 7, Khoản b] thuộc trường hợp cấm kết hôn và theo quy định của Luật HN&GD năm 2000 thì: *“Cấm kết hôn đối với người mất năng lực hành vi dân sự”* [49, Điều 10, Khoản 2]. Về bản chất, quy định của hai Luật trên đều giống với Luật HN&GD năm 2014 tuy nhiên Luật HN&GD năm 2000 và Luật HN&GD năm 2014 có phát triển hơn trong việc thay đổi về mặt thuật ngữ, thể hiện tính khái quát, bao hàm hơn và hoàn toàn phù hợp với BLDS năm 2005 về năng lực hành vi dân sự

của cá nhân. Có thể thấy, quy định này là hoàn toàn đúng đắn và cần thiết bởi lẽ, đối với những người bị mất năng lực hành vi dân sự, việc họ thể hiện ý chí tự nguyện - một nguyên tắc quan trọng của Luật HN&GD năm 2014 là không thể xác định được.

Ngoài ra, sau khi xác lập quan hệ hôn nhân gia đình, các bên nam, nữ bên cạnh việc được hưởng những quyền lợi thì cũng phải thực hiện những nghĩa vụ, trách nhiệm đối với vợ mình, chồng mình và đối với các con mình cũng như trách nhiệm đối với gia đình và xã hội. Nhưng đối với những người đang mắc bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức hoặc làm chủ được hành vi của mình thì họ không thể thực hiện được trách nhiệm của họ cho nên, nếu những người này kết hôn sẽ ảnh hưởng tới quyền lợi của vợ hoặc chồng và con cái họ.

Mặt khác, dựa trên các căn cứ khoa học cho thấy bệnh tâm thần là loại bệnh có tính di truyền và trong nhiều trường hợp họ có thể gây nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe của người vợ/chồng cũng như các con họ nên các nhà làm luật cho rằng, cần phải có quy định cấm những người mắc các bệnh này kết hôn để đảm bảo cho những đứa trẻ sinh ra được khỏe mạnh, phát triển tốt, bảo đảm sự an toàn về tính mạng của những người khác trong gia đình và hạn chế tối đa những hậu quả xấu do việc kết hôn của những người này gây ra cho xã hội. Do đó, khi Tòa án ra quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự thì người đó bị cấm kết hôn và quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án là cơ sở để cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn từ chối đăng ký kết hôn nếu người bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự xin đăng ký kết hôn.

**** Điều kiện kết hôn không cùng giới tính***

Về vấn đề đồng giới hiện nay có rất nhiều tuyên bố của các tổ chức quốc tế cùng với các kết quả nghiên cứu đều chỉ ra rằng đồng tính, song tính

và chuyển giới không phải là bệnh, không thể lây lan và người đồng tính là những con người tự nhiên của xã hội. Chính vì vậy, ở một số nước Bắc Âu như Bỉ, Đan Mạch, Hà Lan và gần đây nhất là Mỹ đã cho phép những người cùng giới tính kết hôn, trên cơ sở lập luận rằng điều này là sự tôn trọng quyền tự do lựa chọn hạnh phúc của con người, là nâng cao giá trị nhân văn, giá trị xã hội vốn có của pháp luật. Tuy nhiên, theo quan điểm truyền thống cũng như tập quán gia đình của người Việt Nam từ muôn đời nay thì hôn nhân chính là để xây dựng gia đình và gia đình phải thực hiện các chức năng xã hội cơ bản của nó trong đó có chức năng sinh đẻ nhằm duy trì và phát triển nòi giống mà trên thực tế nếu hai người cùng giới tính kết hôn sẽ không có khả năng sinh đẻ con chung. Do vậy, chỉ những người không cùng giới tính (nghĩa là một nam, một nữ) kết hôn mới có thể cùng nhau thực hiện được chức năng này. Xuất phát từ quan điểm trên, pháp luật Việt Nam hiện hành quy định điều kiện kết hôn phải là những người không cùng giới tính. Quy định này nhằm bảo vệ chế độ hôn nhân truyền thống, bảo đảm sự yên ấm, hạnh phúc của mỗi gia đình và bảo đảm cho tương lai của đất nước.

Trước đây, Luật HN&GD năm 1959 và năm 1986 không quy định cụ thể về điều kiện kết hôn không cùng giới tính, dẫn đến tình trạng trên thực tế ở một số địa phương đã có hiện tượng các cặp nam hoặc các cặp nữ chung sống với nhau như vợ chồng và con số này đang ngày càng có chiều hướng gia tăng, làm ảnh hưởng tới giá trị hôn nhân truyền thống, không phù hợp với chức năng duy trì nòi giống của gia đình và ảnh hưởng không tốt đến việc giáo dục thế hệ trẻ. Do vậy, để hạn chế tình trạng trên thì Luật HN&GD năm 2000 đã quy định cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính. Tuy nhiên, trong vài năm gần đây, do quan điểm nhận thức của xã hội về vấn đề này đã thay đổi. Rất nhiều nước trên thế giới thừa nhận việc kết hôn của những người cùng giới đã chứng minh: Hôn nhân đồng giới không ảnh hưởng đến quan

niệm xã hội về tầm quan trọng của hôn nhân truyền thống; hôn nhân đồng giới nó có tính bình đẳng tương đối cao vì hai người ít có sự phân công lao động hay trách nhiệm theo giới, đồng thời các cặp đồng tính có thể nuôi con nuôi hoặc có thể sinh con nhờ xin tin trùng và những đứa trẻ được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục bởi các cặp đồng tính không bị ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của trẻ... Do vậy, Luật HN&GD hiện hành đã bỏ quy định cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính.

Ở góc độ quyền con người, việc bỏ quy định “cấm” thể hiện tính nhân văn, góp phần giảm bớt sự kỳ thị đối với cộng đồng người đồng tính, song tính, chuyển giới. Tuy nhiên, việc kết hôn giữa những người cùng giới tính là vấn đề xã hội có tính nhạy cảm cao, bởi cả thế giới có gần 200 quốc gia nhưng đến nay mới chỉ có 16 nước cho phép kết hôn đồng giới. Thậm chí Pháp là đất nước rất văn minh, tiến bộ khi đưa vấn đề này ra bàn thảo từ những năm 80 thế kỷ trước nhưng việc cho phép người đồng tính kết hôn cũng chỉ mới được thừa nhận gần đây trong khi nước ta lại là một nước đi lên từ nền nông nghiệp lạc hậu với tư tưởng Nho giáo đã ăn sâu vào tiềm thức con người thì không thể ngay lập tức thừa nhận hôn nhân đồng giới mà vấn đề này cần phải được xem xét, cân nhắc, nhìn nhận trên nhiều khía cạnh khác nhau với lộ trình và những bước đi phù hợp. Do đó, Luật HN&GD nước ta không cấm nhưng cũng không thừa nhận hôn nhân cùng giới.

Mặc dù về pháp lý không thừa nhận việc kết hôn đồng giới nhưng Nhà nước ta cũng không can thiệp bằng những biện pháp hành chính vào quyền được sống theo bản dạng giới và khuynh hướng tình dục của họ. Bởi đó là quyền con người của mỗi cá nhân mà chúng ta cần tôn trọng. Tuy nhiên, trên thực tế quan hệ của họ vẫn tồn tại và vẫn cần pháp luật điều chỉnh trong khi Luật HN&GD hiện hành lại còn bỏ ngỏ không quy định về việc sống chung này. Vì vậy, vấn đề này sẽ được giải quyết ra sao? Đó là một câu hỏi và giải

pháp trong trường hợp này là cần phải có văn bản hướng dẫn Luật HN&GD để điều chỉnh ngay vấn đề sống chung của người đồng giới nhằm bắt kịp với thực tiễn cuộc sống.

**** Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn***

Chỉ khi hai bên nam, nữ tuân thủ đầy đủ các điều kiện về độ tuổi kết hôn, về tự nguyện kết hôn, không bị mất năng lực hành vi dân sự, không cùng giới tính và không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn tại Khoản 2 Điều 5 của Luật HN&GD năm 2014 thì việc kết hôn đó mới có giá trị pháp lý và được Nhà nước bảo vệ. Luật HN&GD năm 1959, 1986, 2000 và 2014 đều có điều khoản quy định về các trường hợp cấm kết hôn bởi đây là vấn đề hết sức quan trọng trong cuộc sống xã hội. Tuy nhiên, xuất phát từ thực tế vẫn có những trường hợp người đã có vợ hoặc có chồng nhưng vẫn kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ; hoặc tồn tại hôn nhân giữa hai bên nam, nữ có quan hệ nuôi dưỡng hoặc cùng dòng máu về trực hệ... Và hậu quả đều đem lại sự đau khổ, bất hạnh cho các gia đình, kéo theo nhiều hệ lụy tiêu cực cho xã hội và không phù hợp với truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam. Do vậy, trên cơ sở kết thừa và phát triển các Luật HN&GD trước đó, Luật HN&GD hiện hành đã quy định rất cụ thể các trường hợp cấm kết hôn đồng thời, có bổ sung thêm một số trường hợp mới cho phù hợp với thực tiễn cuộc sống xã hội hiện nay.

- Thứ nhất, cấm kết hôn giả tạo

Hôn nhân là sự liên kết giữa một người đàn ông và một người đàn bà trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và bình đẳng theo quy định của pháp luật nhằm chung sống với nhau suốt đời và xây dựng gia đình hạnh phúc, dân chủ, hòa thuận. Do vậy, pháp luật chỉ thừa nhận và bảo vệ những cuộc hôn nhân hướng tới mục đích xây dựng gia đình nêu trên mà không cho phép cũng như

cấm việc kết hôn nhằm các mục đích khác. Luật HN&GD năm 2014 quy định: Cấm kết hôn giả tạo, mà *“Kết hôn giả tạo là việc lợi dụng kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình”* [57, Điều 3, Khoản 11]. Như vậy, có thể thấy về mặt pháp lý, kết hôn giả tạo là một cuộc hôn nhân hợp pháp do vẫn đảm bảo đầy đủ các thủ tục cũng như thỏa mãn các điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật. Song về mặt thực tế thì đôi vợ chồng đó không hề chung sống với nhau hoặc nếu có sống cùng nhau nhưng lại không nhằm mục đích xây dựng gia đình mà vì các mục đích khác như: Lợi dụng kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác... Ví dụ: Một người muốn định cư tại Mỹ đã kết hôn giả tạo với một công dân Mỹ, khi đã được nhập cư ở nước Mỹ thì sẽ ly hôn; một người phụ nữ 30 tuổi kết hôn với một người đàn ông 70 tuổi là thương binh nhằm mục đích khi người đàn ông đó chết thì người phụ nữ trẻ sẽ được hưởng các phúc lợi của Nhà nước dành cho vợ của thương binh; hoặc một người kết hôn giả với mục đích che giấu vấn đề đồng tính của mình trong trường hợp việc công khai đồng tính sẽ gặp phải sự kỳ thị của gia đình và xã hội... Do vậy, tất cả các trường hợp kết hôn giả tạo, khi có yêu cầu, TAND sẽ xem xét và ra quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật nhằm bảo đảm thực hiện nguyên tắc HN&GD tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc và bền vững.

- Thứ hai, tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn

+ Tảo hôn

Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo số liệu thống kê của Cục bảo

vệ, chăm sóc trẻ em, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thì hiện nay ở nước ta nạn tảo hôn vẫn còn khá phổ biến, đặc biệt là ở khu vực nông thôn và miền núi. Ví dụ: Phía Tây Bắc là nơi có tỷ lệ tảo hôn cao nhất cả nước trong đó các tỉnh như: Lai Châu, tỷ lệ kết hôn của nam từ 15 – 19 tuổi là 18,65%, của nữ là 33,83%; Điện Biên, tỷ lệ kết hôn từ 15 – 19 tuổi của nam là 14,4%, của nữ là 27,6%; Sơn La, lần lượt là 14,03% và 29,08% [95]... Có nhiều nguyên nhân dẫn tới nạn tảo hôn như: Do ảnh hưởng bởi tư tưởng, quan niệm, thành kiến cũng như các phong tục tập quán lạc hậu đã ăn sâu vào đời sống cộng đồng và có sức ảnh hưởng nhất định qua nhiều thế hệ người Việt Nam đặc biệt, ở các khu vực nông thôn và miền núi. Bên cạnh đó, ở nước ta trong những năm gần đây do điều kiện kinh tế phát triển đáng kể và chất lượng cuộc sống của người dân được nâng cao nhất là ở khu vực thành thị nên độ tuổi dậy thì đối với trẻ em trai và trẻ em gái đã có những thay đổi nhất định. Điều này dẫn đến xu hướng chưa đến tuổi kết hôn các em đã có quan hệ tình yêu vượt quá giới hạn. Nhiều trường hợp phải làm bố, làm mẹ ngoài ý muốn bằng cách “cưới chạy, cưới chui” (tảo hôn). Ngoài ra, còn nhiều nguyên nhân khác dẫn đến việc tảo hôn và hậu quả chung từ việc này đã kéo theo rất nhiều hệ lụy, tác động tiêu cực tới đời sống HN&GD như: Đa phần những gia đình tảo hôn thường có cuộc sống rất khó khăn, hay xảy ra mâu thuẫn; con cái của những cặp vợ chồng tảo hôn thường bị suy dinh dưỡng, không được hưởng các quyền cơ bản của trẻ em và ngay bản thân những bà mẹ trẻ cũng bị ảnh hưởng đến sức khỏe do cơ thể họ còn chưa phát triển hoàn thiện mọi chức năng tâm sinh lý... Như vậy, việc tảo hôn là thực sự nguy hại cho đời sống HN&GD; cho bản thân các bên nam, nữ; cho con cái họ nên các biện pháp hạn chế tình trạng tảo hôn là thực sự cần thiết. Tuy nhiên, hiện nay các biện pháp này mới chỉ tập trung vào trường hợp kết hôn trước tuổi luật định nên khi có yêu cầu, Tòa án sẽ xem xét và có chế tài xử hủy việc kết hôn trái pháp luật. Trong khi

đó, những trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng trước tuổi luật định, không đăng ký kết hôn mới thực sự là vấn đề đáng lo ngại mà hiện tại chúng ta chưa có các biện pháp can thiệp thỏa đáng. Nhà nước không công nhận những cuộc hôn nhân này nhưng những đứa trẻ vẫn ra đời và các gia đình như vậy vẫn tồn tại trong xã hội. Vậy “hệ lụy” từ các cuộc “hôn nhân” này sẽ giải quyết như thế nào? Đây thực sự là một vấn đề cần nhiều hướng giải quyết, nhất là trong việc tuyên truyền pháp luật để người dân thay đổi nhận thức đồng thời có các biện pháp xử lý thích hợp góp phần hạn chế tình trạng trên và thúc đẩy xã hội phát triển.

+ Cường ép kết hôn

Kết hôn là một quyền nhân thân của cá nhân mà lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận: *“Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau”* [55, Điều 36]. Do vậy, nam, nữ có quyền kết hôn khi đến tuổi luật định song phải thỏa mãn điều kiện về sự tự nguyện mới được phép kết hôn. Nếu việc kết hôn mà thiếu đi sự tự nguyện của hai bên nam, nữ như kết hôn do bị cưỡng ép hoặc lừa dối thì cuộc hôn nhân đó sẽ không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Luật HN&GD năm 2014 quy định: Cường ép kết hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải kết hôn trái với ý muốn của họ. Như vậy, nếu một bên đe dọa (có thể là dọa giết, dọa tự tử...); uy hiếp tinh thần (như nếu không kết hôn sẽ gây tổn hại về tính mạng sức khỏe, danh dự, nhân phẩm...); hành hạ, đối xử tàn tệ (như gây đau đớn về thể xác cho người đó hoặc thân nhân của họ; hoặc yêu sách của cải (như đòi rất nhiều tiền và tài sản để kết hôn) hoặc sử dụng hành vi khác (như cho vay với lãi suất cao rồi tìm mọi cách để bắt họ

kết hôn để trừ nợ; lừa đảo chiếm đoạt tài sản rồi dùng nó để làm điều kiện trao đổi hôn nhân; hay dùng mọi cách để khiến đối phương khiến mình mang thai rồi lấy đó như cái “cớ” để ép người đó phải “chịu trách nhiệm”...) để ép buộc bên kia phải chấp nhận kết hôn trái với ý muốn của người đó thì được coi là cưỡng ép kết hôn. Ngoài ra, việc cả hai bên nam, nữ bị cưỡng ép kết hôn cũng thuộc trường hợp cấm kết hôn, như cha mẹ buộc con phải kết hôn để trừ nợ. Đây là trường hợp khá phổ biến ở đồng bào các dân tộc thiểu số trong các gia đình nghèo (mặc dù hiện nay giảm đáng kể); hoặc trường hợp cha mẹ hai bên đã từng có hứa hẹn nên ép con cái của họ kết hôn với nhau... Tất cả những hành động ép buộc đó đều xuất phát từ tư tưởng phong kiến “*cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy*”, trái ngược với tinh thần tự nguyện của pháp luật HN&GD Việt Nam, gây ảnh hưởng đến đời sống của hai bên nam nữ, đặc biệt là ảnh hưởng đến quyền tự do dân chủ của con người. Do vậy pháp luật nước ta đã quy định: Cấm cưỡng ép kết hôn [57, Điều 5, Khoản 2, điểm b].

Tuy nhiên, cũng cần phải phân biệt giữa trường hợp “*cưỡng ép*” với trường hợp “*thuyết phục*” bởi, hai trường hợp này tuy khá giống nhau về mặt ngữ nghĩa do đều chỉ việc quyết định kết hôn không xuất phát từ sự tự nguyện ban đầu của người kết hôn song về bản chất sự việc thì hai trường hợp này lại hoàn toàn khác nhau. Có thể hiểu, một người bị “*cưỡng ép*” tức là về mặt ý chí người đó không thể tự làm chủ, họ phải chịu sự điều khiển của người khác thậm chí họ bị áp đặt, bị lệ thuộc làm cho quyết định của họ phải thay đổi và không đúng với ý chí mà họ muốn. Ví dụ, người bị cưỡng ép, bị đe dọa, uy hiếp tinh thần, bị hành hạ, ngược đãi, phải chịu áp chế về sức khỏe, tính mạng... mà không thể làm gì hơn để giữ sự tự quyết của mình; còn trường hợp bị “*thuyết phục*” thì hoàn toàn tự do về mặt ý chí, thoải mái trong tư tưởng. Nói một cách khác, họ vẫn có thể tự quyết định vấn đề của mình nếu họ muốn. Ví dụ, có thể ban đầu cha, mẹ hướng con đến một đối tượng kết hôn

mà con không hợp ý nhưng sau một thời gian nghe cha mẹ mình khuyên nhủ, thuyết phục, người con đã thuận theo mà tiến đến hôn nhân thì đây không thể coi là kết hôn không tự nguyện vì người con có thời gian cũng như sự tự quyết để có thể từ chối việc kết hôn đó. Do vậy, để xem xét một cuộc hôn nhân có sự cưỡng ép hay không, hoàn toàn dựa vào ý chí chủ thể tham gia mong muốn hay không mong muốn việc kết hôn đó.

+ Lừa dối kết hôn

Lừa dối kết hôn là trường hợp một bên hoặc người thứ ba đã có hành vi cố ý nói sai sự thật về một người nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về bản thân người mà họ sẽ kết hôn làm cho họ tưởng lầm mà đồng ý kết hôn. Hành vi cố ý nói sai sự thật có thể là: Người này không có khả năng sinh lí hoặc bị nhiễm HIV nhưng đã cố tình che giấu để kết hôn hoặc phạm tội nghiêm trọng như giết người, cướp của đang bỏ trốn nhưng lại nói dối để kết hôn nhằm che giấu tiền án tiền sự, kết hôn để tránh sự truy nã của cảnh sát... Các hành vi này đều là sự cố ý làm sai lệch sự thật về bản thân của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia tưởng lầm về người họ sẽ kết hôn mà đồng ý kết hôn. Do đó, người bị lừa dối hoàn toàn không biết mình đang bị lừa dối và không thực sự tự nguyện trong việc kết hôn. Trong những trường hợp này, khi có yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật thì cuộc hôn nhân đó sẽ bị hủy theo luật định. Tuy nhiên, cũng cần phải phân biệt giữa hành vi lừa dối với sự nhầm lẫn kết hôn bởi phần lớn sự nhầm lẫn đó không gây ra những hậu quả nghiêm trọng ảnh hưởng đến sự tự nguyện khi quyết định kết hôn cũng như đời sống hôn nhân của hai bên nam, nữ. Vì vậy, Luật HN&GD hiện hành không coi sự nhầm lẫn là một trong những lí do thiếu sự tự nguyện kết hôn để yêu cầu tuyên bố hôn nhân vô hiệu. Ví dụ: Một người vì lầm tưởng đối tượng của mình là một người giàu có mà quyết định đi tới hôn nhân nhưng sau khi kết hôn mới phát hiện ra sự thật hoàn toàn trái ngược với những gì đã tưởng

tượng và cho rằng mình bị lừa dối thì điều này không được coi là lừa dối kết hôn hoặc các trường hợp khác như nhằm lẫn về tuổi tác, về nghề nghiệp, về địa vị xã hội hay hoàn cảnh gia đình... Nếu vì sự nhằm lẫn đó mà dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng thì theo yêu cầu của họ, Tòa án chỉ có thể xử theo thủ tục ly hôn chứ không thể xử hủy hôn nhân trái pháp luật. Như vậy, việc xác định thế nào là kết hôn trái pháp luật do bị lừa dối hoàn toàn không dễ dàng nhất là khi các quy định pháp luật về vấn đề này trong Luật HN&GD năm 2014 còn chưa cụ thể. Do đó, việc phải đưa ra văn bản hướng dẫn chi tiết về vấn đề này là hoàn toàn cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

+ Cản trở kết hôn

Cản trở kết hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để ngăn cản việc kết hôn của người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này. Có thể thấy, thông thường việc cản trở này sẽ do người thứ ba (có thể do gia đình của một trong hai bên hoặc của cả hai bên nam nữ; hoặc một đối tượng khác muốn kết hôn với một trong hai bên nam, nữ mà người này không muốn, hay nói cách khác người cản trở không phải một trong hai người kết hôn) thực hiện. Các hành vi được sử dụng để “*cản trở kết hôn*” cũng giống như các hành vi được sử dụng để “*cưỡng ép kết hôn*” như: Đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác song về mục đích cuối cùng lại khác nhau bởi, “*cưỡng ép*” là bắt ép người khác phải kết hôn còn “*cản trở*” là không cho người khác kết hôn khi họ có đủ điều kiện kết hôn theo luật định. Tất cả các hành vi này đều khiến cho người kết hôn bị rơi vào tình trạng thiếu sự tự nguyện, không thể quyết định được hôn nhân của mình và phải đồng ý kết hôn hoặc từ bỏ ý định kết hôn ban đầu. Có thể thấy, khi họ thường xuyên bị đối xử tàn ác làm cho đau đớn, khổ sở về thể xác cũng như tinh thần; họ bị đe dọa bằng vũ lực gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, tài sản của bản thân hoặc thân

nhân của họ hoặc bị đòi hỏi của cải như là một trong những điều kiện bắt buộc để được kết hôn trong khi bản thân họ không thể có đủ số của cải đó... thì họ không còn đủ sự tự nguyện để tiếp tục mong muốn kết hôn như lúc đầu nữa mà phải chấp nhận từ bỏ ý định kết hôn. Do vậy, cản trở kết hôn là hành vi vi phạm pháp luật, đáng lên án mà Luật HN&GD Việt Nam nghiêm cấm nhằm đảm bảo cho việc kết hôn cũng như xây dựng gia đình hoàn toàn trên tinh thần tự nguyện, góp phần bảo đảm quyền con người, quyền công dân cũng như quyền kết hôn, quyền được sống trong hạnh phúc và bền vững của mỗi cá nhân trong xã hội. Đây cũng là sự kế thừa quy định cấm cản trở hôn nhân tự nguyện của Luật HN&GD năm 2000 và Luật HN&GD năm 2014 đã bổ sung thêm phần định nghĩa thế nào là cản trở kết hôn để việc hiểu luật và áp dụng luật được rõ ràng, minh bạch và thống nhất trong thực tiễn.

- Thứ ba, người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ.

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định hôn nhân phải theo nguyên tắc một vợ một chồng [55, Điều 36]. Cụ thể hóa nguyên tắc này, Luật HN&GD hiện hành quy định: Cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ [57, Điều 2, 5]. Theo nguyên tắc đó, chỉ những người chưa kết hôn hoặc những người tuy đã kết hôn nhưng vợ hoặc chồng họ đã chết hoặc vợ chồng đã ly hôn thì mới có quyền kết hôn. Quy định này nhằm xóa bỏ tận gốc chế độ đa thê phong kiến, xóa bỏ sự đối xử bất bình đẳng đối với phụ nữ, phù hợp với thực tiễn xã hội bởi lẽ, chỉ có hôn nhân một vợ một chồng mới đảm bảo gia đình bền vững, hạnh phúc và vợ chồng mới thực sự yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau.

Tuy nhiên, cũng cần phải lưu ý trường hợp người bị Tòa án tuyên bố đã chết theo BLDS năm 2005 đó là nếu một người sau ba năm kể từ ngày tuyên bố mất tích của Tòa án có hiệu lực pháp luật, sau năm năm biệt tích do chiến tranh, sau một năm bị tai nạn, thiên tai, thảm họa... vẫn không có tin tức xác thực chứng tỏ người đó còn sống thì những người có quyền, lợi ích liên quan có thể yêu cầu Tòa án tuyên bố người đó đã chết. Sau khi tuyên bố của Tòa án về một người đã chết có hiệu lực pháp luật, thì vợ hoặc chồng của người đó có quyền kết hôn với người khác. Trường hợp người bị tuyên bố là đã chết lại trở về và Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố đã chết mà vợ hoặc chồng của người đó đã kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được xác lập sau vẫn có hiệu lực pháp luật mà không vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng; nếu người vợ hoặc người chồng chưa kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân của họ đương nhiên được khôi phục lại [54, Điều 81].

Ngoài ra, ở nước ta hiện nay vẫn tồn tại trường hợp một chồng hai vợ hoặc một vợ hai chồng. Đó là trường hợp cán bộ, bộ đội miền Nam đã có vợ hoặc chồng ở miền Nam, tập kết ra Bắc (năm 1954) lại lấy vợ hoặc chồng khác. Sau khi đất nước thống nhất (ngày 30 tháng 4 năm 1975), họ trở về đoàn tụ gia đình dẫn đến hiện tượng một người có hai vợ hoặc hai chồng. Những trường hợp này là do hoàn cảnh lịch sử của đất nước vừa trải qua một cuộc chiến tranh ác liệt kéo dài, đất nước bị chia cắt hơn hai chục năm ròng, nhiều gia đình vợ chồng sống xa nhau quá lâu, không biết tin tức của nhau hoặc tin tức không xác thực mới dẫn đến hoàn cảnh éo le như trên. Do đó, đây là hậu quả của chiến tranh - một vấn đề xã hội phức tạp nên khi giải quyết cần phải xem xét một cách thấu tình đạt lý. Mặc dù quan hệ hôn nhân của họ trên thực tế đã vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng nhưng vẫn không bị coi là trái pháp luật đồng thời quyền và lợi ích của tất cả các bên đều được pháp luật quan tâm, bảo vệ đặc biệt là quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em [74, Mục I].

- Thứ tư, kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;

Luật HN&GD hiện hành quy định cấm: “Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời” [57, Điều 5, Khoản 2, điểm d]. Những người cùng dòng máu về trực hệ là những người có quan hệ huyết thống, trong đó, người này nảy sinh ra người kia kế tiếp nhau như cha mẹ đối với con; ông bà đối với cháu nội và cháu ngoại. Còn những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra gồm cha mẹ là đời thứ nhất; anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba. Theo đó, những người bị cấm kết hôn cụ thể là: Giữa cha mẹ với con; giữa ông bà với cháu nội, ngoại; giữa anh, chị, em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha với nhau; giữa bác ruột, chú ruột, cậu ruột với cháu gái, cô ruột, dì ruột với cháu trai; giữa anh chị em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì với nhau. Quy định này là sự kế thừa của Luật HN&GD năm 2000 và hoàn toàn phù hợp với khoa học và phong tục tập quán của nước ta, bởi lẽ:

Xét về mặt khoa học, y học đã nghiên cứu về những cặp hôn nhân cận huyết thống thì ngay cả những cặp vợ chồng khỏe mạnh vẫn có nguy cơ sinh con dị dạng hoặc mang các bệnh di truyền như: Mù màu, bạch tạng, da vảy cá... đồng thời, hôn nhân cận huyết thống còn là cơ sở cho những gen lặn bệnh lý tương đồng ở những ông bố, bà mẹ kết hợp với nhau và kết quả là sinh ra những đứa con bệnh tật hoặc dị dạng di truyền, thậm chí những đứa trẻ đó có thể tử vong ngay sau khi sinh. Tuy nhiên, khoa học cũng chứng minh chỉ việc

kết hôn trong phạm vi ba đời mới tạo ra các nguy cơ về bệnh lý như trên còn bước sang đời thứ tư thì việc kết hôn của nam nữ với nhau không còn ảnh hưởng nữa. Do vậy, để đảm bảo sự phát triển về mặt thể chất, trí tuệ, sự lành mạnh của nòi giống thế hệ con cái cũng như tạo ra những điều kiện tốt hơn cho việc tổ hợp gen nhằm tạo nên những cơ thể mới với những đặc điểm sinh học trội hơn nên Luật HN&GD nước ta đã quy định cấm kết hôn giữa những người có quan hệ gần gũi nhau về mặt huyết thống trong phạm vi ba đời.

Xét về mặt xã hội và truyền thống thì theo phong tục tập quán nước ta, từ các Bộ luật cổ đã có quy định cấm kết hôn giữa những người có cùng huyết thống dù xa hay gần. Bởi người xưa hiểu rằng, việc kết hôn giữa những người này sẽ phá vỡ tôn ti trật tự trong họ hàng, trong cách xưng hô; làm cho những chuẩn mực đạo đức bị xâm phạm, suy đồi; ảnh hưởng tới sự lành mạnh trong quan hệ giữa các thế hệ của gia đình Việt Nam. Theo đó, tinh thần này đã được các Luật HN&GD về sau kế thừa và có sự bổ sung, thay đổi một số nội dung cho phù hợp với những minh chứng khoa học và phù hợp với thực tiễn. Ví dụ: Luật HN&GD năm 1959, quy định: *“Cấm kết hôn giữa anh chị em ruột, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha. Đối với những người khác có họ trong phạm vi năm đời hoặc có quan hệ thích thuộc về trực hệ, thì việc kết hôn sẽ giải quyết theo phong tục tập quán”* [46, Điều 9]. Nhưng đến Luật HN&GD năm 1986 và năm 2000 cũng như Luật HN&GD hiện hành vẫn cấm kết hôn giữa anh chị em ruột, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha... song đã thu hẹp phạm vi cấm kết hôn là giữa những người có họ trong phạm vi ba đời. Bởi lẽ, các quan hệ kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi năm đời không còn ảnh hưởng lớn đến thuần phong mỹ tục của người Việt Nam nữa nên dù quy định cấm là hoàn toàn cần thiết nhưng chỉ cấm trong phạm vi ba đời mà thôi.

Ngoài ra, Luật HN&GD hiện hành còn quy định cấm kết hôn *“giữa*

cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;” [57, Điều 5, Khoản 2]. Quy định này so với Luật HN&GD năm 1986 đã mở rộng phạm vi kết hôn hơn nhiều vì Luật HN&GD năm 1986 chỉ quy định cấm kết hôn “*giữa cha mẹ nuôi và con nuôi*” [47, Điều 7] trong khi Luật HN&GD năm 2000 và Luật HN&GD năm 2014 còn quy định cấm cả những người “*đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, giữa cha chồng với con dâu*”... Xét về mặt huyết thống, những người này không có quan hệ huyết thống nhưng họ lại từng có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng như: Cha, mẹ nuôi – con nuôi; từng là cha, mẹ nuôi – con nuôi; cha chồng - con dâu; mẹ vợ - con rể; cha dượng – con riêng của vợ và mẹ kế - con riêng của chồng. Pháp luật cấm những người này kết hôn với nhau nhằm đảm bảo thuần phong mỹ tục, tránh đảo lộn trật tự trong gia đình, phù hợp với đạo đức xã hội và những giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

Như vậy, Luật không cấm việc kết hôn giữa con nuôi với con đẻ; anh, chị, em nuôi với nhau, chị dâu với em chồng hoặc em dâu với anh chồng. Nếu những người này có đủ điều kiện kết hôn và thực hiện việc đăng ký kết hôn theo đúng trình tự luật định thì việc kết hôn của họ sẽ được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, đây là những trường hợp kết hôn khá “đặc biệt” nên hai bên nam, nữ cũng cần lưu ý đến tập quán địa phương cũng như tranh thủ được sự ủng hộ của cha mẹ, gia đình để việc kết hôn được thuận lợi, đảm bảo cuộc sống hạnh phúc sau này.

Có thể thấy, quy định của pháp luật hiện hành là chặt chẽ, bảo đảm giữ gìn những giá trị tốt đẹp của gia đình Việt Nam, ngăn chặn những trường hợp lợi dụng mối quan hệ phụ thuộc để ép buộc đối phương kết hôn với mình như cha mẹ nuôi với con nuôi, những người đã từng là bố chồng với con dâu... Do vậy, đây vừa là quy định của pháp luật vừa là một quy tắc

đạo đức bắt buộc mọi người phải tuân theo nhằm hướng đến một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

2.1.2. Thủ tục đăng ký kết hôn

Theo Luật HN&GD hiện hành quy định:

1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

2. Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn [57, Điều 9].

Như vậy, đăng ký kết hôn là thủ tục kết hôn duy nhất làm phát sinh quan hệ hôn nhân do cơ quan Nhà nước quy định buộc các bên nam, nữ phải tuân theo. Muốn trở thành vợ chồng, nam nữ phải xin đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Chỉ khi nào cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký việc kết hôn cho họ, ghi vào Sổ kết hôn và trao Giấy chứng nhận kết hôn thì giữa họ mới phát sinh quan hệ vợ chồng.

**** Thẩm quyền đăng ký kết hôn***

Trên cơ sở kế thừa quy định của Luật HN&GD năm 2000, Luật HN&GD năm 2014 và Luật Hộ tịch năm 2014 quy định cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn như sau:

- Đối với việc kết hôn của công dân Việt Nam với nhau tại Việt Nam thì thẩm quyền đăng ký kết hôn là: UBND cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ thực hiện việc đăng ký kết hôn [56, Điều 17]. Nếu việc kết hôn tiến hành tại UBND xã nhưng không phải là nơi mà một trong hai bên kết hôn thường trú thì việc đăng ký kết hôn đó là không đúng thẩm quyền và không phát sinh hiệu lực pháp luật.

- Đối với việc kết hôn có yếu tố nước ngoài thì thẩm quyền đăng ký kết

hôn thuộc về UBND cấp tỉnh theo Nghị định số 126/2014/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, Luật Hộ tịch năm 2014 thì thẩm quyền đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài chỉ thuộc về UBND cấp huyện mà không phân chia cho các cơ quan nhà nước khác như trên nữa [56, Điều 37]. Do đó, đến thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2016 khi Luật Hộ tịch năm 2014 có hiệu lực thì quy định trên của Nghị định số 126/2014 về thẩm quyền đăng ký kết hôn đối với việc kết hôn có yếu tố nước ngoài sẽ thay đổi để phù hợp với Luật Hộ tịch mới ban hành.

Như vậy, về nguyên tắc việc kết hôn của nam, nữ phải được đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp nam, nữ đăng ký kết hôn nhưng tiến hành tại cơ quan nhà nước không có thẩm quyền (còn gọi là đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền) thì việc đăng ký kết hôn đó không có giá trị pháp lý và giữa hai người kết hôn không phát sinh quan hệ vợ chồng.

** Hồ sơ đăng ký kết hôn*

Các bên nam, nữ khi kết hôn phải có hồ sơ đăng ký kết hôn được lập thành 01 bộ gồm có các giấy tờ sau đây:

- Tờ khai đăng ký kết hôn (theo mẫu quy định) và xuất trình Giấy chứng minh nhân dân;
- Xác nhận tình trạng hôn nhân trong Tờ khai (theo mẫu quy định) hoặc Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;
- Trong trường hợp một người cư trú tại xã này, nhưng đăng ký kết hôn tại xã khác, thì phải có xác nhận của UBND cấp xã nơi cư trú về tình trạng hôn nhân của người đó;
- Đối với những người đã qua nhiều nơi cư trú khác nhau (kể cả thời gian cư trú ở nước ngoài), mà UBND xã, nơi xác nhận tình trạng hôn nhân không rõ về tình trạng hôn nhân của họ ở những nơi đó, thì yêu cầu đương sự

viết bản cam đoan về tình trạng hôn nhân của mình trong thời gian trước khi về cư trú tại địa phương và chịu trách nhiệm về việc cam đoan.

- Đối với trường hợp kết hôn có yếu tố nước ngoài, cần có giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận người đó không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

- Đối với người đang trong thời hạn công tác, học tập, lao động ở nước ngoài về nước đăng ký kết hôn, thì phải có xác nhận của Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tại nước sở tại về tình trạng hôn nhân của người đó.

- Đối với cán bộ, chiến sĩ đang công tác trong lực lượng vũ trang, thì thủ trưởng đơn vị của người đó xác nhận tình trạng hôn nhân.

- Bản sao sổ hộ khẩu hoặc sổ tạm trú.

** Nghi thức kết hôn*

Pháp luật Việt Nam quy định về nghi thức kết hôn như sau: Hai bên nam, nữ nộp Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định cho cơ quan đăng ký hộ tịch và cùng có mặt khi đăng ký kết hôn. Ngay sau khi nhận đủ giấy tờ, nếu thấy đủ điều kiện kết hôn, công chức tư pháp - hộ tịch ghi việc kết hôn vào Sổ hộ tịch, cùng hai bên nam, nữ ký tên vào Sổ hộ tịch. Hai bên nam, nữ cùng ký vào Giấy chứng nhận kết hôn; công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo với Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức trao giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ. Có thể thấy, sự “cùng nhau” của hai bên nam, nữ trong tất cả các nghi thức kết hôn được pháp luật đặc biệt nhấn mạnh, thể hiện sự đồng thuận, tự nguyện gắn kết giữa hai người [57, Điều 9 và 68, 18, Khoản 1]. Đó là những khởi đầu tốt đẹp cho một cuộc sống mới mà hai người sẽ phải cùng gắn bó, chung tay và xây dựng gia đình. Kể từ thời điểm này, hai bên nam, nữ mới chính thức phát sinh quan hệ vợ chồng. Như vậy, mọi nghi thức kết hôn

khác không theo các quy định pháp luật về thủ tục đăng ký kết hôn thì đều không có giá trị pháp lý. Ví dụ: Ở nhiều địa phương khi nam, nữ muốn trở thành vợ chồng mà họ chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục, ăn uống linh đình nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND theo các nghi thức đã nêu thì về mặt pháp lý, giữa họ không phát sinh quan hệ vợ chồng và không được pháp luật thừa nhận, bảo vệ.

2.2. Xử lý việc kết hôn trái pháp luật

Theo quy định của Luật HN&GD, tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà cả hai bên kết hôn đã có đủ các điều kiện kết hôn theo luật định và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật HN&GD [57, Điều 11, Khoản 2]. Quyết định của Tòa án về việc hủy kết hôn trái pháp luật hoặc công nhận quan hệ hôn nhân phải được gửi cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn để ghi vào sổ hộ tịch; hai bên kết hôn trái pháp luật; cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan theo quy định của pháp luật về tổ tụng dân sự. Và để quy định này đi vào cuộc sống, Luật giao cho TAND tối cao chủ trì phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn chi tiết nội dung này. Như vậy, trong thời gian sắp tới sẽ có văn bản hướng dẫn chi tiết thực hiện nội dung này.

2.2.1. Quyền yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật

Nhà nước không thừa nhận những trường hợp nam, nữ kết hôn mà không tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn (hay còn gọi là kết hôn trái pháp luật). Vì vậy, việc kết hôn trái pháp luật sẽ bị TAND xử hủy khi có yêu cầu. Luật HN&GD năm 2014 quy định những người sau đây có quyền yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật.

Đối với các cá nhân đó là: Người bị cưỡng ép hoặc bị lừa dối kết hôn;

vợ, chồng của người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác; cha, mẹ, con, người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật khác của người kết hôn trái pháp luật [57, Điều 10]. Đây là những người mà quyền và lợi ích hợp pháp của họ trực tiếp bị xâm phạm do việc kết hôn trái pháp luật. Do đó, pháp luật quy định họ có quyền yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật.

Đối với các cơ quan, tổ chức đó là:

Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình:

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác gia đình trong phạm vi toàn quốc;
2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện quản lý nhà nước về công tác gia đình;
3. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác gia đình tại địa phương [13, Điều 3];

Cơ quan quản lý Nhà nước về trẻ em:

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.
2. Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình; chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Bộ Văn hoá - Thông tin, Ủy ban Thể dục Thể thao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các bộ, ngành có liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em theo sự phân công của Chính phủ.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở địa phương theo sự phân cấp của Chính phủ [53, Điều 8];

Hội Liên hiệp Phụ nữ. Ngoài ra còn có các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác.

Pháp luật quy định cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật nhằm phát huy vai trò của nhân dân trong việc đấu tranh bảo vệ pháp luật và bảo vệ quyền lợi của các thành viên của tổ chức mình, đồng thời nhằm bảo đảm việc xét xử đối với việc kết hôn trái pháp luật vẫn được tiến hành khi các cá nhân không yêu cầu. Ví dụ: Người bị cưỡng ép kết hôn không dám khởi kiện vì sợ bị đánh đập, ngược đãi; người không biết là họ có quyền yêu cầu nên đã không yêu cầu...

TAND sau khi nhận được đơn khởi kiện yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật phải tiến hành điều tra, xác minh làm rõ hành vi vi phạm các điều kiện kết hôn của nam, nữ và xem xét mối quan hệ tình cảm giữa họ. Trên cơ sở đó, Tòa án tiến hành mở phiên tòa giải quyết việc dân sự và đưa ra quyết định mà không được hòa giải. Khi Tòa án xét xử, các cá nhân, cơ quan, tổ chức đã yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật phải có mặt tại phiên tòa để cung cấp những chứng cứ cần thiết giúp Tòa án làm sáng tỏ vụ việc và có quyết định chính xác. Quyết định hủy kết hôn trái pháp luật có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của BLTTDS năm 2004.

2.2.2. Hậu quả của việc xử lý hủy kết hôn trái pháp luật

Khi TAND hủy việc kết hôn trái pháp luật, cần giải quyết các vấn đề sau:

* *Quan hệ nhân thân*: Nhà nước không thừa nhận hai người kết hôn trái pháp luật là vợ chồng. Do đó, giữa họ chưa từng phát sinh quan hệ vợ chồng. Việc họ sống chung như vợ chồng là trái pháp luật. Vì vậy, “*Khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy thì hai bên kết hôn phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng*” [57, Điều 12, Khoản 1]. Kể từ ngày quyết định hủy việc kết hôn trái

pháp luật của Tòa án có hiệu lực pháp luật, hai người phải chấm dứt cuộc sống chung trái pháp luật đó.

* *Quan hệ giữa cha mẹ và con*: Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con được pháp luật quy định không phụ thuộc vào hôn nhân của cha, mẹ có hợp pháp hay không hợp pháp, còn tồn tại hay chấm dứt. Vì vậy, hai người kết hôn trái pháp luật tuy không phải là vợ chồng nhưng vẫn là cha và mẹ của con chung. Khi Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật thì quyền lợi của con được giải quyết như trường hợp cha mẹ ly hôn [57, Điều 12, Khoản 2]. Do đó, quy định này nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con. Ngoài ra, TAND phải căn cứ vào điều kiện thực tế của các bên đương sự và căn cứ vào các quy định pháp luật [57, Điều 81 - 83] để giải quyết cho hợp tình, hợp lý.

* *Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng*: Luật HN&GD quy định như sau:

1. Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của BLDS và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập [57, Điều 12].

Do hai người kết hôn trái pháp luật nên giữa họ không phát sinh quan hệ vợ chồng. Vì vậy, tài sản mà họ tạo lập trong thời gian chung sống cũng như các nghĩa vụ và hợp đồng không phải là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng và không phải là nghĩa vụ, hợp đồng chung. Khi Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật, tài sản chung (nếu có) được chia theo thỏa thuận, nếu hai bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định chia trên cơ

sở công sức đóng góp của mỗi bên trong việc duy trì và phát triển khối tài sản chung, tài sản riêng của ai thì vẫn thuộc quyền sở hữu của người đó. Tuy nhiên, người có tài sản riêng phải có nghĩa vụ chứng minh tài sản đó là tài sản riêng của mình, nếu họ không chứng minh được thì tài sản đó được xác định là tài sản chung. Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con, công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập. Đây là một điểm mới của Luật HN&GD năm 2014 đối với trường hợp nam, nữ kết hôn trái pháp luật so với Luật HN&GD trước đó nhằm đảm bảo quyền bình đẳng giữa các bên, nhất là bên làm công việc nội trợ (đa phần là nữ giới) mà người ta vẫn coi việc nội trợ là công việc không tạo thu nhập cho gia đình.

2.3. Giải quyết việc kết hôn không đúng thẩm quyền và việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

2.3.1. Giải quyết việc kết hôn không đúng thẩm quyền

Nếu việc đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền thì khi có yêu cầu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật về hộ tịch và yêu cầu hai bên thực hiện lại việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ ngày đăng ký kết hôn trước [57, Điều 13]. Đây cũng là một điểm mới của Luật HN&GD năm 2014 so với Luật HN&GD năm 2000 bởi, Luật HN&GD năm 2000 không có quy định cụ thể về trường hợp kết hôn không đúng thẩm quyền mà chỉ quy định chung về việc hủy kết hôn trái pháp luật là do Tòa án xem xét và ra quyết định hủy kết hôn trái pháp luật, có nghĩa thẩm quyền này chỉ thuộc về TAND [49, Điều 16]. Còn đối với Luật HN&GD năm 2014 thì ngoài việc tách rời quy định về xử lý việc kết hôn không đúng thẩm quyền ra một điều riêng còn quy định thẩm quyền giải quyết việc đăng ký kết hôn không đúng pháp luật cho UBND cấp xã. Theo

Luật Hộ tịch thì UBND cấp xã có quyền thu hồi và hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn đối với việc kết hôn của công dân Việt Nam với nhau và UBND cấp huyện có quyền thu hồi và hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn của công dân Việt Nam với người nước ngoài. Ngoài ra Luật HN&GD năm 2014 còn yêu cầu hai bên thực hiện việc đăng ký kết hôn lại cho đúng quy định của pháp luật và quan hệ hôn nhân của họ sẽ chính thức được pháp luật thừa nhận kể từ ngày đăng ký kết hôn trước đó. Đây thực sự là một quy định mở của luật pháp nhằm khuyến khích người dân đăng ký kết hôn đúng cơ quan có thẩm quyền và đảm bảo quyền cũng như lợi ích hợp pháp của họ từ thời điểm họ chung sống với nhau trước đó, coi như việc đăng ký kết hôn đúng thẩm quyền chỉ là việc hợp thức hóa việc kết hôn của họ mà thôi.

2.3.2. Giải quyết việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

Luật HN&GD Việt Nam quy định: Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật HN&GD, chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì giữa họ không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng; trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng nhưng sau đó thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thì quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm đăng ký kết hôn; trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo Điều 53 Luật này. Tuy nhiên, cần bàn thêm về trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật HN&GD năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn, nếu có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật HN&GD năm 2000. Đây là hướng dẫn chi tiết thi hành Luật HN&GD năm 2000 của Nghị quyết số 35/2000 được Quốc hội ban hành ngay sau khi Luật HN&GD năm

2000 có hiệu lực để thấy rằng pháp luật vẫn công nhận quan hệ hôn nhân thực tế được xác lập trước ngày 03/01/1987. Đồng thời, pháp luật cũng chỉ khuyến khích họ đi đăng ký kết hôn chứ cũng không bắt buộc họ phải đi đăng ký kết hôn, nghĩa là hiện nay trong thực tế sẽ còn nhiều trường hợp nam, nữ chung sống thành vợ chồng trước 03/01/1987 mà vì lý do nào đó họ vẫn chưa đăng ký kết hôn. Trong khi đó, liên quan đến vấn đề trên, Luật HN&GD năm 2014 chỉ quy định về giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn mà không có đề cập đến vấn đề này hoặc điều khoản chuyển tiếp thì quy định chung chung là: *“Quan hệ HN&GD được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về HN&GD tại thời điểm xác lập để giải quyết”* [57, Điều 131] và cũng không có nghị quyết hướng dẫn thi hành về trường hợp này. Vậy “số phận” của những cặp vợ chồng có quan hệ hôn nhân thực tế trước ngày 03/01/1987 phải chăng đã bị pháp luật “bỏ quên”? Do đó, việc phải ban hành ngay một văn bản hướng dẫn chi tiết các quy định của Luật HN&GD năm 2014 là một việc làm cần thiết nhằm làm cho pháp luật thực sự phù hợp với thực tiễn cuộc sống.

Kết luận Chương 2

1. Kết hôn là sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ vợ chồng giữa hai bên nam nữ và pháp luật HN&GD hiện hành chỉ thừa nhận một nghi thức kết hôn duy nhất đó là nghi thức đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kết hôn.

2. Quy định về kết hôn theo Luật HN&GD hiện hành được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát triển các quy định về kết hôn trong Luật HN&GD năm 1959, 1986 và 2000. Tuy nhiên, có nhiều chỉnh sửa và bổ sung như: Nâng độ tuổi kết hôn; quy định về kết hôn giả tạo; yêu sách của cải trong kết hôn; không thừa nhận kết hôn đồng giới... để pháp luật về HN&GD ngày một hoàn thiện, triệt để hơn và phù hợp với phong tục, tập quán của gia đình truyền thống Việt Nam; phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội cũng như thực tế các quan hệ HN&GD ở nước ta hiện nay.

3. Tuy nhiên, bên cạnh những quy định mới và cụ thể hơn so với Luật HN&GD năm 2000 thì Luật HN&GD hiện hành vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập như: Không quy định cấm kết hôn rõ ràng đối với trường hợp người mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác nhưng chưa bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi nhân sự; chưa có dự liệu cụ thể cho các cặp đôi cùng giới tính sống chung hay thiếu quy định cụ thể về đường lối xử lý đối với các trường hợp vi phạm thủ tục đăng ký kết hôn của UBND cấp xã;... Những vấn đề trên đây cần phải được nghiên cứu để bổ khuyết nhằm hoàn thiện những quy định về kết hôn, tạo cơ sở pháp lý thống nhất trong thực tiễn áp dụng.

Chương 3

THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ KẾT HÔN VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP VỀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA HOẠT ĐỘNG ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ KẾT HÔN

3.1. Thực tiễn áp dụng pháp luật về kết hôn

Luật HN&GD Việt Nam hiện hành sau khi ra đời với những quy định mới đã chứng tỏ nhiều điểm tích cực trong quan điểm lập pháp của các nhà làm luật nước ta góp phần xây dựng gia đình hạnh phúc, tiến bộ; bảo đảm các quyền dân sự nói chung và quyền về HN&GD nói riêng đồng thời thúc đẩy việc thực hiện các mục tiêu kinh tế, xã hội của đất nước trong thời kỳ mới. Luật HN&GD năm 2014 tuy đã có hiệu lực thi hành, nhưng thực tiễn áp dụng pháp luật lại phản ánh việc áp dụng chế định kết hôn theo Luật HN&GD năm 2000 nên Luật HN&GD năm 2014 vẫn chưa đáp ứng được những đòi hỏi về mặt thực tiễn về kết hôn; còn có nhiều điểm chưa rõ ràng, dẫn đến nhiều cách hiểu và vận dụng khác nhau về vấn đề này, cụ thể là một số nội dung sau:

3.1.1. Về năng lực hành vi dân sự

Luật HN&GD quy định một trong các điều kiện kết hôn là người kết hôn “*không phải là người mất năng lực hành vi dân sự*” và theo quy định của BLDS 2005, thì một người chỉ bị mất năng lực hành vi dân sự khi Tòa án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định [54, Điều 22]. Như vậy, chỉ những người đã có quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự của Tòa án mới bị cấm kết hôn còn đối với những người bị các bệnh tâm thần thể nhẹ chưa có quyết định của Tòa án thì vẫn có thể kết hôn. Do đó, đã làm phát sinh rất nhiều vấn đề thậm chí nhiều hậu quả đáng tiếc xảy ra. Ở mức độ nhẹ thì bản thân người đó không thể thực hiện được đầy đủ trách nhiệm của mình đối với người vợ/chồng và

gia đình của họ nên hầu hết các vấn đề phát sinh trong cuộc sống gia đình nhất là các vấn đề về kinh tế, con cái... đều đặt lên vai người vợ/chồng của họ. Như vậy, về căn bản mục đích của việc kết hôn là sự chia sẻ, giúp đỡ và cùng nhau xây dựng gia đình đã không đạt được. Còn mức độ nặng hơn, người bị tâm thần có thể gây ra cho vợ/chồng và con cái họ những bất an, lo sợ, thậm chí là thương tích và thiệt mạng xuất phát từ tình trạng không thể nhận thức, không thể kiểm soát được lời nói và hành vi. Do đó, người vợ/chồng của họ không thể tiếp tục kéo dài đời sống chung và mong muốn ly hôn. Tuy nhiên, việc ly hôn đối với người mắc bệnh tâm thần lại không đơn giản bởi lẽ quy định của pháp luật về trường hợp này còn chưa cụ thể trong khi, việc xử án ly hôn của Tòa án còn nhiều bất cập, sai sót khiến cho quyền lợi của vợ/chồng người bị tâm thần chưa được đảm bảo. Chúng tôi xin nêu một ví dụ cụ thể như sau:

Năm 2012, TAND huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh đã nhận được đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Y trú tại huyện Bình Chánh với anh Trần Thanh T cùng địa chỉ với nội dung: Chị Nguyễn Thị Y quen biết anh Trần Thanh T từ năm 2009 trong một lần đến Ngân hàng, khi đó anh T là nhân viên giao dịch tại Ngân hàng. Sau 4 tháng tìm hiểu, hai người đã kết hôn. Tuy nhiên, về chung sống chưa được bao lâu thì vợ chồng chị thường xuyên cãi vã, xô xát do anh T liên tục ghen tuông vô cớ và thường giấu quần áo của chị, không cho chị mặc đi làm. Tiếp sau đó tại Ngân hàng, anh T lại thường xuyên tính toán sai và hay quát nạt khách hàng một cách vô cớ nên anh T đã bị đuổi việc. Lúc này, gia đình anh T mới cho chị Y biết rằng: Anh T có tiền sử bị bệnh tâm thần sau cú sốc hai lần thi trượt đại học và gia đình đã chạy chữa nhưng chưa khỏi. Sau 3 năm kết hôn, chị Nguyễn Thị Y cảm thấy “không thể kéo dài đời sống hôn nhân với người chồng mắc bệnh tâm thần” được nữa nên chị làm đơn ra Tòa xin được giải quyết ly hôn với anh T.

TAND huyện Bình Chánh đã thụ lý đơn của chị Y nhưng Tòa cho rằng: Lý do chị Y đưa ra không chính đáng bởi khi triệu tập anh T đến Tòa để giải quyết việc ly hôn với chị Y thì Tòa xét thấy nhận thức của anh T hoàn toàn bình thường, hơn nữa anh T tha thiết không muốn ly hôn với chị Y và thực tế đời sống chung giữa hai người chưa đến mức trầm trọng để giải quyết ly hôn. Do đó, Tòa bác đơn ly hôn của chị Y.

Tuy nhiên, qua quá trình tìm hiểu vụ việc được biết, ngay khi hay tin chị Y sẽ ly hôn anh T vì lý do anh T bị tâm thần thì gia đình anh T đã đưa anh T về quê giấu chị Y và khẳng định anh T hoàn toàn bình thường. Đến thời điểm Tòa án triệu tập anh T để giải quyết việc ly hôn, cũng là lúc tình trạng bệnh tâm thần của anh T thuyên giảm nên Tòa mới cho rằng nhận thức của anh T là hoàn toàn bình thường [92].

Như vậy, trong trường hợp này quyết định của Tòa án đưa ra chưa phù hợp, chưa tháo gỡ được khó khăn cho chị Y bởi rõ ràng đời sống hôn nhân của chị Y và anh T không có sự yêu thương, giúp đỡ, chia sẻ với nhau. Hơn nữa, chị Y không được đảm bảo sự yên ổn, an toàn trong suốt thời gian sống với anh T do anh T thường xuyên có những biểu hiện, triệu chứng và hành vi của bệnh lý. Qua đó, cho thấy đời sống chung của hai người không thể tiếp tục và mục đích hôn nhân không đạt được thì đáng lẽ đây phải là lý do chính đáng để Tòa xem xét việc ly hôn của hai người nhưng TAND huyện Bình Chánh lại lờ đi và cho rằng anh T hoàn toàn bình thường để bác đơn ly hôn của chị Y.

Ngoài ra, về mặt thủ tục đáng lẽ TAND huyện Bình Chánh cần hướng dẫn cho chị Y làm đơn yêu cầu Tòa tiến hành giám định tình trạng bệnh của anh T. Nếu tổ chức giám định kết luận anh T bị mất năng lực hành vi dân sự thì Tòa cần ra quyết định tuyên bố anh T đã mất năng lực hành vi dân sự và hướng dẫn chị Y viết đơn ly hôn. Sau đó, Tòa thụ lý xét xử cho chị Y ly hôn mới đảm bảo được quyền lợi của chị Y cũng như đảm bảo tính nghiêm minh, sáng suốt

trong xét xử của Tòa án. Tuy nhiên, do khâu xác minh sự việc còn yếu lại vội vàng đưa ra kết luận về tình trạng bình thường giả tạo của anh T nên TAND huyện Bình Chánh đã giải quyết không thỏa đáng cho chị Y. Đây là một bất cập của Luật HN&GD hiện hành khiến cho không ít người như chị Y sau khi không được giải quyết ly hôn lại phải tiếp tục sống chung với người chồng bị bệnh tâm thần và gặp rất nhiều khó khăn, bất trắc. Do đó, cần sớm có các quy định cụ thể về vấn đề khám sức khỏe tiền hôn nhân cũng như quy định đối với người mắc bệnh tâm thần ở mức độ nào thì bị cấm kết hôn để ngay từ khi các bên nam, nữ chuẩn bị kết hôn sẽ hạn chế tình trạng như trên xảy ra.

3.1.2. Về việc kết hôn cùng giới tính

Luật HN&GD Việt Nam hiện hành quy định: “*Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính*”, có nghĩa về mặt pháp lý, Nhà nước không thừa nhận quan hệ hôn nhân của hai người cùng giới nhưng trên thực tế những người này vẫn có thể tổ chức đám cưới và sống chung với nhau. Quy định này phần nào thể hiện sự cảm thông, sự tôn trọng quyền con người và cái nhìn rộng mở hơn của Nhà nước đối với nhu cầu tự nhiên của một bộ phận những người lưỡng giới biến thể. Chính vì vậy, thực trạng chung sống giữa hai người cùng giới tính và xu hướng công khai hóa các mối quan hệ đồng giới diễn ra khá phổ biến trong thời gian gần đây. Tuy nhiên, cũng từ thực tế chung sống của họ thì việc phát sinh các vấn đề về quan hệ nhân thân, quan hệ tài sản hoặc về con (ví dụ nhận con nuôi) là điều tất yếu xảy ra nhưng Luật HN&GD hiện hành mới chỉ dừng lại ở việc cho phép họ sống chung mà chưa có quy định cụ thể nào đề cập đến hậu quả của vấn đề này. Do đó, trong thời gian qua khi một số vụ việc tranh chấp về tài sản giữa những người đồng tính có quan hệ sống chung xảy ra thì Tòa án lúng túng trong việc giải quyết vụ việc và thiếu sót trong việc ra quyết định của mình nên không đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các bên. Chúng tôi xin nêu một vụ việc cụ thể như sau:

TAND quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh nhận được đơn yêu cầu chia tài sản chung của chị Lương Thị H sinh năm 1978 trú tại quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh với chị Lê Thị T sinh năm 1975 cùng địa chỉ với nội dung như sau: Năm 2007 chị Lê Thị T và chị Lương Thị H có quan hệ đồng tính và cả hai cùng thuê phòng trọ sống chung tại phường Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh. Khi đó, chị T làm nghề buôn bán thịt lợn còn chị H kinh doanh vải tại chợ quận. Sau gần 5 năm chung sống, khoảng cuối năm 2012, hai người có tiết kiệm được một khoản tiền và mua một căn hộ chung cư cũ với diện tích 40m² tại quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, trong đó người đứng tên là chị T. Đến năm 2014, do chị T có người tình khác nên giữa hai chị thường xuyên xảy ra cãi vã, bất đồng. Chị H cảm thấy không thể sống chung nên đã nói với chị T về việc bán căn chung cư đó để chia tiền rồi chị H chuyển đi nơi khác.

Chị T không đồng ý và cho rằng căn chung cư đó là của chị T vì giấy tờ nhà đứng tên mình chị T.

Chị H cho rằng: Căn chung cư đó là công sức đóng góp của cả hai người nhưng do hai người là đồng tính sống chung không phải là một hộ gia đình hơn nữa, chị H rất tin tưởng chị T nên đã để cho chị T đứng tên một mình trong giấy tờ nhà chứ không phải chỉ mình chị T mua căn chung cư đó. Do vậy, chị H yêu cầu Tòa án chia tài sản để đảm bảo quyền lợi của chị.

Tòa án cấp sơ thẩm quận Bình Tân đã quyết định: Giao chị T sử dụng căn chung cư đó và yêu cầu chị T hoàn lại cho chị H số tiền bằng 1/2 giá trị căn chung cư ở thời điểm hiện tại.

Chị T không đồng ý với quyết định trên vì cho rằng chị đã đóng góp số tiền lớn hơn nên không thể chia đôi giá trị căn chung cư được. Chị T đã kháng cáo lên TAND thành phố Hồ Chí Minh.

Tòa án cấp phúc thẩm đã quyết định: Giao chị T sử dụng căn chung cư

đó và chị T phải hoàn lại cho chị H số tiền bằng 1/3 giá trị căn chung cư ở thời điểm hiện tại [94].

Như vậy chị T và chị H mặc dù là đồng tính nữ sống chung nhưng họ đã cùng nhau góp vốn mua được căn chung cư nói trên (thông qua việc chứng minh nguồn gốc số tiền để mua nhà). Do đó, căn chung cư được xác định là tài sản chung của hai người. Tuy nhiên, hai chị T và H không phải vợ chồng hợp pháp nên việc chia tài sản chung trong trường hợp này lẽ ra Tòa phải áp dụng Luật HN&GD để giải quyết theo hướng tài sản chung chia theo thỏa thuận của hai bên, nếu không thỏa thuận được thì phân xử tính đến công sức đóng góp của mỗi bên cho phù hợp, chứ không phải là nguyên tắc chia đôi tài sản chung khi vợ chồng ly hôn như quyết định sơ thẩm của TAND quận Bình Tân đã áp dụng. Do đó, tại Bản án phúc thẩm, TAND thành phố Hồ Chí Minh đã dựa trên các tài liệu, chứng cứ chứng minh nguồn gốc tài sản mà 2 bên cung cấp để quyết định chia cho chị T (người đóng góp nhiều hơn) 2/3 giá trị căn nhà và chị H (người đóng góp ít hơn) 1/3 giá trị căn nhà là hợp lý.

3.1.3. Về phạm vi cấm kết hôn

Luật HN&GD hiện hành cấm kết hôn trong phạm vi ba đời. Tuy nhiên, trên thực tế vi phạm này còn xảy ra khá phổ biến ở nhiều nơi đặc biệt là ở các vùng sâu, vùng xa - các vùng có nhiều dân tộc thiểu số đang sinh sống. Theo thống kê của Tổng cục Dân Số - Kế Hoạch Hóa Gia Đình năm 2012 về thực hiện khảo sát tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống ở 44 xã của 9 huyện thuộc tỉnh Lào Cai, đã phát hiện 224 cặp kết hôn cận huyết. Trong đó, có 221 cặp là con bác lấy con dì; con chị gái lấy con em trai; cháu lấy dì; chú lấy cháu; cháu lấy cô. Còn thống kê của Chi cục Dân số - Kế Hoạch Hóa Gia Đình tỉnh Sơn La trong 6 tháng đầu năm 2014, toàn tỉnh đã có 255 đối tượng tảo hôn và 26 cặp kết hôn cận huyết thống... [90].

Tuy số lượng vi phạm hôn nhân cận huyết còn rất lớn như vậy nhưng

thực tế khảo sát việc giải quyết vụ việc trên ở các Tòa án lại không nhiều do những vi phạm này thường ít có yêu cầu hủy kết hôn thậm chí nếu có thì sau khi Tòa án đưa ra quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật, họ vẫn tiếp tục cuộc sống chung vì họ cho rằng họ phải có trách nhiệm với con cái họ; giữa họ còn rất nhiều tình cảm không thể chia lìa được. Do đó, quyết định của Tòa án trong trường hợp này hầu như không phát huy được hiệu quả; không giải quyết được triệt để vấn đề. Chúng tôi xin nêu một ví dụ cụ thể như sau:

Năm 1976, bà Đinh Thị Miếu, sinh năm 1951 trú tại huyện An Lão, tỉnh Bình Định kết hôn với ông Đinh Văn Miên, sinh năm 1953, cùng địa chỉ theo phong tục tập quán “bắt” chồng của người H’rê. Do cùng là trẻ mồ côi được nhận nuôi và trưởng thành trong loạn lạc chiến tranh nên hai ông bà luôn thông cảm, thương yêu nhau và chung sống hạnh phúc tại nhà người cậu của bà Miếu ở thôn 6, xã An Trung, huyện An Lão, tỉnh Bình Định. Thời gian này bà Miếu sinh được người con gái đầu, đặt tên là Đinh Thị Vang. Đến khi mang bầu người con thứ hai thì ông bà chuyển về ngôi nhà của cha mẹ bà Miếu ngày xưa để lại để sinh sống. Đây là ngôi làng bị chiến tranh tàn phá nặng nề nên người dân đã bỏ đi sơ tán khắp nơi và sau khi chiến tranh kết thúc, họ trở về làng để xây dựng lại quê hương. Cũng tại đây, một người bà con của bà Miếu đã nhận ra và khẳng định ông Miên và bà Miếu chính là chị em ruột. Cả hai ông bà đều không tin và đã tìm mọi cách để xác minh lý lịch của mình nhưng kết quả cho thấy họ chính là chị em ruột đã thất lạc, ly tán do loạn lạc của chiến tranh. Sau khi biết sự thật đó, dân làng người H’rê đã từ thuyết phục đến phê phán, chửi rủa buộc họ phải chấm dứt cuộc sống chung vì đó là hành động loạn luân trọng tội, là trái với phong tục tập quán của người H’rê... Tuy nhiên, ông Miên và bà Miếu nhất quyết phản đối nên dân làng đã đến cơ quan chức năng, đòi chính quyền phải giải quyết để buộc hai chị em bà Miếu, ông Miên chấm dứt cuộc sống chung.

Năm 1988, phiên tòa hình sự lưu động được mở ra tại xã. Hội đồng xét xử đã nhận định: Ông Miên và bà Miếu là chị em ruột nhưng lại kết hôn với nhau là vi phạm Luật Hình sự và Luật HN&GD nhưng cả ông Miên và bà Miếu đều một mực không chịu từ bỏ người vợ, người chồng của mình. Kết thúc phiên tòa, Thẩm phán đã tuyên phạt ông Miên hai năm tù giam vì tội loạn luân [96].

Tìm hiểu về vụ việc có thể thấy: Do hoàn cảnh cha mẹ mất sớm lại thất lạc trong chiến tranh từ nhỏ nên ông Miên và bà Miếu là chị em ruột nhưng đã vô tình kết hôn với nhau. Song vấn đề đáng nói là, sau khi biết được sự thật, biết được việc kết hôn của mình là vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức xã hội nhưng ông bà vẫn tiếp tục chung sống, bỏ qua sự khuyên giải của dân làng cũng như trách nhiệm tuân thủ pháp luật của người công dân. Chính vì vậy, Thẩm phán phiên tòa lưu động đã tuyên phạt ông Miên hai năm tù giam (về tội loạn luân). Tuy nhiên, sau khi hết thời gian chấp hành hình phạt, ông Miên và bà Miếu lại tiếp tục chung sống vì ông bà cho rằng giữa hai người còn rất nhiều tình cảm và ông bà phải có nghĩa vụ chăm lo cho con cái cũng như gia đình của họ. Như vậy, có thể thấy việc xét xử của Tòa án trong trường hợp này hầu như không phát huy được hiệu quả, không giải quyết được triệt để vấn đề. Do đó, vi phạm về phạm vi kết hôn trong vòng 3 đời vẫn còn tồn tại đáng kể trong thực tiễn đời sống hiện nay và đang cần nhiều giải pháp thực sự hiệu quả để hạn chế dẫn đến xóa bỏ tình trạng này, góp phần thúc đẩy xã hội phát triển, văn minh hơn về mọi mặt.

3.1.4. Về thủ tục đăng ký kết hôn

Theo quy định về thủ tục đăng ký kết hôn thì: UBND cấp xã là cơ quan duy nhất có thẩm quyền giải quyết việc đăng ký kết hôn cho công dân trong nước và khi đăng ký kết hôn thì hai bên nam, nữ nộp tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định cho cơ quan đăng ký hộ tịch và cùng có mặt để đăng ký

kết hôn. Ngay sau khi nhận đủ giấy tờ, nếu thấy đủ điều kiện kết hôn, công chức tư pháp - hộ tịch ghi việc kết hôn vào Sổ hộ tịch, cùng hai bên nam, nữ ký tên vào Sổ hộ tịch. Hai bên nam, nữ cùng ký vào Giấy chứng nhận kết hôn; công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo với Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức trao giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều sai sót trong thủ tục giải quyết đăng ký kết hôn nhất là việc ký tên của công dân trong Giấy chứng nhận kết hôn, Sổ đăng ký kết hôn, Tờ khai đăng ký kết hôn cũng như ghi việc kết hôn vào Sổ hộ tịch tại UBND cấp xã dẫn đến nhiều hệ lụy pháp lý phát sinh sau này đặc biệt là gây khó khăn cho công tác xét xử và giải quyết vụ án của Tòa án. Chúng tôi xin nêu hai ví dụ cụ thể như sau:

Ví dụ thứ nhất:

Anh Hồng và chị Thủy chung sống với nhau vào tháng 3/1994, trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới. Tháng 10/1994 vợ chồng anh chị vào thành phố Đà Lạt sinh sống. Năm 1995 anh Hồng, chị Thủy gửi hồ sơ đăng ký kết hôn và làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Nhật Tiến, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Thực tế, UBND xã Nhật Tiến, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đã cấp giấy chứng nhận kết hôn cho anh Hồng và chị Thủy. Thời gian đầu chung sống, vợ chồng anh chị rất hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn. Chị Thủy xác định tình cảm vợ chồng không còn nên làm đơn xin ly hôn anh Hồng. Phía bị đơn anh Hồng cũng đồng ý ly hôn như yêu cầu của chị Thủy.

Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã nhận định: Giấy đăng ký kết hôn của chị Thủy và anh Hồng có chữ ký và con dấu của chính quyền địa phương nhưng cán bộ Tư pháp không vào sổ theo quy định. Như vậy, thủ tục đăng ký kết hôn không thực hiện đúng theo quy định tại Điều 14 Luật HN&GD nên tuyên bố chị Thủy và anh Hồng không phải là vợ chồng. Từ đó quyết định: Không công nhận anh Hồng và chị Thủy là vợ chồng và phân chia tài sản chung theo phần [66].

Như vậy, anh Hồng và chị Thủy với sự tự nguyện đã tổ chức lễ cưới, đã chung sống hạnh phúc và sau đó đã gửi hồ sơ đăng ký kết hôn đến UBND xã Nhật Tiến, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn để tiến hành hợp thức hóa quan hệ hôn nhân đã chứng tỏ về mặt ý chí của họ là thực sự mong muốn kết hôn để xây dựng gia đình. Và trên thực tế, UBND xã Nhật Tiến, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho hai anh chị. Tuy nhiên, do không có mặt hai vợ chồng khi đăng ký kết hôn nên cán bộ hộ tịch đã không vào sổ đăng ký hộ tịch. Đây cũng là lỗi của cán bộ hộ tịch đã không mời anh Hồng, chị Thủy đến trực tiếp để đăng ký kết hôn chứ không hẳn chỉ là lỗi của vợ chồng anh Hồng, chị Thủy. Do đó, việc Thẩm phán ra quyết định không công nhận quan hệ vợ chồng của anh chị là chưa thỏa đáng, chưa đảm bảo quyền lợi của hai bên, đặc biệt là bên chị Thủy. Bởi lẽ trong suốt thời gian chung sống, chị Thủy chủ yếu làm công việc gia đình, ít có thu nhập mà với quyết định không công nhận quan hệ vợ chồng thì việc chia tài sản cũng áp dụng theo cách chia tài sản chung theo phần nên chị Thủy bị thiệt thòi rất nhiều. Trong trường hợp này, đáng lẽ Tòa án cần xem xét đến mong muốn thực tế, ý chí thực sự của hai vợ chồng tại thời điểm đăng ký kết hôn cũng như cần xem xét đến lỗi của cán bộ hộ tịch UBND xã Nhật Tiến để ra quyết định cho phù hợp với tình hình thực tế cuộc sống của vợ chồng anh Hồng, chị Thủy mới đúng.

Ví dụ thứ hai:

Ngày 10/5/2000, TAND thị xã Bắc Giang nhận được đơn khởi kiện yêu cầu hủy việc kết hôn giữa anh Nguyễn Văn Hùng sinh năm 1960; trú tại: Nhà số 226, đường Thánh Thiên, phường Lê Lợi, thị xã Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang với chị Phạm Thị Lộc sinh năm 1958; trú tại: Nhà số 4, ngõ 2, đường Huyền Quang, phường Lê Lợi, thị xã Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Theo các lời khai của anh Hùng trong quá trình giải quyết vụ án thì:

Anh quen biết chị Lộc từ năm 1992 do chị Lộc là khách hàng thường xuyên lui tới cửa hàng may của anh và hai bên tìm hiểu, có ý định tiến tới hôn nhân.

Tháng 10/1995 chị Lộc có đưa cho anh một tờ khai để làm đăng ký kết hôn. Anh đã khai và ký vào tờ khai rồi đưa lại cho chị Lộc nhưng chưa đến UBND phường làm thủ tục đăng ký kết hôn. Về sau, qua bạn bè anh biết được chị Lộc là người không đứng đắn nên đã chấm dứt ý định kết hôn. Khoảng tháng 12/1999, chị Lộc đến nhà anh gây gổ, mang theo con và nói rằng có đăng ký kết hôn với anh, cháu bé là con của anh. Anh đến UBND phường thì mới biết có việc đăng ký kết hôn và chị Lộc đã giả mạo chữ ký của anh để ký vào sổ kết hôn.

Theo các lời khai của phía bị đơn là chị Phạm Thị Lộc trong quá trình giải quyết vụ án thì: Chị và anh Hùng đã có thời gian tìm hiểu từ năm 1992, tới năm 1995 hai người quyết định kết hôn nhưng phải giấu gia đình vì chị lớn tuổi hơn anh Hùng nên gia đình anh Hùng không đồng ý. Sau khi làm thủ tục kê khai, chị cùng anh Hùng ra UBND phường Lê Lợi làm thủ tục đăng ký kết hôn. Nhưng do không hiểu biết nên chị đã ký thay anh Hùng vào sổ kết hôn. Ngay sau đó, ông Nguyễn Khắc Hà là cán bộ tư pháp phường đã nói như vậy là không đúng nhưng cũng không yêu cầu ký lại và vẫn cấp bản đăng ký kết hôn. Giấy chứng nhận kết hôn (số 84 ngày 18/10/1995) do anh Hùng giữ.

Sau khi kết hôn chị và anh Hùng lên thị xã Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn chung sống được một tháng thì anh Hùng về thị xã Bắc Giang, còn chị tiếp tục ở Lạng Sơn thêm ba tháng nữa và mỗi tháng anh Hùng lên thăm chị một tuần.

Đến khi về ở thị xã Bắc Giang, chị và anh Hùng vẫn chưa dám công khai với gia đình nên mỗi người sống một nơi. Cuối năm 1998, chị và anh Hùng quyết định có con chung và ngày 12/8/1999 chị sinh được một cháu gái. Khi sinh con, anh Hùng vẫn đến thăm, chăm sóc mẹ con chị và chính anh Hùng đặt tên cho con là Nguyễn Thị Ngọc Anh. Chị làm khai sinh cho cháu đứng tên bố là Nguyễn Văn Hùng, mẹ là Phạm Thị Lộc.

Đến lúc này, anh Hùng vẫn không dám thừa chuyện với gia đình nên chị đã trực tiếp đến thừa chuyện nhưng gia đình anh Hùng vẫn không đồng ý về quan hệ hôn nhân giữa hai anh chị. Ngay sau đó anh Hùng có đơn yêu cầu hủy hôn nhân với chị. Chị không đồng ý việc xác định quan hệ hôn nhân giữa chị và anh Hùng là không hợp pháp.

Tòa án cấp sơ thẩm quyết định: Hủy đăng ký kết hôn số 84 ngày 18/10/1995 do UBND phường Lê Lợi, thị xã Bắc Giang cấp cho chị Phạm Thị Lộc (vợ) và anh Nguyễn Văn Hùng (chồng) [69].

Ngày 06/10/2000, chị Lộc kháng cáo: Hôn nhân của chị và anh Hùng là hợp pháp, không thể coi việc làm sai thủ tục đăng ký kết hôn của UBND là căn cứ để hủy đăng ký kết hôn giữa chị và anh Hùng.

Tòa án cấp phúc thẩm quyết định: Hủy việc đăng ký kết hôn số 84 ngày 18/10/1995 do UBND phường Lê Lợi, thị xã Bắc Giang (cũ) nay là tỉnh Bắc Giang tiến hành giữa chị Phạm Thị Lộc và anh Nguyễn Văn Hùng [70].

Chị Lộc có nhiều đơn khiếu nại bản án phúc thẩm với nội dung thừa nhận có sai khi ký hộ anh Hùng vào sổ kết hôn nhưng cán bộ UBND phường Lê Lợi không yêu cầu làm lại, nên không thể coi đó là căn cứ để hủy hôn nhân hợp pháp giữa chị và anh Hùng.

Tòa án cấp giám đốc thẩm quyết định sửa bản án phúc thẩm: Bác yêu cầu của anh Nguyễn Văn Hùng về việc xin tuyên bố hủy bỏ việc kết hôn trái pháp luật với chị Phạm Thị Lộc [76].

Anh Hùng có đơn khiếu nại Quyết định giám đốc thẩm với nội dung: Thực chất việc hôn nhân giữa anh và chị Lộc là sự tính toán, sắp đặt của mình chị Lộc, bản thân anh không có ý định kết hôn với chị Lộc mà bị chị Lộc lừa dối.

Như vậy, chị Lộc và anh Hùng thực tế có làm tờ khai đăng ký kết hôn nhưng do thiếu hiểu biết nên khi làm thủ tục đăng ký kết hôn thì chị Lộc đã ký thay anh Hùng vào Sổ kết hôn. Do đó, về thủ tục đăng ký kết hôn chị Lộc

đã vi phạm Luật HN&GD và không thể đăng ký kết hôn với anh Hùng. Tuy nhiên, ông Nguyễn Khắc Hà - cán bộ tư pháp phường Lê Lợi lại đồng ý làm thủ tục để cấp bản đăng ký kết hôn cho chị Lộc với anh Hùng dù ông Hà biết làm đó là không đúng và đáng lẽ ông Hà phải giải thích cho chị Lộc hiểu việc ký thay là vi phạm Luật HN&GD. Chính vì vậy, sai sót trên phải thuộc về ông Hà và UBND phường Lê Lợi phải là cơ quan chịu trách nhiệm về việc giải quyết đăng ký kết hôn không đúng luật của mình chứ không phải là chị Lộc - người thiếu hiểu biết về luật pháp. Do đó, việc chị Lộc khiếu nại về bản án của Tòa sơ thẩm TAND thị xã Bắc Giang và Tòa phúc thẩm TAND tỉnh Bắc Giang khi hai Tòa này chỉ xử lý vi phạm của chị mà không xem xét sai phạm của cán bộ UBND phường Lê Lợi là hoàn toàn hợp lẽ. Và trên cơ sở xem xét lại toàn bộ nội dung vụ việc cũng như nhận thấy sự bất cần, thiếu trách nhiệm trong công tác xác minh chứng cứ của Tòa án nên trong Quyết định giám đốc thẩm, TAND tối cao đã sửa lại bản án phúc thẩm theo hướng bác yêu cầu Hủy kết hôn trái pháp luật của anh Hùng là đúng. Trên cơ sở đó, quan hệ vợ chồng của anh Hùng và chị Lộc được pháp luật thừa nhận và chị Lộc được bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình.

3.1.5. Xử lý việc hủy kết hôn trái pháp luật

Về nguyên tắc, Nhà nước không thừa nhận những trường hợp nam, nữ kết hôn mà không tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn. Nếu vi phạm một trong các điều kiện đó thì việc kết hôn bị coi là trái pháp luật và sẽ bị TAND xử hủy. Tuy nhiên, thực tế giải quyết các vụ việc về hủy kết hôn trái pháp luật còn nhiều quy định chưa được áp dụng đúng, dẫn đến những sai sót trong quyết định của Tòa án, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người dân. Ví dụ sau là một minh chứng về sự sai sót này bởi lẽ cùng là một con người nhưng lại tồn tại hai quan hệ hôn nhân mà chỉ đến khi có đơn yêu cầu ly hôn mới bị phát hiện. Tuy nhiên, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ

việc này lại có những quyết định không đúng dẫn đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên chưa được đảm bảo, cụ thể vụ việc như sau:

Hồ sơ vụ việc thứ nhất:

Về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn giữa người yêu cầu là: Ông Lục Văn Hương sinh năm 1953; địa chỉ trước khi xuất cảnh: Xã Trục Cường, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Địa chỉ hiện nay: HOFFMAN-V-FALLERSLEBEN Str3-34117 Kassel - CHLB Đức. Và bà Hoàng Thị Bình sinh năm 1954; địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ hiện nay: TANNENHECKER WEG11 D-34117 Kassel - CHLB Đức. Do hai ông bà hiện đều cư trú và làm việc tại Đức nên đã ủy quyền cho bà Trịnh Thị Nhung sinh năm: 1973; trú tại: Khu phố 2, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc làm thủ tục ly hôn. Hai ông bà nhất trí lựa chọn TAND tỉnh Phú Thọ - nơi nhà máy Dệt Vĩnh Phúc có trụ sở, là cơ quan làm việc của ông Hương trước khi đi hợp tác lao động làm nơi giải quyết vấn đề ly hôn giữa ông Hương và bà Bình.

Theo đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn ngày 12 tháng 3 năm 2012 và bản tự khai ông Lục Văn Hương trình bày: Năm 1984 ông là công nhân nhà máy Dệt Vĩnh Phúc và cư trú tại Việt Trì - Phú Thọ (thuộc tỉnh Vĩnh Phú cũ), đến năm 1988 thì đi hợp tác lao động tại Cộng hòa liên bang Đức thông qua công ty. Năm 1992, ông về phép và kết hôn với bà Hoàng Thị Bình trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND quận Đống Đa, thành phố Hà Nội vào ngày 05/02/1992. Sau khi kết hôn ông bà tiếp tục sang lao động và sinh sống tại Cộng hòa liên bang Đức cho đến nay. Tình cảm vợ chồng ban đầu hoà thuận được vài năm nhưng do bất đồng quan điểm trong công việc và mâu thuẫn cuộc sống hàng ngày ngày càng căng thẳng nên ông bà đã sống ly thân. Sau đó, vợ chồng chấm dứt mọi quan hệ, không ai quan tâm gì đến ai. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông xin được thuận tình ly hôn và đề nghị Toà án công nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông và bà Bình.

Bà Hoàng Thị Bình trình bày: Về quan hệ hôn nhân, thời gian đăng ký kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng, quan điểm lựa chọn Tòa án giải quyết yêu cầu ly hôn đúng như ông Hương trình bày. Bà Bình xác định vợ chồng không thể tiếp tục chung sống vì mâu thuẫn đã trầm trọng, nếu kéo dài cuộc sống chung chỉ làm căng thẳng cho cả hai người. Vì vậy, bà và ông Hương đều nhất trí thuận tình ly hôn, bà đề nghị Toà án công nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà và ông Hương.

Người được ủy quyền là bà Trịnh Thị Nhung tại bản tự khai của mình đã trình bày: Bà với ông Hương và bà Bình là quan hệ cháu với cô chú. Về các thời gian kết hôn, địa điểm làm việc, nguyện vọng ly hôn, quan điểm lựa chọn Tòa án giải quyết yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn như ông Hương và bà Bình đã khai. Bà được ông Hương, bà Bình ủy quyền thay mặt ông bà nộp đơn cùng các tài liệu liên quan đến TAND tỉnh Phú Thọ; đồng thời, thay mặt ông Hương thực hiện nghĩa vụ án phí. Bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho nguyện vọng của ông Hương và bà Bình. Tuy nhiên, vì lý do công việc và sức khỏe nên bà Nhung xin phép vắng mặt trong phiên tòa xét xử ly hôn của ông Hương và bà Bình.

Tòa án cấp sơ thẩm quyết định: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Lục Văn Hương và bà Hoàng Thị Bình [72].

Hồ sơ vụ việc thứ hai:

Ông Lục Văn Hương và bà Bùi Thị Lan (sinh năm 1961; trú tại: 67 ngõ 159 Pháo Đài Láng, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội) kết hôn trên cơ sở tự nguyện từ năm 1981, có đăng ký kết hôn (giấy chứng nhận kết hôn cấp lại ngày 15/7/1999) tại UBND xã Trục Cường, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định. Quá trình chung sống không hạnh phúc, do vợ chồng có nhiều bất đồng trong quan điểm, không hợp tính tình. Nay ông Hương và bà Lan đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin thuận tình ly hôn.

Tòa án cấp sơ thẩm quyết định: Chấp nhận đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của ông Lục Văn Hương và bà Bùi Thị Lan [65].

Như vậy, theo giấy tờ, tài liệu ở hồ sơ vụ việc thứ hai do ông Lục Văn Hương xuất trình thì ông Lục Văn Hương đã kết hôn với bà Bùi Thị Lan năm 1981 cho nên việc kết hôn của ông Hương và bà Lan là hợp pháp và Quyết định công nhận thuận tình ly hôn của TAND quận Đống Đa, thành phố Hà Nội là hoàn toàn đúng.

Tuy nhiên, xem xét lại hồ sơ vụ việc thứ nhất thì năm 1992 trong khi chưa ly hôn với bà Lan, ông Hương lại tiếp tục kết hôn với bà Hoàng Thị Bình. Có nghĩa, đây là việc kết hôn trái pháp luật nên lẽ ra khi ông Hương làm thủ tục ly hôn với bà Bình tại TAND tỉnh Phú Thọ thì TAND tỉnh Phú Thọ phải hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Hương và bà Bình nhưng TAND tỉnh Phú Thọ lại ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn chứng tỏ Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân của ông Hương và bà Bình là hợp pháp. Như vậy, TAND tỉnh Phú Thọ đã vi phạm trong việc giải quyết trường hợp kết hôn trái pháp luật. Không những thế, về nguyên tắc việc ly hôn không thể ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng bởi: *“Người đại diện theo uỷ quyền được quy định trong Bộ luật Dân sự là người đại diện theo uỷ quyền trong tố tụng dân sự; đối với việc ly hôn, đương sự không được ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng”* [54, Điều 73, Khoản 3]. Nhưng khi đó, ông Hương và bà Bình lại ủy quyền cho bà Nhung tham gia tố tụng và bà Nhung lại vắng mặt tại phiên họp giải quyết việc ly hôn mà TAND tỉnh Phú Thọ vẫn chấp nhận yêu cầu ủy quyền của các bên. Như vậy, quyết định của TAND tỉnh Phú Thọ là hoàn toàn sai và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Điều đó cho thấy sự bất cẩn trong công tác xác minh chứng cứ của Tòa án và sự không liêm chính, không trong sạch và thiếu đạo đức nghề nghiệp của Thẩm phán phiên tòa tại TAND tỉnh Phú Thọ. Do đó, cần phải xử

lý nghiêm đối với vị Thẩm phán này mặc dù về cơ bản việc thay đổi từ quyết định công nhận thuận tình ly hôn sang quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật không làm thay đổi hậu quả pháp lý của việc dân sự.

3.1.6. Giải quyết hậu quả pháp lý của việc không công nhận là vợ chồng

Luật HN&GD Việt Nam quy định: Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định, chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì giữa họ không phát sinh quyền, nghĩa vụ vợ chồng. Ngoài ra, khi có yêu cầu ly hôn thì Tòa án sẽ thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng. Tuy nhiên, từ thực tế cuộc sống chung giữa các cặp nam nữ không đăng ký kết hôn cho thấy: Không phải trường hợp nào việc ra quyết định không công nhận quan hệ vợ chồng của Tòa án cũng là chính xác và đảm bảo quyền lợi cho các bên. Chúng tôi xin nêu các ví dụ cụ thể như sau:

Ví dụ thứ nhất:

Tháng 3/2012, TAND huyện Đa Huoai, tỉnh Lâm Đồng nhận được đơn khởi kiện của ông Lê Văn Tạo; trú tại: Thôn 1, xã Đạm Ri, huyện Đa Huoai, tỉnh Lâm Đồng với bà Đặng Thị Xem (cùng địa chỉ) về việc tranh chấp nhà đất. Sau đó, bà Đặng Thị Xem lại kiện ngược ông Lê Văn Tạo để xin ly hôn. TAND huyện Đa Huoai đã nhập hai vụ án làm một và giải quyết trong vụ án ly hôn với nội dung như sau:

Theo lời khai của bà Xem: Năm 1998, cả bà Xem và ông Tạo quen biết nhau qua sự làm môi của người thân và hai ông bà đã tổ chức đám cưới, có sự công nhận của hai bên gia đình nhưng không đi đăng ký kết hôn. Sau đó, ông bà từ Bến Tre lên huyện Đa Huoai lập nghiệp. Hai người không có con chung. Đến cuối năm 2009, ông Tạo bỏ nhà đi đâu không rõ và hai năm sau khi trở về, ông Tạo đã làm thủ tục chuyển hộ khẩu về Bến Tre, từ đó hai người không còn chung sống với nhau nữa.

Theo lời khai của ông Tạo: Năm 1996 ông lên Đa Huoai mua mảnh đất

và sinh sống ở đó. Năm 2001, bà Xem lên xin ở nhờ nhà ông để chờ mua đất. Vì phải lo cho cha mẹ già ở quê nên ông đi về thường xuyên. Ông cho bà Xem ở nhờ để trông coi nhà cửa giúp ông. Sau đó, do cha mẹ bệnh nặng nên ông chuyển về ở hẳn tại Bến Tre. Ông khẳng định quan hệ giữa hai người hoàn toàn không phải là quan hệ vợ chồng.

Tháng 5/2013, TAND huyện Đạ Huoai xử sơ thẩm vụ án và cho rằng hai người đều thừa nhận có cùng sống với nhau tại thôn 1, xã Đạm Ri, nhưng do hai người không đăng ký kết hôn trong khi có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn nên Tòa tuyên bố giữa hai người không có quan hệ vợ chồng.

Về tài sản, do không được coi là vợ chồng nên Tòa giải quyết theo Luật Dân sự, buộc ông Tạo trả cho bà Xem hơn 131 triệu đồng. Còn toàn bộ khối tài sản gồm một lô đất hơn 1,1 ha, một lô đất hơn 3.400m², căn nhà cấp bốn diện tích hơn 50m² đều thuộc về ông Tạo.

Bà Xem không đồng ý với quyết định của Tòa án vì cho rằng: Bản án nghiêng hẳn về phía ông Tạo bởi thực tế hai ông bà có sống chung 14 năm, có sổ hộ khẩu để vay vốn ngân hàng và được UBND huyện Đạ Huoai công nhận với sổ đỏ có tên chồng: Lê Văn Tạo và vợ: Đặng Thị Xem.

Ngoài ra VKSND huyện Đạ Huoai cũng đã ra kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm trên vì cho rằng TAND huyện Đạ Huoai đã áp dụng sai điều luật. VKSND cho rằng: Hai người thực tế có sống chung như vợ chồng từ năm 2001 thông qua sổ hộ khẩu gia đình có tên chồng là ông Lê Văn Tạo, vợ là bà Đặng Thị Xem và sổ vay vốn ngân hàng của gia đình ông Tạo trong đó có bà Xem với tư cách là người vợ và là người thừa kế. Như vậy, theo VKSND đáng lẽ khi giải quyết TAND phải áp dụng Nghị quyết số 35/2000/QH10, Thông tư liên tịch số 01/2001 và áp dụng Luật HN&GD để tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng đồng thời phải giải quyết theo hướng tài sản chung chia theo thỏa thuận của hai bên, nếu không thỏa thuận được thì phân

xử tính đến công sức đóng góp của mỗi bên, ưu tiên bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và con...

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm vào tháng 10 năm 2013, TAND tỉnh Lâm Đồng đã phát hiện thêm tình tiết mới đó là trước khi chung sống với bà Xem thì ông Tạo đã có quan hệ hôn nhân với người vợ trước và đến khi chung sống với bà Xem thì quan hệ đó vẫn chưa chấm dứt. Còn bà Xem cũng sống chung với một người chồng trước vào năm 1972, hai người có con chung và đã chia tay cách đây 20 năm nhưng không ra tòa ly dị vì không đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, đây vẫn được coi là hôn nhân hợp pháp vì thuộc diện hôn nhân thực tế [90].

Như vậy, rõ ràng việc chung sống giữa bà Xem và ông Tạo là vi phạm điều kiện kết hôn bởi hiện tại ông Tạo vẫn đang tồn tại hôn nhân hợp pháp. Do đó, việc ra quyết định không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Tạo và bà Xem của TAND huyện Đa Huoai là không phù hợp và phải sửa thành quyết định hủy kết hôn trái pháp luật mới đúng.

Ví dụ thứ hai:

Tại đơn khởi kiện ngày 30/3/2011 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Hồng trình bày: Khoảng năm 1974, ông Lê Đình Tùng được sự đồng ý của vợ là bà Ngô Thị Thế mang trầu cau đến nhà bà cưới bà về làm vợ bé ông Tùng theo nghi lễ truyền thống (không đăng ký kết hôn). Quá trình chung sống 3 ông bà tạo lập được các tài sản là: 60% tổng giá trị tài sản của Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hoa Sen; 01 khu đất (gồm 02 thửa liền kề) tại 34/16 Huỳnh Thúc Kháng (Hùng Vương), thành phố Hội An, Quảng Nam và 01 thửa đất ông Tùng mua (viết giấy tay) tại tổ 3, khối 3, Cẩm Phô, thành phố Hội An, Quảng Nam. Năm 2007, ông Tùng chết không để lại di chúc. Bà Thế cùng hai con là Lê Đình Sen và Lê Thị Hoa đôi xử tệ bạc với bà. Nay bà khởi kiện với các yêu cầu: Đề nghị chia thừa kế di sản của

ông Tùng; về tài sản chung bà chỉ yêu cầu chia tài sản chung là phần góp vốn trong Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hoa Sen, không yêu cầu chia tài sản chung với các tài sản khác.

Các đồng bị đơn (bà Thế và 2 con) trình bày: Ngày 09/3/1960 ông Tùng đăng ký kết hôn với bà (Ngô Thị Thế) có 2 con chung là chị Lê Thị Hoa (sinh năm 1963) và anh Lê Đình Sen (sinh năm 1966). Khoảng năm 1974, 1975 ông Tùng chung sống như vợ chồng với bà Nguyễn Thị Hồng, đưa bà Hồng về nhà buộc mẹ con bà phải chấp nhận để bà Hồng ở cùng nhà. Tại gia đình bà mọi việc kinh doanh để tạo dựng tài sản đều do công sức của ông Tùng và 3 mẹ con bà. Bà Hồng tuy sống chung trong gia đình nhưng bà Hồng làm ăn và tích lũy riêng. Năm 2007, ông Tùng chết không để lại di chúc. Nay bà Hồng khởi kiện, quan điểm của 3 mẹ con bà là: Toàn bộ tài sản tranh chấp đều do ông Tùng, bà và 2 con tạo lập, bà Hồng không có công sức đóng góp gì. Về yêu cầu chia thừa kế của bà Hồng do hôn nhân giữa ông Tùng và bà Hồng không hợp pháp nên bà Hồng không có quyền yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Tùng.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: Ông Tùng và bà Thế đăng ký kết hôn ngày 09/3/1960. Năm 1974, 1975 ông Tùng sống chung như vợ chồng với bà Hồng. *Trước năm 1975, tại cả hai miền Nam, Bắc đều công nhận chế độ hôn nhân một vợ, một chồng, hoàn toàn cấm việc chung sống như vợ chồng với một bên đã có vợ hoặc có chồng. Do đó, bà Hồng sống chung với ông Tùng là trái luật.* Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật HN&GD của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao và Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 về việc thi hành Luật HN&GD của Quốc hội có quy định về công nhận hôn nhân thực tế. Tuy nhiên, hôn nhân giữa bà Hồng với ông Tùng là hôn nhân vi phạm điều cấm nên không được coi là hôn nhân thực tế. Từ đó quyết định: Đình chỉ xét xử sơ thẩm yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn. Bác yêu cầu chia tài sản chung của bà Hồng [68].

Xem xét nội dung vụ việc có thể thấy, tuy Điều 3 Luật HN&GD năm 1959 quy định “*Cấm lấy vợ lẽ*”, nhưng đến ngày 25/3/1977 Luật này mới có hiệu lực thi hành ở miền Nam (theo Nghị Quyết số 76-CP ngày 25/3/1977 của Hội đồng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành và xây dựng pháp luật thống nhất cho cả nước). Hơn nữa, tại điểm a Khoản 4 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn thi hành pháp lệnh thừa kế năm 1990 quy định:

Trường hợp một người có nhiều vợ (trước ngày 13/01/1960 ngày công bố Luật HN&GD năm 1959 đối với miền Bắc; trước ngày 25/3/1977 ngày công bố danh mục văn bản pháp luật áp dụng thống nhất trong cả nước đối với miền Nam và đối với cán bộ, bộ đội có vợ ở miền Nam sau khi tập kết ra Bắc lấy thêm vợ mà việc kết hôn sau không bị hủy bỏ bằng bản án có hiệu lực pháp luật), thì tất cả các người vợ đều là người thừa kế hàng thứ nhất của người chồng và ngược lại, người chồng là người thừa kế hàng thứ nhất của tất cả các người vợ.

Do đó, trường hợp này khi giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Hồng xin chia thừa kế di sản của ông Tùng thì đáng lẽ Tòa án cần công nhận bà Hồng là vợ và là người thừa kế hàng thứ nhất của ông Tùng mới đúng. Bởi thời gian bắt đầu chung sống của ông Tùng với bà Hồng là trước năm 1977 và hoàn toàn phù hợp với quy định của hai văn bản Luật trên. Hơn nữa, Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao (*hướng dẫn áp dụng Luật HN&GD năm 1987*) và Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội (*hướng dẫn thi hành Luật HN&GD năm 2000*) là các văn bản hướng dẫn giải quyết khi xác định tính chất quan hệ hôn nhân giữa nam và nữ (*nếu trước đó cả hai người đều chưa kết hôn với ai*) chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Còn trường hợp ông Tùng đã có vợ rồi mới chung sống với bà Hồng nên không thuộc phạm vi hướng dẫn giải quyết

của hai Nghị quyết này. Do đó, việc Tòa không công nhận ông Tùng, bà Hồng là vợ chồng là không đúng.

3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về kết hôn

Kế thừa và phát huy thành tựu của Luật HN&GD năm 1959, năm 1986 và năm 2000 của Nhà nước ta, Luật HN&GD năm 2014 ra đời với những sửa đổi, bổ sung theo hướng ngày càng hoàn thiện hơn, đã góp phần xây dựng và bảo vệ chế độ HN&GD tiến bộ, ấm no hạnh phúc ở Việt Nam, bảo vệ tốt hơn quyền con người, quyền công dân, đặc biệt là quyền của phụ nữ và trẻ em trong lĩnh vực HN&GD. Tuy nhiên, qua nghiên cứu các quy định về vấn đề kết hôn và việc áp dụng các quy định này thông qua hoạt động xét xử của TAND, có thể thấy rằng Luật HN&GD hiện hành đã biểu hiện một số hạn chế, một số quy định pháp luật chưa đạt được hiệu quả trong việc thực thi pháp luật. Vì vậy, chúng tôi xin đưa ra một số phương hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về kết hôn như sau:

3.2.1. Giải pháp hoàn thiện việc xây dựng pháp luật về kết hôn

**** Về năng lực hành vi dân sự***

Xuất phát từ những vi phạm về điều kiện năng lực hành vi dân sự của người kết hôn gây ảnh hưởng lớn đến đời sống xã hội và trước thực trạng nhiều người thực tế đã rơi vào trạng thái không còn khả năng nhận thức, không còn khả năng kiểm soát được lời nói và hành vi nhưng chưa bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự vẫn được cho đăng ký kết hôn, thì theo chúng tôi cần phải có những giải pháp để hạn chế tình trạng này bằng cách đưa ra văn bản quy định chi tiết hơn theo hướng: *Trong trường hợp có dấu hiệu bị mất năng lực hành vi dân sự thì chính quyền địa phương phải có trách nhiệm kiểm tra, xem xét trước khi cho đăng ký kết hôn.* Ngoài ra, cần bổ sung vào điều kiện kết hôn là phải có Giấy chứng nhận y tế về sức khỏe của người kết hôn để chứng tỏ người đó hoàn toàn bình thường và không mắc bệnh tâm

thần hay bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, điều khiển hành vi. Như vậy, Nhà nước cần đầu tư các cơ sở vật chất tốt cho các đơn vị y tế được phép cấp Giấy chứng nhận đồng thời có những quy định cụ thể về việc cấp Giấy chứng nhận y tế giúp cho hoạt động kiểm tra sức khỏe được tiến hành một cách nghiêm túc, chính xác và hiệu quả. Đây sẽ là một điều kiện để nâng cao chất lượng dân số của Việt Nam; đồng thời cũng hạn chế tối đa áp lực lên các chính sách an sinh xã hội của Nhà nước đối với những em bé sinh ra đã mắc các khiếm khuyết, dị tật và góp phần hạn chế vi phạm điều kiện kết hôn ở người mắc bệnh tâm thần.

** Về việc kết hôn cùng giới tính*

Kết hôn giữa những người cùng giới tính không phải là vấn đề mới trên thế giới nhưng đang là vấn đề được đưa ra bàn luận trong nhiều hội nghị, hội thảo tại Việt Nam. Đặc biệt khi Luật HN&GD hiện hành không thừa nhận hôn nhân cùng giới thì việc chung sống như vợ chồng, các mối quan hệ về tình cảm giữa những người cùng giới lại ngày càng phổ biến hơn. Và việc chung sống giữa họ sẽ làm phát sinh rất nhiều quan hệ về nhân thân, về tài sản chung, về con cái... Do đó, cần phải có những dự liệu phù hợp để bảo vệ quyền lợi cho các cặp đôi cùng giới tính, đảm bảo các quyền của con người như quyền bình đẳng, không bị phân biệt đối xử, quyền được mưu cầu hạnh phúc của mỗi cá nhân... Để làm được điều đó, theo chúng tôi cần bổ sung những quy định về việc đăng ký sống chung giữa những người cùng giới tính, trong đó có những quy định mang tính chất nguyên tắc với các nội dung như điều kiện đăng ký sống chung, trình tự thủ tục đăng ký sống chung và giải quyết hệ quả khi không sống chung về quan hệ tài sản, quyền nuôi con (nếu có). Bởi lẽ:

Thứ nhất, quy định về việc đăng ký sống chung giữa những người cùng giới tính sẽ là cơ sở để nhà nước thống kê được số lượng người đồng tính, từ

đó tạo điều kiện thuận lợi để nhà nước quản lý, tiếp cận đối tượng điều chỉnh và hoạch định, ban hành các chính sách một cách đúng đắn trong tương lai.

Thứ hai, quy định về việc đăng ký sống chung giữa những người cùng giới tính là cơ sở pháp lý để góp phần không nhỏ giảm sự kỳ thị của dư luận xã hội đối với họ, tạo điều kiện để họ hòa nhập cộng đồng xã hội và sống đúng với con người của mình, được thụ hưởng các chế định pháp luật bình đẳng. Ngoài ra, các quy định đó còn thể hiện sự quan tâm của nhà nước đối với những đối tượng này, xóa bỏ sự mặc cảm, xóa bỏ cảm giác họ sống ngoài sự điều chỉnh của pháp luật.

Thứ ba, tạo hành lang pháp lý và sự ràng buộc pháp luật giữa những người cùng giới tính trong việc sống với nhau để từ đó xác định trách nhiệm của các bên đối với nhau khi họ sống chung đồng thời còn có ý nghĩa định hướng, giáo dục, điều chỉnh hành vi của những người đồng tính theo hướng tích cực, có lợi cho xã hội.

Thứ tư, quy định việc đăng ký sống chung giữa người cùng giới tính là cơ sở pháp lý để giải quyết các hệ quả pháp lý phát sinh từ việc sống chung giữa người cùng giới tính cũng như hệ quả pháp lý khi chấm dứt việc sống chung.

** Về phạm vi cấm kết hôn*

Từ thực tế vi phạm về hôn nhân cận huyết đã gây ra rất nhiều hậu quả đáng tiếc không chỉ ảnh hưởng tới bản thân những đứa con của cặp đôi cận huyết mà còn ảnh hưởng tới sự phát triển của toàn xã hội. Nhiều chi phí cho y tế, an sinh xã hội tăng lên trong khi đó một bộ phận những đứa trẻ do di chứng của việc kết hôn cận huyết sẽ là gánh nặng cho gia đình và xã hội. Chính vì vậy, nhất thiết phải quy định việc cấm kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ, giữa những người có họ trong phạm vi ba đời dựa trên mối liên hệ huyết thống thực tế.

** Hoàn thiện các quy định liên quan đến việc hủy kết hôn trái pháp luật*

Hủy kết hôn trái pháp luật là chế tài của Nhà nước đối với những người có hành vi vi phạm pháp luật về kết hôn đồng thời, có tác dụng giáo dục, răn đe đối với những người khác và góp phần thúc đẩy việc xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc; xây dựng xã hội ngày một giàu đẹp, văn minh, tiến bộ hơn. Do đó, việc hoàn thiện các quy định về việc xử lý hủy kết hôn trái pháp luật là thực sự cần thiết và có ý nghĩa đối với đời sống xã hội. Để làm được điều đó, theo chúng tôi cần thực hiện các giải pháp sau:

Thứ nhất, cần quy định cụ thể các căn cứ xử hủy việc kết hôn trái pháp luật, nên có hướng dẫn cụ thể các dấu hiệu vi phạm điều kiện kết hôn làm căn cứ để xử hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Thứ hai, cần quy định rõ đường lối xử hủy việc kết hôn trái pháp luật trong từng trường hợp cụ thể. Tùy vào tính chất của từng loại vi phạm cụ thể, tùy vào tình hình thực tế của từng quan hệ hôn nhân để có sự áp dụng mềm dẻo, vừa đảm bảo được quyền và lợi ích của các chủ thể vừa bảo vệ được hạnh phúc của gia đình và cá nhân.

** Cần phải quy định cụ thể về việc giải quyết các vấn đề phát sinh từ việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn*

Thực trạng nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn còn tồn tại khá phổ biến ở nước ta nên việc bổ sung các quy định giải quyết hậu quả các trường hợp này tại Điều 14, 15 và 16 của Luật HN&GD hiện hành là hoàn toàn cần thiết, phù hợp với thực tế cuộc sống chung của các bên nam, nữ; bảo vệ được quyền, lợi ích chính đáng của các bên đặc biệt là phụ nữ và trẻ em. Tuy nhiên, để có thể thực hiện tốt các quy định này thì trước hết cần phải giải thích rõ thuật ngữ nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn là như thế nào đồng thời cần hướng dẫn cụ thể chi tiết đối với các trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn trước ngày 03/01/1987. Bởi lẽ, trên thực tế vẫn còn rất nhiều

quan hệ hôn nhân như vậy đang tồn tại trong khi Luật HN&GD hiện hành lại không có quy định nào đề cập đến vấn đề này. Vậy những cặp vợ chồng có quan hệ hôn nhân thực tế trước ngày 03/01/1987 khi có tranh chấp, ly hôn pháp luật sẽ giải quyết ra sao? Do đó, việc phải ban hành ngay một văn bản hướng dẫn chi tiết các quy định của Luật HN&GD năm 2014 là một việc làm cần thiết nhằm làm cho pháp luật thực sự phù hợp với thực tiễn cuộc sống.

Ngoài ra, thực tế xét xử các vụ án về tranh chấp tài sản cũng như các quyền lợi khác giữa nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn cho thấy: Phần lớn sau khi xảy ra mâu thuẫn tranh chấp, phụ nữ thường là bên yếu thế, đôi khi phải ra khỏi nhà với hai bàn tay trắng dù trong suốt thời gian sống chung họ đã đóng góp rất nhiều công sức. Trong hoàn cảnh đó, người phụ nữ ngoài gánh nặng kinh tế, về con cái còn phải đối mặt với vấn đề khó khăn về chỗ ở, việc làm... Do đó, để giảm bớt những thiệt thòi cho họ, đảm bảo quyền bình đẳng, quyền và lợi ích chính đáng của các bên thì nhất thiết cần có những quy định cụ thể về trường hợp này.

3.2.2. Giải pháp về nâng cao hiệu quả của hoạt động áp dụng pháp luật về kết hôn

Pháp luật HN&GD Việt Nam đã có sự phát triển ngày càng cao, đáp ứng được tốt hơn yêu cầu khách quan trong sự phát triển của gia đình cũng như của xã hội và kết hôn là một trong những quy định của Luật HN&GD phản ánh rõ nét nhất vấn đề này. Tuy nhiên, từ thực tiễn cho thấy, các quy định về kết hôn trong pháp luật HN&GD hiện hành còn chưa thực sự đi vào đời sống xã hội, điều này không chỉ do thiếu một số quy định pháp luật, hoặc do các quy định pháp luật chưa cụ thể mà còn do sự hạn chế trong nhận thức của người dân; do sự yếu kém trong công tác tổ chức và áp dụng Luật HN&GD cũng như thái độ, tinh thần trách nhiệm của một số cá nhân, cơ quan, tổ chức khi giải quyết các vấn đề liên quan đến kết hôn còn chưa cao.

Xuất phát từ những lý do đó và để khắc phục hiện tượng nêu trên, theo chúng tôi cần tiến hành các giải pháp sau:

** Phát huy vai trò của công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về kết hôn*

Bên cạnh việc củng cố và kiện toàn hệ thống pháp luật, nâng cao điều kiện vật chất và con người, góp phần thực hiện có hiệu quả công tác giải quyết các vụ việc liên quan tới vấn đề kết hôn, các cấp, các ngành cần quan tâm tuyên truyền, phổ biến cho người dân biết các quy định pháp luật về kết hôn, để họ có thể tự chủ động bảo vệ được quyền lợi của mình. Vì rất nhiều trường hợp Toà án chỉ có quyền can thiệp bảo vệ lợi ích của các bên khi có yêu cầu của chính các bên đó.

Trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nói chung cũng như pháp luật về HN&GD nói riêng cần tạo sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền với các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức tôn giáo... Tăng cường tích cực hoạt động của các tổ chức này theo hướng xã hội hóa với đa dạng các phương thức như truyền thông đại chúng, tuyên truyền trực tiếp tại các hội nghị... nhằm nâng cao hiểu biết, ý thức chấp hành pháp luật của mọi người dân trong việc gìn giữ và phát huy các giá trị truyền thống đạo đức tốt đẹp về HN&GD. Đồng thời, cũng giúp họ nhận biết được các phong tục, tập quán lạc hậu cần phải loại bỏ ra khỏi đời sống xã hội và đời sống gia đình nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số. Ngoài ra, công tác tuyên truyền còn giúp người dân hiểu được ý nghĩa của việc đăng ký kết hôn, từ đó họ sẽ tự giác thực hiện việc đăng ký kết hôn và bảo vệ quyền lợi của bản thân mình; làm giảm thiểu các hành vi vi phạm về điều kiện kết hôn hay vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng cũng như hôn nhân cận huyết thống...

Trên cơ sở tích cực triển khai cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây

dựng đời sống văn hóa”, cần đẩy mạnh công tác xây dựng gia đình văn hóa, giúp cho trẻ em được thừa hưởng những kết quả, điều kiện tốt nhất, được phát triển toàn diện bản thân trong một môi trường gia đình hạnh phúc, văn minh, tiến bộ. Ngoài ra, cũng cần tạo điều kiện tốt nhất cho công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản cho người dân, tăng cường tư vấn tiền hôn nhân đặc biệt cho lứa tuổi thanh thiếu niên ở các nhà trường phổ thông, các trường chuyên nghiệp, các trung tâm bồi dưỡng chính trị trên toàn quốc thông qua các hình thức như: Câu lạc bộ học sinh với pháp luật, cuộc thi tìm hiểu pháp luật về HN&GD hoặc thông qua các giờ ngoại khóa về vấn đề kết hôn và các điều kiện kết hôn... Đồng thời tăng cường hoạt động của các Trung tâm hỗ trợ kết hôn, thực hiện tốt vấn đề quản lý nhà nước đối với quan hệ HN&GD có yếu tố nước ngoài để hạn chế tình trạng môi giới hôn nhân, hôn nhân có mục đích giả tạo, vi phạm có điều kiện kết hôn để hạn chế đến mức tối đa những hậu quả đáng tiếc xảy ra trên thực tế.

** Nâng cao chất lượng xét xử các vụ việc liên quan tới vấn đề kết hôn*

Thứ nhất, tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng; bồi dưỡng thẩm phán, cán bộ Tòa án; rèn luyện phẩm chất chính trị, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ để xây dựng đội ngũ thẩm phán và cán bộ Tòa án vững về chính trị, giỏi về chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng ngày càng cao công cuộc cải cách tư pháp và yêu cầu của nhân dân.

Thứ hai, bổ sung kịp thời số cán bộ, Thẩm phán còn thiếu cho các đơn vị trong toàn ngành, tránh hiện tượng quá tải trong công việc. Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu các đơn vị. Đối với các đơn vị có kết quả công tác chưa cao cần làm rõ các nguyên nhân, xác định trách nhiệm cá nhân người đứng đầu đơn vị. Tăng cường tinh thần trách nhiệm của từng cán bộ, Thẩm phán trong công tác.

Thứ ba, bảo đảm cơ sở vật chất và quan tâm hơn nữa về chế độ, chính sách cho cán bộ làm công tác tại Tòa án:

- Trước hết, cần đảm bảo trang thiết bị, máy móc phục vụ cho cán bộ, Thẩm phán làm việc; kịp thời sửa chữa, thay mới các thiết bị đã hư hỏng hoặc quá lạc hậu. Đẩy nhanh việc đầu tư cơ sở vật chất, trang bị phương tiện làm việc theo hướng hiện đại kể cả việc xây dựng các phòng xử án; ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý, hoạt động xét xử; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi tiếp cận Tòa án như nộp đơn khởi kiện qua mạng, lưu trữ Bản án, quyết định trên đường truyền mạng nội bộ phục vụ nhanh chóng cho người dân khi có nhu cầu khai thác tài liệu.

- Mặc dù chế độ chính sách tiền lương đối với cán bộ đã được quan tâm chỉnh sửa theo hướng tăng dần cho cán bộ. Tuy nhiên, so với sự phát triển chung của xã hội thì vẫn chưa đáp ứng đủ các nhu cầu trong đời sống. Vì vậy, cần có giải pháp tiếp tục cải cách chế độ tiền lương, phải cải tổ một cách mạnh mẽ để cán bộ an tâm công tác.

** Nâng cao chất lượng giải quyết các vụ việc về hôn nhân gia đình cho cán bộ tư pháp - hộ tịch ở địa phương*

Xuất phát từ thực tế còn nhiều sai sót, bất cập về thủ tục đăng ký kết hôn như: Việc ký tên của công dân trong Tờ khai đăng ký kết hôn, Sổ đăng ký kết hôn, Giấy chứng nhận kết hôn cũng như việc ghi hồ sơ kết hôn của cán bộ Tư pháp - Hộ tịch vào Sổ hộ tịch tại UBND cấp xã gây ra nhiều khó khăn trong công tác giải quyết vụ việc của Tòa án cũng như không đảm bảo quyền lợi cho các bên khi có tranh chấp, ly hôn xảy ra nên cần phải *nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng giải quyết các vụ việc HN&GD cho cán bộ tư pháp - hộ tịch ở địa phương theo hướng chuẩn hóa. Song song đó, cần thu hút nguồn lực có năng lực để đảm bảo đáp ứng được yêu cầu và tầm quan trọng của việc giải quyết thủ tục đăng ký kết hôn*. Bởi yếu tố nhân lực là cán bộ tư pháp - hộ tịch ở xã, đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình thực hiện việc đăng ký kết hôn nhưng thực tế hiện nay, tình trạng các cán bộ tư pháp -

hộ tịch có trình độ chuyên môn chưa đạt yêu cầu, làm việc quan liêu, không linh hoạt lại khá phổ biến dẫn đến việc thực thi pháp luật gặp nhiều khó khăn. Do đó, cần phải thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, tăng cường nhận thức cho cán bộ tư pháp - hộ tịch nhằm nâng cao trách nhiệm của họ trong việc thực hiện các quy định pháp luật về kết hôn cũng như giúp họ thực hiện tốt, đầy đủ, chính xác và khách quan hơn trong việc kiểm tra xác minh các điều kiện kết hôn của người kết hôn. Mặt khác, cũng cần phải có các chế tài thực sự nghiêm khắc đối với những cán bộ có hành vi sai phạm nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến quyền công dân, quyền con người trong quá trình thực thi pháp luật về kết hôn nhằm bảo đảm cho các quy định pháp luật về kết hôn được áp dụng đúng, nghiêm minh trong thực tiễn cuộc sống.

KẾT LUẬN

Kết hôn là sự kiện pháp lý có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự hình thành của gia đình và sự phát triển của xã hội. Do đó, pháp luật quốc tế cũng như pháp luật mỗi quốc gia đều coi trọng việc điều chỉnh bằng pháp luật vấn đề kết hôn nhằm hướng tới mục đích bảo vệ lợi ích của người kết hôn cũng như lợi ích của gia đình và của xã hội. Tuy nhiên, với sự vận động và phát triển của đời sống HN&GD, khi các vấn đề liên quan đến kết hôn ngày càng nhiều và phức tạp trong khi các quy định của pháp luật về kết hôn vẫn tồn tại nhiều bất cập thì việc giải quyết các vụ việc liên quan tới vấn đề kết hôn cũng gặp nhiều khó khăn, rắc rối. Do đó, đòi hỏi pháp luật phải cụ thể hơn, những người thực thi pháp luật phải nâng cao hơn nữa trách nhiệm của mình trong giải quyết vụ việc nhằm đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của các bên.

Với đề tài “*Kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014*”, luận văn được hoàn thành với những nội dung chủ yếu sau:

1. Đưa ra khái niệm về kết hôn. Phân tích các ý nghĩa của kết hôn đối với sự tồn tại và phát triển của gia đình và xã hội Việt Nam.
2. Hệ thống hóa pháp luật Việt Nam về vấn đề kết hôn và thấy được đạo đức, phong tục tập quán có ảnh hưởng lớn đến pháp luật điều chỉnh việc kết hôn cũng như thấy được các quy định về kết hôn ở mỗi thời kỳ lịch sử đều có những điểm khác biệt nhất định.
3. Phân tích các quy định về kết hôn theo pháp luật HN&GD của một số nước trên thế giới và hệ thống pháp luật Việt Nam trong sự so sánh, đối chiếu và thấy được nét tương đồng cũng như đặc thù giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật thế giới về vấn đề này. Từ đó, khẳng định kết hôn theo Luật HN&GD của Nhà nước ta có sự tiếp thu, chọn lọc những tiên bộ của pháp luật thế giới.

4. Phân tích các quy định của pháp luật HN&GD về kết hôn theo Luật HN&GD hiện hành. Từ đó thấy được tính kế thừa và phát triển của Luật HN&GD hiện hành về kết hôn đối với các Luật HN&GD trước đó, đặc biệt là Luật HN&GD năm 2000. Đồng thời làm rõ những điểm mới đã sửa đổi, bổ sung về vấn đề này trong Luật HN&GD hiện hành.

5. Trên cơ sở nghiên cứu về mặt lý luận và thực tiễn áp dụng quy định về kết hôn, luận văn chỉ rõ những quy định còn bất cập, chưa hợp lý, không phù hợp thực tiễn. Từ đó, đưa ra một số kiến nghị, giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật về kết hôn và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về HN&GD nói chung cũng như vấn đề kết hôn nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Hải An (2005), “Về áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình khi giải quyết vụ án có yếu tố nước ngoài”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (15), tr.30-32.
2. Nguyễn Hải An (2014), “Áp dụng tập quán trong công tác xét xử án dân sự, hôn nhân và gia đình của Tòa án nhân dân”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (4, 5 và 6), tr.8-15; tr.16-23 và tr.17-33.
3. Bắc Kỳ (1931), *Bộ Dân luật*.
4. Bộ Tư pháp (2003), *Chỉ thị số 02/2003/CT-BTP ngày 14/7/2003 quy định về đăng ký kết hôn cho những trường hợp chung sống như vợ chồng từ ngày 3/01/1987 đến ngày 01/01/2001*, Hà Nội
5. Bộ Tư pháp (2006), *Bình luận khoa học Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Bộ Tư pháp (2013), *Báo cáo tổng kết thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*, Hà Nội.
7. Thu Lan Bohm (2011), “Tìm hiểu hệ thống pháp luật Cộng hòa liên bang Đức”, *Tạp chí Luật học*, (9).
8. Chính phủ (2001), *Nghị định số 87/2001/NĐ-CP ngày 21/11/2001 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình*, Hà Nội.
9. Chính phủ (2002), *Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 27/3/2002 quy định việc áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình đối với các dân tộc thiểu số*, Hà Nội.
10. Chính phủ (2005), *Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 quy định về đăng ký và quản lý hộ tịch*, Hà Nội.
11. Chính phủ (2006), *Nghị định số 76/2006/NĐ-CP ngày 02/8/2008 quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực tư pháp*, Hà Nội.

12. Chính phủ (2008), *Nghị định số 88/2008/NĐ-CP ngày 5/8/2008 về việc xác định lại giới tính*, Hà Nội.
13. Chính phủ (2013), *Nghị định số 02/2013/NĐ-CP ngày 3/01/2013 quy định về công tác gia đình*, Hà Nội.
14. Chính phủ (2014), *Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật hôn nhân và gia đình*, Hà Nội.
15. Chủ tịch chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa (1945), *Sắc lệnh số 90-SL ngày 10/10/1945 của Chủ tịch nước về việc cho phép vận dụng những quy định trong pháp luật cũ một cách có chọn lọc theo nguyên tắc không đi ngược lại với lợi ích của nhân dân, của Nhà nước*, Hà Nội.
16. Nguyễn Văn Cừ (2013), “Hoàn thiện các quy định về điều kiện kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000”, *Tòa án nhân dân*, (24), tr.9-13.
17. Nguyễn Văn Cừ (2014), “Hoàn thiện các quy định về điều kiện kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000”, *Tòa án nhân dân*, (1), tr.15-19.
18. Nguyễn Văn Cừ, Ngô Thị Hường (2002), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
19. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
20. Nguyễn Ngọc Điện (2002), *Bình luận khoa học luật hôn nhân và gia đình Việt Nam*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
21. Phạm Giang (2011), *Luật Hôn nhân, gia đình và các văn bản pháp luật liên quan*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
22. Nguyễn Hồng Hải (2002), “Một vài ý kiến về khái niệm và bản chất pháp lý của hôn nhân”, *Luật học*, (3), tr.9-15.
23. B.Hằng - H.Anh (2012), *Hôn nhân cận huyết thống, phép vua thua hú tục*, <http://www.nguoiduatin.vn>, (ngày 27/12/2012).

24. Thu Hằng - Phương Liên (2013), *Hướng tới xóa bỏ nạn tảo hôn, hôn nhân cận huyết*, <http://www.khoahocphothong.com.vn>, (ngày 3/7/2013).
25. Khuất Thị Thu Hạnh (2008), *Chế định kết hôn trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.
26. Học viện Ngoại giao (2008), *Lý luận quan hệ quốc tế*, Hà Nội.
27. Hội đồng Nhà nước (1964), *Sắc luật số 15-64 ngày 23/7/1964 về giá thú, tử huyệt và tài sản cộng đồng*, Hà Nội.
28. Hội đồng quốc gia (2002), *Từ điển Bách Khoa Việt Nam*, tập 2, tr.476, NXB Từ điển bách khoa Hà Nội.
29. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2002), *Quyết định Giám đốc thẩm số 208/GĐT-DS ngày 08/10*.
30. Ngô Thị Hường (2001), “Một số vấn đề về quy định cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính”, *Luật học*, (6), tr.32-35.
31. Nguyễn Phương Lan (1998), “Về một số điều kiện kết hôn trong Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam”, *Luật học*, (5), tr.46-52.
32. Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm (1965), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tr.410, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
33. Vũ Văn Mẫu (1973), *Cổ luật Việt Nam và Tư pháp sử điển giảng*, Đại học Luật khoa Sài Gòn xuất bản, Sài Gòn.
34. Vũ Văn Mẫu và Lê Đình Chân (1968), *Danh từ và tài liệu Dân luật và Hiến luật*, tr.100, Tủ sách Đại học Sài Gòn.
35. Bùi Thị Mừng (2006), “Nguyên tắc hôn nhân tự nguyện, tiến bộ nhìn từ góc độ bình đẳng giới”, *Luật học*, (3), tr.59-64.
36. Bùi Thị Mừng (2011), “Về độ tuổi kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam”, *Luật học*, (11), tr.38-43.
37. Bùi Thị Mừng (2012), “Chế định kết hôn trong pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam qua các thời kỳ dưới góc nhìn lập pháp”, *Luật học*, (11), tr.27-29.

38. Nam Kỳ (1883), *Bộ Dân luật giản yếu*.
39. Trần Ngọc (2010), *Xây dựng mô hình giảm tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống*, <http://www.giadinhh.net>.
40. Hoàng Hạnh Nguyên (2011), *Những khía cạnh pháp lý của chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.
41. Nhà pháp luật Việt - Pháp (1998), *Bộ luật dân sự của nước Cộng hoà Pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
42. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia (1995), *Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan*, Hà Nội.
43. Ph. Ăngghen (1984), *Nguồn gốc gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*, Nxb Sự Thật, Hà Nội.
44. Vũ Thị Phụng (1990), *Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam (Từ nguồn gốc đến trước Cách mạng tháng Tám 1945)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
45. Trương Hồng Quang (2014), *Người đồng tính, song tính, chuyển giới tại Việt Nam và vấn đề đổi mới hệ thống pháp luật*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
46. Quốc hội (1959), *Luật Hôn nhân và gia đình*, Hà Nội.
47. Quốc hội (1986), *Luật Hôn nhân và gia đình*, Hà Nội.
48. Quốc hội (1992), *Hiến pháp*, Hà Nội.
49. Quốc hội (2000), *Luật Hôn nhân và gia đình*, Hà Nội.
50. Quốc hội (2000), *Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*, Hà Nội.
51. Quốc hội (2001), *Hiến pháp (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
52. Quốc hội (2004), *Bộ luật Tổ tụng dân sự*, Hà Nội.
53. Quốc hội (2004), *Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em*, Hà Nội.

54. Quốc hội (2005), *Bộ luật Dân sự*, Hà Nội.
55. Quốc hội (2013), *Hiến pháp*, Hà Nội.
56. Quốc hội (2014), *Luật Hộ tịch*, Hà Nội.
57. Quốc hội (2014), *Luật Hôn nhân và gia đình*, Hà Nội.
58. Hữu Quyết (2014), *Báo động nạn tảo hôn ở Thuận Châu, Sơn La*, <http://www.baotintuc.vn>.
59. Nguyễn Quang Quýnh (1968), *Dân luật*, Quyển 1, Bộ văn hoá giáo dục, tr.239, NXB Viện đại học Cần thơ.
60. Sài Gòn (1972), *Bộ Dân luật*.
61. Lê Thị Sơn (Chủ biên) (2004), *Quốc triều hình luật, lịch sử hình thành, nội dung và giá trị*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
62. Nguyễn Quang Thắng (2002), *Khảo lược Hoàng Việt luật lệ (bước đầu tìm hiểu luật Gia Long)*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
63. Thông tấn xã Việt Nam (2012), *Liên hợp quốc kêu gọi đấu tranh chống nạn tảo hôn*, <http://www.vietnamplus.vn>.
64. Minh Thúy (2012), *Nâng cao chất lượng dân số: cần nhận thức được tác hại của tảo hôn*, <http://www.langson.gov.vn>.
65. Tòa án nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (2013), *Bản án hôn nhân và gia đình số 186/2013/QĐST-HNGĐ ngày 05/6/2013*, Hà Nội.
66. Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng (2011), *Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 85/HNGĐ-ST ngày 11/11/2011*, Lâm Đồng.
67. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội (2011), *Báo cáo tổng kết năm 2011*, Hà Nội.
68. Tòa án nhân dân thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam (2012), *Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2012/DS-ST ngày 12/9/2012*, Quảng Nam.
69. Tòa án nhân dân thị xã Bắc Giang (2000), *Bản án dân sự sơ thẩm số 16/DSST ngày 25/9/2000*, Bắc Giang.

70. Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang (2000), *Bản án dân sự phúc thẩm số 60/DSPT ngày 27/11/2000*, Bắc Giang.
71. Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng (2012), *Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 18/2012/HNPT ngày 14/6/2012*, Lâm Đồng.
72. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ (2012), *Bản án hôn nhân và gia đình số 03/2012/QĐHNGĐ-ST ngày 22/5/2012*, Phú Thọ.
73. Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp (2001), *Thông tư liên tịch số 01/2001/TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 3/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình*, Hà Nội.
74. Tòa án nhân dân tối cao (1978), *Thông tư số 60/1978/TAND ngày 22/02/1978 hướng dẫn giải quyết các trường hợp cán bộ, bộ đội trong Nam tập kết ra Bắc mà lấy vợ, lấy chồng khác*, Hà Nội.
75. Tòa án nhân dân tối cao (2000), *Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*, Hà Nội.
76. Tòa án nhân dân tối cao (2002), *Quyết định giám đốc thẩm số 208/GĐT-DS ngày 08/10/2002*, Hà Nội.
77. Nguyễn Huyền Trang (2012), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về kết hôn trái pháp luật trong tình hình xã hội hiện nay*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.
78. Trung Kỳ (1936), *Bộ Dân luật*.
79. Trường Đại học Luật Hà Nội (1999), *Từ điển giải thích từ ngữ luật học Luật Dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Tổ tụng dân sự*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.
80. Trường Đại học Luật Hà Nội (2007), *Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.

81. Trường Đại học Luật Hà Nội (2011), *Nghiên cứu phát hiện những bất cập của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, Hà Nội.
82. Trường Đại học Luật Hà Nội (2012), *Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.
83. Trường Đại học Quốc gia Hà Nội - Khoa Luật (2009), *Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
84. Ủy ban dân tộc (2013), *Những vấn đề áp dụng tập quán trong Dự thảo Luật Hôn nhân và gia đình - Một số kiến nghị*, Hà Nội.
85. Viện Khoa học pháp lý (2006), *Từ điển luật học*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
86. Viện Sử học (1991), *Quốc triều hình luật*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
87. Nguyễn Khắc Viện (1994), *Từ điển xã hội học*, Nxb Thế giới.
88. Việt Nam Cộng hòa (1959), *Luật Gia đình*, Sài Gòn.
89. Nguyễn Thanh Xuân (2009), *Nhiều sai sót trong việc đăng ký kết hôn ở cơ sở*, <http://www.daibieunhandan.vn>.

II. Tài liệu trang Web

90. <http://www.afamily.vn>, *Những vụ kiện tụng oái ăm nhất quả đất*, (ngày 14/6/2014).
91. <http://www.congly.com.vn>, *Ngăn chặn những tập quán lạc hậu về hôn nhân gia đình*, (ngày 15/01/2015).
92. <http://www.giaoduc.edu.vn>, *Kết hôn với người bệnh tâm thần*, (ngày 24/9/2012).
93. <http://www.motthegioi.vn>, *Chia tài sản khi chung sống đồng tính, ai là vợ, ai là chồng*, (ngày 28/11/2013).
94. <http://www.tinngan.vn>, *Kết cục của những mối tính đồng tính nữ lệch lạc*, (ngày 16/11/2014).

95. <http://www.treem.molisa.gov.vn/SIte/vi-VN/13/367/17374/Default.aspx>, *Kết hôn sớm và tảo hôn ở một số tỉnh, thành phố các khuyến nghị trong tương lai*, (Chuyên đề).
96. <http://www.24h.com.vn>, *Vợ chồng chung sống 12 năm mới biết là chị em ruột*, (ngày 19/01/2014).
97. <http://www.congly.com.vn>, *Lời ru buồn nơi biên viễn kỳ 1 hậu quả từ tảo hôn*, (ngày 10/10/2014).
98. <http://www.tinmoi.vn>, *Bộ y tế đề xuất cho phép kết hôn đồng giới*, (ngày 15/4/2013).